

THÔNG BÁO
Về việc đăng tải công bố Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh
đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Sau khi xem xét hồ sơ công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh, đối chiếu với các quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản pháp lý liên quan; Sở Y tế thông báo về việc đăng tải công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành như sau:

- Tên cơ sở được công bố: **Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh**
- Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 1345/SYT-GPHĐ
- Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại liên hệ: 02033.825.496
- Phạm vi hướng dẫn thực hành, chi phí hướng dẫn thực hành, nội dung liên kết thực hành, tên cơ sở liên kết thực hành được công bố chi tiết tại Bản công bố của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh (Đính kèm);
- Trách nhiệm của cơ sở hướng dẫn thực hành:
 - Tổ chức hướng dẫn thực hành khám bệnh, chữa bệnh theo đúng quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ;
 - Xây dựng, hoàn thiện nội dung, chương trình thực hành đối với từng đối tượng và chịu trách nhiệm về nội dung, chương trình thực hành do cơ sở xây dựng.
 - Tổ chức hướng dẫn thực hành theo nội dung, chương trình thực hành đã công bố và đảm bảo chất lượng hướng dẫn thực hành;
 - Sau khi ký hợp đồng thực hành khám bệnh, chữa bệnh với người thực hành; Cơ sở gửi văn bản đăng ký danh sách người thực hành khám bệnh, chữa bệnh theo Mẫu 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ về Sở Y tế, trong đó phải nêu rõ thời gian bắt đầu thực hành và dự kiến thời gian kết thúc thực hành;

e) Cấp giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành cho người đã hoàn thành thực hành;

f) Thường xuyên cập nhật trên trang thông tin điện tử của cơ sở: danh sách người đang thực hành khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở, danh sách người đã hoàn thành quá trình thực hành.

Sở Y tế Quảng Ninh trân trọng thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Sở Y tế (dăng tải);
- Lưu: VT, NVY.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Mạnh Hùng

Số: 1994 /BVT-CĐT&HTQT

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh

Tên cơ sở Hướng dẫn thực hành: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Số giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 1345/SYT-GPHĐ, do Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 07/12/2016.

Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Đặng Thị Thúy - Phó Giám đốc bệnh viện

Điện thoại liên hệ: 02.033.825.496

Email: chidaotuyenquangninh@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng hướng dẫn thực hành:

- (1) Bác sỹ Y khoa
- (2) Bác sỹ chuyên khoa Nội
- (3) Bác sỹ chuyên khoa Gây mê hồi sức
- (4) Bác sỹ chuyên khoa Ngoại
- (5) Bác sỹ chuyên khoa Phụ Sản
- (6) Bác sỹ chuyên khoa Nhi
- (7) Bác sỹ chuyên khoa Mắt
- (8) Bác sỹ chuyên khoa Răng hàm mặt
- (9) Bác sỹ chuyên khoa Tai mũi Họng
- (10) Bác sỹ chuyên khoa Ung bướu
- (11) Bác sỹ chuyên khoa Da liễu



- (12) Bác sỹ chuyên khoa Hồi sức cấp cứu
- (13) Bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh
- (14) Bác sỹ chuyên khoa Xét nghiệm
- (15) Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng
- (16) Bác sỹ Y học cổ truyền
- (17) Bác sỹ Y học dự phòng
- (18) Y sỹ Đa khoa
- (19) Y sỹ Y học cổ truyền
- (20) Điều dưỡng viên
- (21) Hộ sinh
- (22) Kỹ thuật hình ảnh y học
- (23) Kỹ thuật xét nghiệm y học
- (24) Kỹ thuật phục hồi chức năng
- (25) Kỹ thuật khúc xạ nhãn khoa
- (26) Cấp cứu viên ngoại viện

2. Danh sách người hướng dẫn thực hành: (Phụ lục I)

3. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác: Hợp đồng hướng dẫn thực hành Dược y học cổ truyền với Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh.

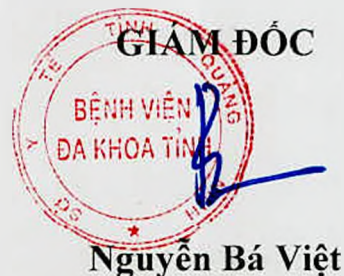
4. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành 330 người /năm.

5. Chi phí hướng dẫn thực hành: 2.000.000 VNĐ/ người/ tháng

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh xin cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để bc);
- Lưu: VT, CĐT&HTQT.


GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH
Nguyễn Bá Việt

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành
số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/7/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

I. BÁC SĨ

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
I	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC THẬN NHÂN TẠO					
1	Lý Thị Thái Mai	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	0001661/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ Y học cổ truyền 5. Y sỹ Y học cổ truyền 6. Bác sỹ chuyên khoa 7. Cấp cứu viên ngoại viện 8. Bác sỹ chuyên khoa hồi sức
2	Nguyễn Thị Dung	BSCKI Chuyên ngành hồi sức cấp cứu	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0004367/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ Y học cổ truyền 5. Y sỹ Y học cổ truyền 6. Bác sỹ chuyên khoa 7. Cấp cứu viên ngoại viện 8. Bác sỹ chuyên khoa hồi sức

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
3	Đặng Thị Thuý	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	0001503/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ Y học cổ truyền 5. Y sỹ Y học cổ truyền 6. Bác sỹ chuyên khoa 7. Cấp cứu viên ngoại viện 8. Bác sĩ chuyên khoa hồi sức
4	Hà Mạnh Hùng	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	0001389/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ Y học cổ truyền 5. Y sỹ Y học cổ truyền 6. Bác sỹ chuyên khoa 7. Cấp cứu viên ngoại viện 8. Bác sĩ chuyên khoa hồi sức
5	Dương Ngọc Lâm	BSĐK	Khám bệnh chữa hệ nội khoa	0007980/QNI-CCHN	22.06.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
6	Ngô Thị Vân	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0008010/QNI-CCHN	20.07.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
7	Nguyễn Văn Cung	BSĐK	Khám chữa bệnh đa khoa; quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007574/QNI-CCHN	10.08.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
8	Trần Văn Bạch	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; Quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007471/QNI-CCHN	14.04.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
II	KHOA CẤP CỨU					
1	Đặng Thanh Xuân	BS Nội trú	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Tim mạch	0002756/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
2	Nguyễn Tiến Thắng	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	0002735/QNI-CCHN	31.03.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ Y học cổ truyền 5. Y sỹ Y học cổ truyền 6. Bác sỹ chuyên khoa 7. Cấp cứu viên ngoại viện 8. Bác sỹ chuyên khoa hồi sức
3	Nông Văn Dũng	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh chuyên ngành hồi sức cấp cứu	0006618/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ Y học cổ truyền 5. Y sỹ Y học cổ truyền 6. Bác sỹ chuyên khoa 7. Cấp cứu viên ngoại viện 8. Bác sỹ chuyên khoa hồi sức

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
III	KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
1	Bùi Duy Hưng	BSCKI	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	0001660/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
2	Lê Xuân Cảnh	BSCKI	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	0004676/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
3	Nguyễn Mạnh Hùng	BSCKI	Chuyên Khoa chẩn đoán hình ảnh	0006758/QNI-CCHN	08.5.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
4	Trịnh Ngọc Tấn	BSCKI	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	0004644/QNI-CCHN	07.03.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
5	Ngô Quang Chức	BSCKII	Khám bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	000308/QNI-CCHN	06.08.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
6	Vũ Anh Tuấn	BSCKII	Bác sỹ đa khoa, CKI chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	000186/QNI-CCHN	11.06.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
7	Đào Văn Đạt	BSĐK	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	0006955/QNI-CCHN	23.5.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
8	Đỗ Ngọc Thịnh	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	0007467/QNI-CCHN	06.04.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh. 3. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 5. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
IV	KHOA CHẨN THƯƠNG					
1	Ngô Hồng Trung	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại chấn thương, chỉnh hình	0002807/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
2	Lê Xuân Thịnh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại Chấn thương	0004363/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
3	Loan Tám Bảy	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại chấn thương, chỉnh hình	0002808/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
4	Nguyễn Văn Năng	BSCKI	Chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình	0004645/QNI-CCHN	07.3.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
5	Trần Đình Duy	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa ngoại	0006956/QNI-CCHN	23.5.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
6	Lương Toàn Thắng	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình	0004362/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
7	Phạm Đình Thông	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; Quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh chữa bệnh Ngoại khoa	0007250/QNI-CCHN	17.12.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
8	Trần Doãn Tuyền	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh ngoại khoa	0008035/QNI-CCHN	12.08.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
	KHOA DA LIỄU					
1	Nguyễn Thanh Tùng	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa da liễu.	0005649/QNI-CCHN	13.7.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
2	Nịnh Thị Hà	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	0002743/QNI-CCHN	31.03.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
3	Đỗ Hà Ngọc Anh	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa da liễu	0007771/QNI-CCHN	25.01.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
4	Nguyễn Thị Mai Anh	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0008009/QNI-CCHN	20.07.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
5	Phạm Thị Kim Dung	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa da liễu	0006723/QNI-CCHN	14.08.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
6	Vũ Thị Hồng	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa da liễu	0006994/QNI-CCHN	01.7.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
7	Hoàng Quỳnh Hoa	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa da liễu	0000599/QNI-CCHN	31.1.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
VI	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC					
1	Đoàn Tất Hùng	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	0027684/BYT-CCHN	07.10.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức
2	Phạm Trung Đức	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê cấp cứu	0002736/QNI-CCHN	31.3.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức
3	Phạm Văn Hiệu	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	0005933/QNI-CCHN	30.01.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức
4	Tào Công Phú	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	0005824/QNI-CCHN	8.11.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức
5	Trần Ngọc San	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	0001551/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức
6	Nguyễn Đình Kỳ	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê hồi sức	0006807/QNI-CCHN	19.11.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức
7	Phạm Anh Duy	BSĐK	Khám chữa bệnh đa khoa; QĐ Bổ sung khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê hồi sức.	0007490/QNI-CCHN	10.06.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức
8	Vũ Văn Thúc	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	0004927/QNI-CCHN	26.05.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ gây mê hồi sức

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
VII	KHOA HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU					
1	Trần Thị Thanh Loan	BSCKI	Chuyên khoa Huyết Học Truyền máu	0003204/QNI-CCHN	22.12.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa xét nghiệm 3. Đại học Kỹ thuật viên xét nghiệm 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên xét nghiệm 5. Trung cấp Kỹ thuật viên xét nghiệm
2	Lương Tổ Quyên	Th.S	Chuyên khoa xét nghiệm (Huyết học, sinh hóa, vi sinh)	0000668/QNI-CCHN	28.08.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa xét nghiệm 3. Đại học Kỹ thuật viên xét nghiệm 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên xét nghiệm 5. Trung cấp Kỹ thuật viên xét nghiệm
VIII	KHOA HÔ HẤP VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP					
1	Nguyễn Mạnh Tuấn	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	003114/QNI-CCHN	16.07.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
2	Bùi Thị Thanh Hương	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0004657/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
3	Phan Thanh Nghĩa	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tim mạch	0003630/QNI-CCHN	14.09.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
4	Phan Cẩm Phương	Th.S (YTCC)	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa.	0004673/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
IX	KHOA HÓA SINH					
1	Nguyễn Ngọc Bích	BSCKI	Chuyên khoa xét nghiệm Hóa Sinh	0004372/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa xét nghiệm 3. Đại học Kỹ thuật viên xét nghiệm 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên xét nghiệm 5. Trung cấp Kỹ thuật viên xét nghiệm
2	Nguyễn Thị Ánh Hồng	BSCKII	Chuyên khoa xét nghiệm Hóa sinh	000029/QNI-CCHN	03.04.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa xét nghiệm 3. Đại học Kỹ thuật viên xét nghiệm 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên xét nghiệm 5. Trung cấp Kỹ thuật viên xét nghiệm
3	Đinh Thị Huyền	BSCKI Chuyên ngành hóa sinh	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; Quyết định phân công thực hiện kỹ thuật chuyên khoa hóa sinh.	0007496/QNI-CCHN	10.06.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa xét nghiệm 3. Đại học Kỹ thuật viên xét nghiệm 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên xét nghiệm 5. Trung cấp Kỹ thuật viên xét nghiệm
X	KHOA BỆNH NHIỆT ĐỚI					
1	Bùi Thị Năm	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0001487/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
2	Đinh Việt Hải	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0001484/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
3	Đoàn Thị Hoa Anh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0001485/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
4	Phạm Thị Hải Ninh	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa truyền nhiễm	0005821/QNI-CCHN	08.11.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
5	Lương Xuân Kiên	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0001486/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
6	Phạm Văn Ngà	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh hệ nội khoa	0007835/QNI-CCHN	06.04.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
XI	KHOA KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU					
1	Trịnh Thị Anh	BS RHM	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	0006993/QNI-CCHN	20.9.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt
2	Nguyễn Văn Tài	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt	0003094/QNI-CCHN	16.7.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt
3	Thiều Thị Duyên	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa	0004332/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
4	Lê Thị Huệ	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007919/QNI-CCHN	22.05.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
XII	KHOA KHÁM BỆNH					
1	Lê Thị Tươi	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa	0004334/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
2	Vũ Thị Phương Hoa	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, nhi khoa	000045/QNI-CCHN	03.04.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
3	Nguyễn Thị Thanh	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Thần kinh	0001452/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
XIII	KHOA LÃO KHOA					
1	Nguyễn Thị Nha Trang	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa thần kinh.	0006818/QNI-CCHN	18.12.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
2	Vũ Ngọc Trung	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Thần kinh	0001453/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
3	Vũ Thị Vân Anh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Thần kinh	0005896/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
4	Đinh Thị Thúy An	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007237/QNI-CCHN	17.12.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
5	Hoàng Thị Chi	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007953/QNI-CCHN	07.06.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
XIV	KHOA MẮT					
1	Ngô Trung Thanh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	000027/QNI-CCHN	3.04.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa
2	Nguyễn Văn Chính	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	001001/QNI-CCHN	17.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa
3	Trung Văn Tuyền	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	0003239/QNI-CCHN	25.5.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa
4	Vũ Văn Điệp	BSCKI	Khám Bệnh chữa bệnh chuyên ngành mắt	0005767/QNI-CCHN	29.9.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa
5	Nguyễn Thanh Bình	BSĐK	Khám chữa bệnh đa khoa; QĐ bổ sung phạm vi hành nghề khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa mắt	0007491/QNI-CCHN	10.06.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa
6	Phạm Thị Thảo	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa Mắt.	0006918/QNI-CCHN	09.05.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa
7	Nguyễn Thị Bích Hường	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt	000845/QNI-CCHN	31.10.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
8	Nguyễn Thị Dinh	Th.S	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa Mắt.	0005045/QNI-CCHN	18.7.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Y sỹ đa khoa
XV	KHOA NGOẠI					
1	Bùi Văn Dũng	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa	0005182/QNI-CCHN	19.08.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
2	Chu Văn Hà	BSCKI	Khám Bệnh, chữa Bệnh chuyên ngành ngoại khoa	0005650/QNI-CCHN	13.07.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
3	Đinh Văn Luân	BSCKI	Khám Bệnh, chữa Bệnh chuyên ngành ngoại khoa	0005823/QNI-CCHN	08.01.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
4	Nguyễn Thanh Phương	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại, Ung bướu	0002849/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
5	Trần Trung Hội	BSCKI	Khám Bệnh chữa bệnh chuyên khoa ngoại	0006724/QNI-CCHN	14.08.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
6	Phạm Việt Hùng	BSCKII	Khám bệnh chữa bệnh chuyên ngành ngoại khoa, ung bướu	0000203/QNI-CCHN	11.06.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
7	Đào Văn Minh	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa ngoại	0006983/QNI-CCHN	11.6.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
8	Trần Việt Dũng	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh trong phạm vi đào tạo Bác sỹ đào tạo định hướng chuyên ngành ngoại khoa	0006756/QNI-CCHN	14.9.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
9	Ngô Xuân Ban	Th.S	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa ngoại	0006984/QNI-CCHN	11.6.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa
XVI	KHOA NHI					
1	Bùi Văn Thìn	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh nội Nhi, không làm thủ thuật chuyên khoa	0004335/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
2	Hoàng Văn Huân	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	0003235/QNI-CCHN	25.05.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
3	Nguyễn Thị Lan	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Nhi	0001630/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
4	Nguyễn Thị Thu Hà	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Nhi	0001629/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
5	Nguyễn Văn Tiến	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	0002744/QNI-CCHN	31.03.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
6	Trần Nhị Hà	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Nhi	0001627/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
7	Khuông Thị Kim Dung	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	0004337/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
8	Lê Khắc Hoàng Sơn	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh trong đào tạo định hướng chuyên khoa nhi	0006615/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
9	Nguyễn Thị Dinh	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội Nhi	0003131/QNI-CCHN	16.07.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
XVII	KHOA NỘI B					
1	Nguyễn Thị Hà	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	0001620/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
2	Trịnh Thị Lan Hương	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Tim mạch	0002739/QNI-CCHN	31.03.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
3	Nguyễn Khắc Linh	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội: Tim mạch và Hô hấp	0002755/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng
4	Nguyễn Thị Vân Anh	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh hệ nội khoa	0007922/QNI-CCHN	22.05.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
XVIII	KHOA NỘI TIM MẠCH					
1	Hỷ Thị Lan	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007118/QNI-CCHN	04.10.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
2	Ngô Văn Kiên	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	0007156/QNI-CCHN	23.10.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
3	Nguyễn Duy Chính	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007955/QNI-CCHN	07.06.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
4	Nguyễn Thị Hằng	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	0007137/QNI-CCHN	14.10.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
5	Nguyễn Thị Thanh	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	0007158/QNI-CCHN	23.10.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
6	Phan Tuấn Anh	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0007920/QNI-CCHN	22.05.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
7	Phùng Văn Thao	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh Nội khoa	0007095/QNI-CCHN	20.09.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
8	Tạ Văn Tùng	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0007921/QNI-CCHN	22.05.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
9	Vũ Anh Tú	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; Quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0007115/QNI-CCHN	04.10.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
10	Vũ Phương Tiến	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0007806/QNI-CCHN	18.03.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
11	Hoàng Quốc Việt	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa	0004348/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
12	Ngô Văn Tuấn	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Tim mạch	0003238/QNI-CCHN	25.05.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
13	Nguyễn Thị Huyền	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	0007136/QNI-CCHN	14.10.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
XIX	KHOA NỘI TỔNG HỢP					
1	Bùi Thị Nguyệt Ánh	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội Tổng hợp.	0026328/QNI-CCHN	29.6.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
2	Trần Khanh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh hệ nội khoa	0000385/QNI-CCHN	28.09.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
3	Nguyễn Thị Loan	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh trong phạm vi đào tạo định hướng chuyên ngành nội tiết - đái tháo đường	0006761/QNI-CCHN	14.9.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
4	Nguyễn Thu Hằng	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	0008040/QNI-CCHN	24.08.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
5	Trần Thị Phương Thắm	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh hệ nội khoa	0007892/QNI-CCHN	11.05.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
6	Nguyễn Bá Việt	BSCKII	Khám bệnh chữa bệnh nội khoa	0001115/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa 4. Bác sĩ y học dự phòng
XX	KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
1	Hoàng Thái Hạnh	Bác sỹ YHCT	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa phục hồi chức năng	0006852/QNI-CCHN	28.2.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng 5. Kỹ thuật viên Phục hồi chức năng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
2	Lê Thanh Tùng	Bác sỹ YHCT	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học Cổ truyền; khám chữa bệnh chuyên khoa phục hồi chức năng	0004655/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng 5. Kỹ thuật viên Phục hồi chức năng
3	Phạm Quốc Khánh	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa phục hồi chức năng	0006676/QNI-CCHN	19.6.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng 5. Kỹ thuật viên Phục hồi chức năng
4	Vũ Thị Hương Giang	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phục hồi chức năng	0001155/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng 5. Kỹ thuật viên Phục hồi chức năng
XXI	KHOA PHỤ SẢN					
1	Nguyễn Thị Liên	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Sản phụ khoa	0007555/QNI-CCHN	31.07.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa phụ sản 4. Hộ sinh 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa
2	Cao Thị Quỳnh Anh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Sản Phụ khoa	0005725/QNI-CCHN	26.05.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa phụ sản 4. Hộ sinh 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
3	Đỗ Thị Mỹ Ngân	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh sản phụ khoa	0004925/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa phụ sản 4. Hộ sinh 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa
4	Trần Thị Huyền	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh Sản phụ khoa	0004671/QNI-CCHN	03.2.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa phụ sản 4. Hộ sinh 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa
5	Phạm Văn Lượng	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh sản phụ khoa	0006759/QNI-CCHN	14.9.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa phụ sản 4. Hộ sinh 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa
XXII	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA CƠ SỞ 2					
1	Nguyễn Thị Lam Giang	BSCKI	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa Phụ sản	000766/QNI-CCHN	30.5.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ chuyên khoa phụ sản 4. Hộ sinh 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa
2	Lưu Đức Hà	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	000158/QNI-CCHN	11.6.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ Chuyên khoa mắt 3. KTV Khúc xạ nhãn khoa 4. Bác sỹ y học dự phòng 5. Y sỹ đa khoa

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
3	Nguyễn Thị Hiền	BSCKI-RHM	Khám chữa bệnh nội khoa và Răng hàm mặt	0002387/QNI-CCHN	16.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt
XXIII	KHOA PHẪU THUẬT VÀ CAN THIỆP TIM MẠCH					
1	Trần Quang Định	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Tim mạch	0003234/QNI-CCHN	25.05.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa
XXIV	KHOA PHẪU THUẬT THẦN KINH - CỘT SỐNG					
1	Đinh Văn Triệu	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành ngoại khoa	0005648/QNI-CCHN	13.7.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Ngoại
2	Nguyễn Tiến Dũng	BSCKII	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa chấn thương, chỉnh hình	0003203/QNI-CCHN	22.12.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Ngoại
3	Nguyễn Văn Tuấn	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa	0007886/QNI-CCHN	05.05.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Ngoại
4	Trần Bá Tuấn	BSĐK	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại khoa	0006569/QNI-CCHN	05.04.2018	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Ngoại
XXV	KHOA RĂNG HÀM MẶT					
1	Lê Tuấn Tú	BS RHM	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt	0007092/QNI-CCHN	20.9.2019	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
2	Bùi Công Tuấn	BSCKI-RHM	Khám bệnh, chữa bệnh CK RHM	000697/QNI-CCHN	30.10.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt
3	Nguyễn Thị Dinh	BSCKI-RHM	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	0006067/QNI-CCHN	31.10.2017	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt
4	Vũ Văn Hạnh	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	0007459/QNI-CCHN	09.04.2020	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt
5	Phùng Đức Oanh	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng-Hàm-Mặt	000111/QNI-CCHN	26.04.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ răng hàm mặt
XXVI	KHOA TAI MŨI HỌNG					
1	Lương Văn Trung	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	0002776/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa tai mũi họng
2	Phạm Quang Huy	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	0002774/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa tai mũi họng
3	Vũ Thành Khoa	BSCKII	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	000085/QNI-CCHN	26.04.2012	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa tai mũi họng
4	Nguyễn Thị Ngân	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa; Quyết định phân công thực hiện khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa tai mũi họng	0007948/QNI-CCHN	07.06.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa tai mũi họng

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
5	Trần Thế Quang	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	0002775/QNI-CCHN	31.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa tai mũi họng
XXVII	KHOA THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
1	Lê Bá Sinh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội Tiêu hóa	0004333/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Nội
2	Nguyễn Văn Vĩnh	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội Tiêu hóa	0004336/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Nội
3	Nguyễn Hương Giang	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	0001445/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Nội
4	Phạm Thị Dung	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	0001447/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa Nội
XXVIII	KHOA UNG BƯỚU					
1	Đỗ Thị Mát	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại, Ung bướu	0002850/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa ung bướu

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
2	Nguyễn Thị Trà	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại, Ung bướu	003002/QNI-CCHN	22.12.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa ung bướu
3	Vũ Đức Nin	BSCKI	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ung bướu; Phụ phẫu thuật Ngoại khoa	0005007/QNI-CCHN	10.6.2016	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa ung bướu
4	Nguyễn Văn Dương	BSĐK	Khám bệnh chữa bệnh ngoại khoa.	0008137/QNI-CCHN	01.12.2021	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa ung bướu
5	Vũ Xuân Kiên	Th.S	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ung bướu	0001525/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Y sỹ đa khoa 3. Bác sỹ Y học dự phòng 4. Bác sỹ chuyên khoa ung bướu
XXIX	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN					
1	Nguyễn Thị Luyến	Bác sỹ YHCT	Khám bệnh chữa bệnh bằng y học cổ truyền	0005696/QNI-CCHN	10.08.2017	1. Bác sỹ Y y học cổ truyền 2. Y sỹ y học cổ truyền
2	Phan Thị Thanh Hoàn	Bác sỹ YHCT	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	0006628/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Bác sỹ Y y học cổ truyền 2. Y sỹ y học cổ truyền
3	Đinh Thị Ngọc Bích	BSCKI-YHCT	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	0004354/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Bác sỹ Y y học cổ truyền 2. Y sỹ y học cổ truyền
4	Lý Trần Thắng	BSCKI-YHCT	Khám bệnh chữa bệnh bằng y học cổ truyền	0005720/QNI-CCHN	25.08.2017	1. Bác sỹ Y y học cổ truyền 2. Y sỹ y học cổ truyền

STT	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
5	Nguyễn Đan Sâm	BSCKI-YHCT	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Y học cổ truyền	000072/QNI-CCHN	26.04.2012	1. Bác sỹ Y y học cổ truyền 2. Y sỹ y học cổ truyền
6	Phạm Hùng Lĩnh	BSCKI-YHCT	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học cổ truyền	0001537/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y y học cổ truyền 2. Y sỹ y học cổ truyền
XXXI	KHOA GIẢI PHẪU BỆNH					
1	Nguyễn Tiến Thê	BSCKI	Bác sỹ chuyên khoa Giải phẫu bệnh	0001482/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Bác sỹ Y khoa 2. Bác sỹ chuyên khoa xét nghiệm 3. Đại học Kỹ thuật viên xét nghiệm 4. Cao đẳng Kỹ thuật viên xét nghiệm 5. Trung cấp Kỹ thuật viên xét nghiệm

II. ĐIỀU DƯỠNG – KỸ THUẬT Y

Stt	Họ tên	Chuyên môn	Phạm vi chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Đối tượng hướng dẫn thực hành
I	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC THẬN NHÂN TẠO					
1	Bùi Thị Thủy	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	006242/QNI-CCHN	26.8.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Đặng Văn Quảng	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0003240/QNI-CCHN	25.05.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Đinh Thị Cẩm Hoa	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007177/QNI-CCHN	08.11.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Đỗ Đức Anh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006820/QNI-CCHN	18.11.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Đồng Quyết Chiến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006260/QNI-CCHN	28.6.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

6	Hà Thị Duyên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006246/QNI-CCHN	01.11.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Hoàng Thu Giang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006678/QNI-CCHN	19.6.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Hoàng Thúy Hằng	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007718/QNI-CCHN	22.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Lâm Thị Mến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0003003/QNI-CCHN	22.12.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Lê Thị Thanh Thảo	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007178/QNI-CCHN	08.11.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Nguyễn Hoàng Giang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005822/QNI-CCHN	11.8.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

12	Nguyễn Thị Nga	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	0006241/QNI-CCHN	29.5.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Nguyễn Thị Sen	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001505/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
14	Nguyễn Thị Thùy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0000433/QNI-CCHN	24.10.2012	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
15	Nguyễn Văn Doanh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005902/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
16	Nguyễn Xuân Thanh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004661/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
17	Phạm Thế Anh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004670/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

18	Phạm Thị Huế	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007752/QNI-CCHN	06.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
19	Phạm Thị Minh Hiền	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007846/QNI-CCHN	14.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
20	Trần Quốc Trường	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007650/QNI-CCHN	28.10.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
21	Trần Thị Nguyệt	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001507/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
22	Trịnh Thị Thùy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007671/QNI-CCHN	16.11.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
23	Vũ Anh Tuấn	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007181/QNI-CCHN	01.11.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
24	Vũ Đình Đức	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007180/QNI-CCHN	8.11.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

25	Vũ Văn Phú	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006220/QNI-CCHN	2.5.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
26	Vũ Văn Thắng	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001512/QNI-CCHN	912,2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
27	Bùi Thu Thủy	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0003097/QNI-CCHN	16.7.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
28	Đặng Văn Thành	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001198/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
29	Đỗ Thị Kim Dung	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001201/QNI-CCHN	23.03.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
30	Đoàn Mạnh Linh	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001508/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
31	Đoàn Thị Chiến	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002782/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
32	Hoàng Thị Hậu	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001506/QNI-CCHN	9.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
33	Nguyễn Thị Hồng Thắm	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	0007709/QNI-CCHN	07.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

34	Nguyễn Thị Mai	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001509/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
35	Nguyễn Thị Thanh Lâm	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007647/QNI-CCHN	28.10.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
36	Phan Văn Cường	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002785/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
37	Trịnh Thị Lan	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001631/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
38	Vũ Thị Lý	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002780/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
II	KHOA CẤP CỨU					
1	Đặng Thị Hải Vân	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004366/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Đào Minh Dương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002748/QNI-CCHN	31.03.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

3	Lê Thị Thu Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ.	0007821/QNI-CCHN	29.3.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Lê Thị Thu Hiền	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006835/QNI-CCHN	28.02.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Nguyễn Thanh Huyền	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006489/QNI-CCHN	30.9.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005818/QNI-CCHN	11.8.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Nguyễn Văn Bệ	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001681/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Phạm Hồng Phúc	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006474/QNI-CCHN	27.8.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Phạm Thái Dương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005899/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

10	Phạm Văn Sơn	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007830/QNI-CCHN	06.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Trần Cao Sơn	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002778/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
12	Trần Ích Bình	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006957/QNI-CCHN	23.5.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Trần Mạnh Cường	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001499/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
14	Bùi Thị Thụ	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Hộ sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005498/QNI-CCHN	08.02.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
15	Đào Thanh Hùng	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002834/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
16	Nguyễn Vũ Thị Hải Quyên	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001529/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

17	Phạm Thị Minh Trang	ĐHĐD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004659/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
18	Phạm Xuân Tùng	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004341/QNI-CCHN	12.07.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
III	KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
1	Ôn Minh An	CĐĐD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005898/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Nguyễn Quốc Nhập	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thực hiện chụp X quang theo chỉ định	0002824/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
3	Bùi Văn Trai	ĐH KTV	Kỹ Thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0004856/QNI-CCHN	06.05.2016	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học

4	Đoàn Văn Vịnh	ĐHKTHA	Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0007155/QNI-CCHN	23.10.2019	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
5	Hoàng Hữu Tuấn	ĐHKTHA	Kỹ thuật viên Chẩn đoán hình ảnh.	0005168/QNI-CCHN	19.08.2016	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
6	Nguyễn Văn Mạnh	ĐHKTHA	Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0005502/QNI-CCHN	08.02.2017	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
7	Nguyễn Việt Khang	ĐHKTHA	Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0007184/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
8	Phạm Quang Tuấn Anh	ĐHKTHA	Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0007343/QNI-CCHN	23.3.2020	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học

9	Phan Văn Thường	ĐHKTHA	Kỹ Thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0005641/QNI-CCHN	19.06.2017	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
10	Triệu Mạnh Tuấn	ĐHKTHA	Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0005415/QNI-CCHN	10.1.2017	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
11	Vũ Văn Huân	ĐHKTHA	Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0002829/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
12	Vũ Văn Tuấn	ĐHKTHA	Kỹ Thuật viên chẩn đoán hình ảnh	0005416/QNI-CCHN	10.01.2017	1. Đại học Kỹ thuật viên hình ảnh y học 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên hình ảnh y học 3. Trung cấp Kỹ thuật viên hình ảnh y học
IV	KHOA CHẨN THƯỜNG					
1	Đào Tùng Linh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng.	0007956/QNI-CCHN	07.06.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

2	Hoàng Thị Hồng	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng.	0007151/QNI-CCHN	23.10.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Hoàng Thị Yến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Hộ sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005499/QNI-CCHN	08.02.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Nguyễn Thị Hoài Phương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007991/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Nguyễn Thị Mái	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	005500/QNI-CCHN	08.02.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Trần Phương Thủy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006327/QNI-CCHN	20.8.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Vì Hồng Quang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002811/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

8	Vũ Ngọc Doanh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007220/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Vũ Thị Ngọc Oanh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007653/QNI-CCHN	28.10.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Vũ Thị Thanh Hoa	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng.	008108/TB-CCHN	26.06.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Trần Thị Việt Hoa	ĐDCKI	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002814/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng chuyên khoa I 2. Thạc sĩ điều dưỡng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng cao đẳng 5. Điều dưỡng trung cấp
12	Dương Thị Huyền	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007957/QNI-CCHN	07.06.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
13	Nguyễn Thị Thương	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Hộ sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005501/QNI-CCHN	08.02.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

V	KHOA DA LIỄU					
1	Lại Thị Duyên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	005115/QNI-CCHN	27.6.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Nguyễn Diệu An	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006846/QNI-CCHN	28.02.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Phạm Thị Kim Thoa	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001522/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Trương Thị Lan Anh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004364/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Vũ Thị Bích Thảo	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006916/QNI-CCHN	09.05.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Vũ Thị Huệ	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006363/QNI-CCHN	10.10.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Nguyễn Thị An	Th.S Điều dưỡng	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001683/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng chuyên khoa I 2. Thạc sĩ điều dưỡng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng cao đẳng 5. Điều dưỡng trung cấp

VI		KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC				
1	Bùi Thị Hòa	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001570/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
2	Đinh Ngọc Sơn	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005943/QNI-CCHN	30.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
3	Hoàng Thị Hải Phượng	CĐDD	Thực hiện theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	0025047/BYT-CCHN	12.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
4	Hoàng Thị Kim Loan	CĐDD	Kỹ thuật viên chuyên khoa Gây mê hồi sức	0001575/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
5	Lê Thị Lan	CĐDD	Kỹ thuật viên chuyên khoa Gây mê hồi sức	0001577/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
6	Ngô Minh Phương	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001557/QNI-CCHN	912,2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
7	Nguyễn Thanh Nam	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	005570/QNI-CCHN	10.05.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức

8	Nguyễn Thị Hương	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001562/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
9	Phạm Đức Long	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001555/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
10	Phạm Thành Trung	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	005572/QNI-CCHN	10.5.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
11	Phạm Thị Phương Anh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001566/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
12	Phạm Thị Thu	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006341/QNI-CCHN	10.9.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
13	Phạm Thị Uyên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005568/QNI-CCHN	10.05.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
14	Tô Thị Hương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng chuyên ngành gây mê hồi sức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005569/QNI-CCHN	10.05.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức

15	Vũ Thị Tĩnh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001569/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
16	Vũ Văn Minh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Kỹ thuật Y theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007724/QNI-CCHN	22.12.2020	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
17	Phạm Minh Tuấn	ĐDCKI	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001554/QNI-CCHN	24.08.1982	1. Điều dưỡng chuyên khoa I 2. Thạc sĩ điều dưỡng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng cao đẳng 5. Điều dưỡng trung cấp 6. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê
18	Đào Thị Hường	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	005647/QNI-CCHN	13.7.2017	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
19	Dương Văn Trung	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001558/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
20	Lê Thị Oanh	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007084/QNI-CCHN	05.09.2019	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức

21	Nguyễn Ngọc Huân	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng chuyên ngành gây mê hồi sức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	005571/QNI-CCHN	10.05.2017	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
22	Phạm Đăng Thức	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	0007192/QNI-CCHN	18.11.2019	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
23	Thái Hà Duy	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001559/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
24	Trần Thị Nụ	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001574/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
25	Đào Thị Thu Hoài	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001483/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng trung cấp 2. Điều dưỡng cao đẳng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng chuyên khoa gây mê hồi sức
VII	KHOA HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU					
1	Lê Đình Quân	CĐDD	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn về Xét nghiệm theo chỉ định	0002798/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Phùng Thị Thanh Thủy	ĐHDD	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn về Xét nghiệm theo chỉ định	0003797/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

3	Đinh Văn Dương	CĐXN	Thực hiện xét nghiệm theo chỉ định	0001545/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
4	Đào Thị Thắm	CN xét nghiệm y học	Chuyên Khoa Xét Nghiệm	0002747/QNI-CCHN	31.03.2015	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
5	Nguyễn Thị Trang	CN xét nghiệm y học	KTV xét nghiệm Huyết học - TM	0006923/QNI-CCHN	09.05.2019	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
6	Phạm Kiều Linh	CN xét nghiệm y học	Kỹ thuật viên xét nghiệm	0006870/QNI-CCHN	21.3.2019	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
7	Bùi Văn Phúc	CN xét nghiệm y học	Chuyên khoa xét nghiệm	031927/HNO-CCHN	21.01.2021	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm

8	Đào Thị Hồng Hạnh	ĐH KTV	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn về xét nghiệm (Huyết học, sinh hóa, vi sinh)	000667/QNI-CCHN	28.08.2013	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
VIII	KHOA HÔ HẤP VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP					
1	Chu Tuấn Thành	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007219/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Nguyễn Ngọc Diệp	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005901/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Nguyễn Thị Thoa	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005892/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Nguyễn Thị Thu Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006851/QNI-CCHN	28.02.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Phạm Thị Liên	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001472/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

6	Phạm Thị Ngát	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005890/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Phạm Thị Ninh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006229/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Trần Thị Hường	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002773/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Bùi Thị Thu	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002852/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
10	Hoàng Văn Đông	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006616/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
11	Lê Thị Linh	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007221/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
12	Nguyễn Hữu Hải	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0004107/QNI-CCHN	09.11.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

13	Nguyễn Văn Đạt	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004660/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
14	Phạm Thị Lan Phương	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007218/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
15	Trần Thị Hồng Thắm	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001474/QNI-CCHN	9.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
16	Trương Thị Chiêu Xuân	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Kỹ thuật Y theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007722/QNI-CCHN	22.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
IX	KHOA HÓA SINH					
1	Nguyễn Thanh Ngân	CĐXN	Kỹ thuật viên Xét nghiệm	0002843/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
2	Đỗ Thanh Huyền	CN xét nghiệm y học	Chuyên khoa xét nghiệm	0002845/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm

3	Đoàn Thị Thùy Ninh	CN xét nghiệm y học	Chuyên khoa xét nghiệm	0007114/QNI-CCHN	04.10.2019	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
4	Dương Thị Hoài	CN xét nghiệm y học	Chuyên khoa xét nghiệm	0001987/QNI-CCHN	16.12.2013	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
5	Nguyễn Thanh Thủy	CN xét nghiệm y học	Chuyên Khoa Xét Nghiệm	0005492/QNI-CCHN	08.02.2017	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
X	KHOA BỆNH NHIỆT ĐỚI					
1	Đặng Thị Nguyệt	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007454/QNI-CCHN	06.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Đào Thị Thu Hương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005934/QNI-CCHN	30.1.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Dương Thị Oanh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ.	0004928/QNI-CCHN	26.05.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

4	Lê Hải Yến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005819/QNI-CCHN	08.11.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Nguyễn Lệ Hương	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001489/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Nguyễn Thị Hương	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001491/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Nguyễn Thị Nam	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005897/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Nguyễn Thị Phương Thảo	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005652/QNI-CCHN	13.07.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Phạm Thị Ánh Tuyết	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007453/QNI-CCHN	6.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Phan Thị Thu Thủy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	0005044/QNI-CCHN	18.07.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

11	Trần Thùy Giang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006442/QNI-CCHN	16.05.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
12	Vương Thị Lò	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006024/QNI-CCHN	08.9.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Lê Thị Minh Hằng	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001494/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
14	Đặng Thị Lan Anh	THS điều dưỡng	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng Hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0002786/QNI-CCHN		1. Điều dưỡng chuyên khoa I 2. Thạc sĩ điều dưỡng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng cao đẳng 5. Điều dưỡng trung cấp
XI	KHOA KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU					
1	Hà Thị Thủy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006847/QNI-CCHN	28.2.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Hòa Thị Hồng	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004339/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

3	Lê Thị Liên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005769/QNI-CCHN	29.09.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Lê Thị Thu Hằng	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004342/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Lục Hồng Hạnh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004663/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Nguyễn Thị Hương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007090/QNI-CCHN	20.9.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Nguyễn Thị Tú	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006876/TB-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Phạm Thị Kim Thúy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004330/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

9	Phạm Thị Ngọc Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004351/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Phạm Thị Thúy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004347/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Trần Huyền Trang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004338/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
12	Trần Thị Ánh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007089/QNI-CCHN	20.9.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Đông Văn Công	ĐHĐD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004343/QNI-CCHN	23.5.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
14	Dư Thị Huyền	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004662/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

15	Hoàng Thị Phương	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004346/QNI-CCHN	24.10.2012	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
16	Lê Thị Chiêu	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002783/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
17	Nguyễn Hằng Ly	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004356/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
18	Nguyễn Thị Thuận	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001513/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
19	Nguyễn Xuân Hùng	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002784/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
20	Nhâm Thị Thu Phương	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004678/QNI-CCHN	03.2.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
21	Phạm Thị Mơ	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007649/QNI-CCHN	28.10.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

22	Vũ Thị Thủy	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004350/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
23	Vũ Xuân Đương	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004331/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XII	KHOA KHÁM BỆNH					
1	Đỗ Thị Hạnh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0006827/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Đỗ Thị Kim Tuyến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007487/QNI-CCHN	10.06.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Đoàn Thị Hà	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001665/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Hoàng Hà My	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ.	0007734/QNI-CCHN	06.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Ngô Thị Nhung	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001564/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

6	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005940/QNI-CCHN	30.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Nguyễn Thị Hạnh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ.	003488/NĐ-CCHN	28.6.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Nguyễn Thị Huyền	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004368/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Nguyễn Thị Nguyên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007469/QNI-CCHN	06.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Nguyễn Thùy Dương	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001492/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Phạm Thị Mỹ Linh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	006359/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

12	Phạm Thị Thủy	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0001311/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Phạm Thu Trang	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001677/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
14	Trịnh Thị Vân	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001676/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
15	Vũ Thị Hương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005935/QNI-CCHN	30.1.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
16	Vũ Thị Thơ	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005697/QNI-CCHN	10.8.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
17	Vũ Thị Thương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ.	0007697/QNI-CCHN	26.11.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
18	Vũ Tuyết Minh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001481/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

19	Đào Thị Thu Hà	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004664/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
20	Lê Thị Liên	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001644/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
21	Nguyễn Thị Bích Nga	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002896/QNI-CCHN	17.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
22	Nguyễn Thị Thu Trang	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ (chuyên ngành nha khoa)	0007183/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XIII	KHOA LÃO KHOA					
1	Kiều Vân Anh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002751/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Nguyễn Quốc Thành	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0003236/QNI-CCHN	25.5.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Nguyễn Thị Liên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	035578/BYT-CCHN	28.9.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

4	Nguyễn Thị Thu Hường	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001454/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Ninh Thị Minh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007224/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Trần Thị Tuyết	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004665/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Trương Thị Mến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005322/QNI-CCHN	18.7.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Nguyễn Thị Cường	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	007858/NA-CCHN	31.03.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
9	Vũ Thị Ánh Tuyết	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007215/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

XIV	KHOA MẮT					
1	Đặng Duy Linh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	001080/QNI-CCHN	17.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Đỗ Quang Thế	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002853/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Lâm Tuấn Quỳnh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001468/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Nguyễn Hoài Linh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007452/QNI-CCHN	6.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Phạm Thu Hà	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001466/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Vũ Thị Ngân	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001467/QNI-CCHN	12.09.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Bùi Thị Bích Liên	ĐHDD	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa mắt theo chỉ định của bác sỹ	000468/QNI-CCHN	24.10.2012	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XV	KHOA NGOẠI					
1	Bùi Thị Hương	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002859/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

2	Bùi Bích Hạnh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007584/QNI-CCHN	08.09.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Điệp Thị Thảo	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007831/QNI-CCHN	06.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Điệp Thị Yến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006313/QNI-CCHN	20.8.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Lê Văn Kiên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	05379/QNI-CCHN	10.8.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Mai Thu Thanh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001652/QNI-CCHN	04.03.2012	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Nguyễn Thị Hậu	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của điều dưỡng hạng IV theo chức năng quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ.	0007901/QNI-CCHN	05.05.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Nguyễn Thị Kim Duyên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007472/QNI-CCHN	06.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

9	Nguyễn Thị Minh Thương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007832/QNI-CCHN	06.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Nguyễn Thị Trà Mi	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006263/QNI-CCHN	28.6.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Phạm Thị Ngọc	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006465/QNI-CCHN	06.08.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
12	Phạm Thị Thanh Nhân	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001647/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Phạm Thu Hiền	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007842/QNI-CCHN	14.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
14	Trần Thị Giang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006568/QNI-CCHN	05.4.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
15	Trịnh Thị Thúy Linh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005770/QNI-CCHN	29.09.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

16	Vũ Mai Hương	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001649/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
17	Vũ Văn Anh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001651/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
18	Lê Thị Xuân	ĐDCKI	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001653/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng chuyên khoa I 2. Thạc sĩ điều dưỡng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng cao đẳng 5. Điều dưỡng trung cấp
19	Bùi Thị Thủy	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002822/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
20	Nguyễn Thị Mai Phương	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001656/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
21	Ninh Thị Phương	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007845/QNI-CCHN	14.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
22	Trần Thị Thu Trang	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004658/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

XVI	KHOA NHI					
1	Đặng Thị Thủy	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001637/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Lư Quỳnh Nga	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001643/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Nguyễn Thị Minh Giang	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001640/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Nguyễn Thị Thanh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001633/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Nguyễn Thị Thúy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của điều dưỡng hạng IV theo chức năng quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ	0007726/QNI-CCHN	22.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Phạm Thị Toàn	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001635/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Tô Hồng Nhung	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005936/QNI-CCHN	30.1.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Vũ Thị Yến	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0000850/QNI-CCHN	21.11.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Lê Thị Dinh	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001634/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

10	Nguyễn Thị Minh Huyền	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006448/QNI-CCHN	18.6.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
11	Trần Thị Phương	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001632/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
12	Vũ Thị Hương Ngân	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007723/QNI-CCHN	22.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
13	Vũ Xuân Văn	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	000262/QNI-CCHN	06.08.2012	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
14	Đoàn Thị Phương Anh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004353/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
XVII	KHOA NỘI B					
1	Nguyễn Thị Lan Anh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001669/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Nguyễn Thị Vân	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007093/QNI-CCHN	20.9.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

3	Nguyễn Tuấn Phong	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ y tế, Bộ Nội vụ	0005944/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Cao Thị Thùy Linh	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005768/QNI-CCHN	29.9.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
5	Hoàng Thị Mai	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001622/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
6	Huỳnh Lệ Tú	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002418/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XVIII	KHOA NỘI TIM MẠCH					
1	Hà Văn Nghị	KTV TCY (CĐDD)	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002764/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Bùi Phương Thúy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002758/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Bùi Thị Mai Phương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007455/QNI-CCHN	06.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

4	Chu Đức Hiếu	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007720/QNI-CCHN	22.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Đỗ Hương Lan	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006920/QNI-CCHN	9.5.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Đỗ Thị Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007479/QNI-CCHN	22.05.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Đỗ Thị Ly	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002761/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Nguyễn Đào Quỳnh Anh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007900/QNI-CCHN	05.05.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Nguyễn Thị Thuý	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002856/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Phạm Thị Hà	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	038264/BYT-CCHN	06.09.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

11	Phan Bá Ủy	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004357/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
12	Trần Thị Hoa	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	000713/QNI-CCHN	18.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Trần Thị Lan	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007456/QNI-CCHN	06.04.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
14	Phan Kim Hương	Th.S Điều dưỡng	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002763/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng chuyên khoa I 2. Thạc sĩ điều dưỡng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng cao đẳng 5. Điều dưỡng trung cấp
15	Hoàng Thị Phương Thảo	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007258/QNI-CCHN	01.02.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
16	Lê Đăng Giang	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005119/QNI-CCHN	27.6.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
17	Nguyễn Thị Dung	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005939/QNI-CCHN	30.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

18	Nguyễn Thị Hải Yên	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002766/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
19	Nguyễn Thị Nhân	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002760/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
20	Phạm Minh Thu	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001515/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
21	Trần Thị Phương	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	023536/HNO-CCHN	24.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
22	Vũ Thị Huyền Trang	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0003157/QNI-CCHN	01.11.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XIX	KHOA NỘI TỔNG HỢP					
1	Hoàng Thị Giang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007222/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Lưu Thị Hoàn	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006620/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

3	Mã Phương Thảo	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007468/QNI-CCHN	6.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Nguyễn Thị Tươi	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006619/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Phạm Thị Thu Hà	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0006681/QNI-CCHN	02.7.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Phạm Trung Kiên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0003123/QNI-CCHN	16.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Quách Thị Thanh Phương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007223/QNI-CCHN	05.12.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Tây Ngọc Huyền	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007843/QNI-CCHN	14.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

9	Trần Thị Thu Thảo	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007844/QNI-CCHN	14.04.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
10	Vũ Thị Doan	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006621/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Vũ Thị Linh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	0006120/QNI-CCHN	04.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
12	Đào Thu Hiền	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007728/QNI-CCHN	22.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
13	Hà Thị Tươi	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	001125/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
14	Lương Thị Thuý Hằng	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001504/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
15	Nguyễn Thị Giang	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001585/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
16	Phạm Thị Hồng Nhung	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001589/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

17	Trần Thu Phương	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006419/QNI-CCHN	28.01.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XX	KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
1	Phạm Thị Huyền	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001544/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Hoàng Thị Hải	ĐDCKI	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001624/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng chuyên khoa I 2. Thạc sĩ điều dưỡng 3. Điều dưỡng đại học 4. Điều dưỡng cao đẳng 5. Điều dưỡng trung cấp
3	Phạm Phú Quảng	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001542/QNI-CCHN	09.13.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
4	Phạm Thị Thảo	CĐ KTV	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu	0001543/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng
5	Vũ Huy Hoàng	CĐ KTV	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu Phục hồi chức năng	0002796/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng
6	Đinh Thị Hoa	CN PHCN	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu Phục hồi chức năng	0005900/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Đại học Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 3. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng

7	Dương Hồng Hà	CN PHCN	Kỹ thuật viên phục hồi chức năng	0007209/QNI- CCHN	05.12.2019	1. Đại học Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 3. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng
8	Vũ Thị Lụa	CN PHCN	KTV Phục hồi chức năng	0006954/QNI- CCHN	01.01.2021	1. Đại học Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 3. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng
9	Hoàng Thị Tuyết	ĐH KTV	Kỹ thuật viên phục hồi chức năng	0005654/QNI- CCHN	13.7.2017	1. Đại học Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 3. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng
10	Loan Như Tuyên	ĐH KTV	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuan chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004666/QNI- CCHN	03.02.2016	1. Đại học Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 3. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng
11	Phạm Thị Là	ĐH KTV	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu Phục hồi chức năng	0005508/QNI- CCHN	08.02.2017	1. Đại học Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 2. Cao đẳng Kỹ thuật viên phục hồi chức năng 3. Trung cấp Kỹ thuật viên phục hồi chức năng

XXI	KHOA PHỤ SẢN					
1	Nguyễn Thị Thu Huyền	CĐ NHS	Theo Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế	0001611/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Hộ sinh cao đẳng 2. Hộ sinh trung cấp 3. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa cao đẳng 4. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
2	Phạm Thị Hải Yến	CĐ NHS	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Hộ sinh hạng IV theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007113/QNI-CCHN	04.10.2019	1. Hộ sinh cao đẳng 2. Hộ sinh trung cấp 3. Cao đẳng Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa
3	Nguyễn Thị Dư	ĐHNHS	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng sản phụ khoa hạng III Theo quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế	0001602/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Hộ sinh đại học 2. Hộ sinh cao đẳng 3. Hộ sinh trung cấp 4. Điều dưỡng đại học chuyên ngành sản phụ khoa 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa cao đẳng 6. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
4	Nguyễn Thị Dịu	CĐĐD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006617/QNI-CCHN	23.05.2018	1. Hộ sinh cao đẳng 2. Hộ sinh trung cấp 3. Cao đẳng Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa 4. Trung cấp Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa

5	Ngô Thị Quỳnh Trang	ĐHNHS	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006669/QNI-CCHN	19.6.2018	1. Hộ sinh đại học 2. Hộ sinh cao đẳng 3. Hộ sinh trung cấp 4. Điều dưỡng đại học chuyên ngành sản phụ khoa 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa cao đẳng 6. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
6	Nguyễn Ánh Hoài	ĐHNHS	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Hộ sinh hạng III theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0008424/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Hộ sinh đại học 2. Hộ sinh cao đẳng 3. Hộ sinh trung cấp 4. Điều dưỡng đại học chuyên ngành sản phụ khoa 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa cao đẳng 6. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
7	Nguyễn Thùy Dung	ĐHNHS	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004674/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Hộ sinh đại học 2. Hộ sinh cao đẳng 3. Hộ sinh trung cấp 4. Điều dưỡng đại học chuyên ngành sản phụ khoa 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa cao đẳng 6. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
8	Trần Thị Huyền	ĐHNHS	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004677/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Hộ sinh đại học 2. Hộ sinh cao đẳng 3. Hộ sinh trung cấp 4. Điều dưỡng đại học chuyên ngành sản phụ khoa 5. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa cao đẳng

						6. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
9	Nguyễn Thị Hoài	NHS TH	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0004672/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Hộ sinh trung cấp 2. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
10	Nguyễn Thị Huệ	NHS TH	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Hộ sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004340/QNI-CCHN	03.02.2016	1. Hộ sinh trung cấp 2. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
11	Phạm Thị Hương	NHS TH	Theo Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế	0001619/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Hộ sinh trung cấp 2. Điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa trung cấp
XXII	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA CƠ SỞ 2					
1	Lài Thị Thu	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001455/QNI-CCHN	9.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Nguyễn Thị Loan	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001666/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Nguyễn Thị Hằng	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002839/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
4	Nguyễn Thị Mai	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001111/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

XXIII	KHOA PHẪU THUẬT VÀ CAN THIỆP TIM MẠCH					
1	Đinh Hữu Trung	ĐH KTV	Kỹ thuật viên chuyên khoa Gây mê hồi sức	0001572/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XXIV	KHOA PHẪU THUẬT THẦN KINH - CỘT SỐNG					
1	Hà Thị Huệ	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002812/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Hoàng Ngọc Lan	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006475/QNI-CCHN	27.8.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Lục Tuấn Ngọc	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007473/QNI-CCHN	27.04.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Nguyễn Duy Long	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002809/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Nguyễn Thị Thanh Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005496/QNI-CCHN	08.02.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

6	Nguyễn Thu Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005130/QNI-CCHN	27.6.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Tổng Đăng Linh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	005166/QNI-CCHN	19.08.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Nguyễn Thị Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	006390/QNI-CCHN	12.12.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Bùi Thị Mỹ Linh	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	008360/TB-CCHN	29.10.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
10	Hà Thị Hòa	ĐHDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0007208/QNI-CCHN	01.11.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
11	Nguyễn Thị Hoài Trang	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002779/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
12	Nguyễn Thị Mai	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001567/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học

13	Phạm Tuấn Anh Mạnh	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002819/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
14	Sí Thị Huyền	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Cử nhân Đại học Điều dưỡng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0004370/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XXV	KHOA RĂNG HÀM MẶT					
1	Nguyễn Hà Phương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của điều dưỡng hạng IV theo chức năng quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ	0008242/QNI-CCHN	20.4.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Phạm Thùy Trang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006104/QNI-CCHN	04.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Trần Hương Giang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002792/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Vũ Thị Hồng Yến	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006342/QNI-CCHN	09.10.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

5	Vũ Xuân Thanh	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0006624/QNI-CCHN	23.5.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Lê Thị Ngọc Diễm	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006322/QNI-CCHN	20.8.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
7	Nguyễn Thanh Tuấn	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002790/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
8	Nguyễn Thị Thuý Hằng	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001968/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
9	Nguyễn Văn Toán	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Cao đẳng theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002789/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XXVI	KHOA TAI MŨI HỌNG					
1	Đỗ Thị Phương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006871/QNI-CCHN	21.3.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Hà Thị Tuyền	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001475/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

3	Lý Thị Cúc	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	000396/LS-CCHN	10.06.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Nguyễn Thị Hợi	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007182/QNI-CCHN	08.11.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
5	Nguyễn Thị Mai	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001478/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
6	Nguyễn Thị Vân Anh	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001480/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XXVII	KHOA THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
1	Trần Mạnh Hùng	KTV TCY (CĐDD)	Kỹ thuật viên Gây mê hồi sức	0001672/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Bùi Mai Hoa	CĐDD	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	0006360/QNI-CCHN	01.01.2021	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Dương Thị Hằng	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	0007707/QNI-CCHN	07.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

4	Nguyễn Thị Huyền Trang	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005895/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Trần Thị Hồng Yến	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001443/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Vũ Thị Giang	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001528/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Đoàn Thị Phương Thảo	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001446/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
8	Nguyễn Thị Tuyết	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001560/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
9	Trần Văn Quân	ĐHDD	Thực hiện theo qui định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch điều dưỡng	0000383/QNI-CCHN	28.09.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XXVIII	KHOA UNG BƯỞU					
1	Bùi Thị Bích Hồi	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002187/QNI-CCHN	03.4.2012	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Đặng Tiến Dũng	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001648/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

3	Dương Thanh Duyên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005942/QNI-CCHN	30.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Hoàng Thị Lan	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005893/QNI-CCHN	30.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Lâm Mạnh Kiên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006691/QNI-CCHN	03.7.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
6	Lê Thị Quỳnh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	003080/QNI-CCHN	04.3.2012	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
7	Nguyễn Bích Diệp	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006921/QNI-CCHN	09.05.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
8	Nguyễn Thị Lan Phương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của điều dưỡng hạng IV theo chức năng quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ.	0007763/QNI-CCHN	01.11.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
9	Nguyễn Thị Mai Phương	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007713/QNI-CCHN	07.12.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

10	Nguyễn Thị Thanh Hường	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002795/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
11	Nguyễn Thị Vân Anh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001654/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
12	Nguyễn Thúy Hà	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006421/QNI-CCHN	28.01.2019	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
13	Phạm Thị Thanh Tâm	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005820/QNI-CCHN	11.8.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
14	Tô Thị Thu Hà	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001535/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
15	Trần Thị Chiên	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006339/QNI-CCHN	20.08.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
16	Trần Thị Thảo	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001527/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
17	Trần Văn Phát	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001532/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

18	Vũ Thị Thu	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0007698/QNI-CCHN	26.11.2020	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
19	Hà Văn Lợi	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005941/QNI-CCHN	30.01.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
20	Lương Thị Nguyệt	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001534/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
21	Nguyễn Thị Hồng Luyện	ĐHDD	Thực hiện nhiệm vụ của Điều dưỡng theo chức danh quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ	0004926/QNI-CCHN	26.05.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
22	Trịnh Ngọc Dương	ĐHDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001526/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XXIX	KHOA VI SINH					
1	Đỗ Thị Nhung	ĐH KTV	Thực hiện xét nghiệm theo chỉ định	0001548/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm

2	Trần Thị Khuyên	ĐH KTV	Kỹ thuật viên xét nghiệm Vi sinh	0003206/QNI-CCHN	22.12.2016	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
3	Trần Văn Tùng	ĐH KTV	Chuyên khoa xét nghiệm	0006817/QNI-CCHN	18.12.2018	1. Đại học kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 3. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm
XXX	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN					
1	Bùi Như Quỳnh	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005891/QNI-CCHN	27.12.2016	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
2	Đoàn Thị Vân Anh	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002740/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
3	Lương Thị An	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0005889/QNI-CCHN	27.12.2017	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
4	Phạm Thị Nga	CĐDD	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Điều dưỡng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0006805/QNI-CCHN	19.11.2018	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp
5	Trần Thị Tuyết	CĐDD	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0001458/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp

6	Đoàn Thị Trang Nhung	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002860/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
7	Dương Thị Thảo	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002419/QNI-CCHN	09.12.2013	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
8	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Đại học theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002858/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
9	Phạm Thị Hải Ninh	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002741/QNI-CCHN	31.03.2015	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
10	Trần Việt Dung	ĐHĐD	Thực hiện nhiệm vụ của ngạch Điều dưỡng Trung cấp theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	0002857/QNI-CCHN	31.12.2014	1. Điều dưỡng Cao đẳng 2. Điều dưỡng trung cấp 3. Điều dưỡng đại học
XXXI	KHOA GIẢI PHẪU BỆNH					
1	Đinh Văn Cường	CĐXN	Thực hiện nhiệm vụ của chức danh Kỹ thuật Y theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ	0004361/QNI-CCHN	07.12.2015	1. Cao đẳng kỹ thuật viên xét nghiệm 2. Trung cấp kỹ thuật viên xét nghiệm

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ Y KHOA (BÁC SỸ ĐA KHOA)

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

- Bác sỹ y khoa đã tốt nghiệp được cấp bằng theo đúng quy định của pháp luật, chưa cấp giấy phép hành nghề.
- Bác sỹ y khoa (người có văn bằng Bác sỹ y khoa, bao gồm văn bằng tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ Bác sỹ y khoa)
- Văn bằng cử nhân y khoa do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ đại học và đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo bổ sung bác sỹ y khoa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu tại khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại các khoa lâm sàng trong đó:

+ 01 tháng tại khoa thuộc hệ nội

+ 02 tháng tại khoa Nhi

+ 02 tháng tại khoa hệ ngoại

+ 02 tháng tại khoa Phụ Sản

+ 02 tháng tại các chuyên khoa khác (Mắt, Tai Mũi Họng: 1.5 tháng; Khoa Phục Hồi Chức Năng: 0.5 tháng).

3. Nội dung đào tạo, thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Khoa Cấp cứu – Hồi sức tích cực và chống độc
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp

	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiêm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bong đường hô hấp
29	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thổi ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay

42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Nội tổng hợp
A	<i>Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp</i>
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Tăng huyết áp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy tim - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Rối loạn nhịp tim - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân rối loạn Lipit máu - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân rối loạn điện giải - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hen phế quản - Chẩn đoán và điều trị bệnh viêm phế quản cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh Dạ dày – thực quản – tá tràng - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân xuất huyết tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân xơ gan - Chẩn đoán và điều trị xuất huyết tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị viêm tụy cấp - Chẩn đoán và điều trị nhiễm trùng đường tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị nhiễm khuẩn tiết niệu - Chẩn đoán và điều trị đái tháo đường - Chẩn đoán và điều trị Basedow - Chẩn đoán và điều trị viêm khớp dạng thấp - Chẩn đoán và điều trị Guot - Chẩn đoán điều trị bệnh nhân thiếu máu - Chẩn đoán và điều trị viêm gan virus cấp - Chẩn đoán và điều trị Cúm - Chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue
B	<i>Dịch vụ kỹ thuật</i>
43	Rửa dạ dày cấp cứu
44	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
45	Thụt giữ
46	Thụt thuốc qua đường hậu môn
47	Đặt ống sonde dạ dày
48	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
49	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
50	Rửa bàng quang
51	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
52	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
53	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
54	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
55	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
56	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
57	Tiêm bắp thịt
58	Tiêm dưới da
59	Tiêm trong da
60	Tiêm truyền thuốc
61	Truyền dịch thường quy
62	Truyền máu và các chế phẩm máu

63	Kỹ thuật đọc phim xquang thông thường
64	Đọc kết quả điện tim
II.	Ngoại tổng hợp
A	<i>Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp</i>
	- Chẩn đoán và điều trị gãy xương cánh tay - Chẩn đoán và điều trị gãy xương cẳng tay - Chẩn đoán và điều trị vết thương bàn tay - Chẩn đoán và điều trị gãy xương chậu - Chẩn đoán và điều trị gãy cổ xương đùi - Chẩn đoán và điều trị gãy xương đùi - Chẩn đoán và điều trị gãy hai xương cẳng chân - Chẩn đoán và điều trị trật khớp khuỷu - Chẩn đoán và điều trị trật khớp vai - Chẩn đoán và điều trị trật khớp háng - Chẩn đoán và điều trị sỏi tiết niệu - Chẩn đoán và điều trị chấn thương ngực kín - Chẩn đoán và điều trị chấn thương sọ não - Chẩn đoán và điều trị lồng ruột cấp ở trẻ nhỏ - Chẩn đoán và điều trị Tắc ruột - Chẩn đoán và điều trị viêm ruột thừa - Chẩn đoán và điều trị chấn thương bụng - Chẩn đoán và điều trị viêm tụy cấp - Chẩn đoán và điều trị thủng dạ dày - Chẩn đoán và điều trị sỏi mật - Chẩn đoán và điều trị Trĩ - Chẩn đoán và điều trị rò hậu môn - Chẩn đoán và điều trị thoát vị bẹn - Chẩn đoán và điều trị viêm phúc mạc và các áp xe trong ổ bụng - Chẩn đoán và điều trị sốc chấn thương - Chẩn đoán và điều trị bỏng - Chẩn đoán và điều trị vết thương phần mềm - Chẩn đoán và điều trị vết thương sọ não - Chẩn đoán và điều trị hội chứng chèn ép khoang
B	<i>Dịch vụ kỹ thuật</i>
1	Khâu vết thương phần mềm
2	Bóc u bã đậu
3	Sơ cứu gãy xương kín
4	Sơ cứu gãy xương hở
5	Cầm máu (vết thương chảy máu)
6	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
7	Thay băng cắt lọc vết thương
8	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
9	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
10	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
11	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
12	Kéo, nắn bó bột
13	Chích rạch áp xe

14	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
15	Nẹp bột các loại, không nắn
16	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
17	Cắt chỉ khâu da
18	Thay băng bông
19	Băng bó vết thương
20	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
21	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
22	Dẫn lưu ổ bụng
23	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
24	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
25	Sơ cứu bệnh nhân bỏng
26	Thay băng, cắt chỉ
27	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
III.	Phụ sản
A	<i>Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường</i>
	- Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng đầu thai kỳ - Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng giữa và cuối thai kỳ - Theo dõi, đánh giá chuyển dạ đẻ thường - Theo dõi, đánh giá chuyển dạ bệnh lý - Khám, phát hiện những dấu hiệu bất thường trong 3 tháng đầu của thai nghén - Khám, sơ cứu chảy máu sản khoa trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai nghén - Khám, theo dõi và chăm sóc bệnh nhân sau mổ sản khoa và phụ khoa - Chửa ngoài tử cung - U xơ tử cung - Viêm nhiễm âm đạo - Lạc nội mạc tử cung - Rối loạn kinh nguyệt - Mãn kinh, tiền mãn kinh - Rối loạn nội tiết - Sảy thai - Thiếu máu thai kỳ - Đa ối – thiểu ối - Rau tiền đạo - Áp xe vú - Bong rau non - Các tổn thương của vú - Khám và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục - Khám, tư vấn và kế hoạch hoá gia đình
B	<i>Dịch vụ kỹ thuật</i>
1	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
2	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
3	Trích áp xe vú
4	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
5	Khám phụ khoa

6	Làm thuốc âm đạo
7	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
8	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
9	Cắt và khâu tầng sinh môn
10	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
11	Kiểm soát tử cung
12	Khám thai
13	Khám sơ sinh
14	Chăm sóc rốn sơ sinh
15	Bóc rau nhân tạo
16	Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ
17	Tư vấn các biện pháp tránh thai
18	Tư vấn quản lý thai nghén
IV	Khoa Nhi
A	<i>Khám và chẩn đoán một số bệnh thường gặp</i>
	- Suy dinh dưỡng ở trẻ em - Phản vệ ở trẻ em - Rối loạn điện giải - Sốt cao co giật - Hội chứng vàng da ở trẻ sơ sinh - Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh - Nhiễm trùng rốn sơ sinh - Nhiễm khuẩn hô hấp cấp ở trẻ em - Viêm phế quản phổi - Hen phế quản ở trẻ em - Bệnh viêm tiểu phế quản ở trẻ em - Viêm thanh khí phế quản cấp - Viêm phế quản phổi do vi khuẩn - Thiếu máu thiếu sắt - Thiếu máu tan máu - Hội chứng xuất huyết ở trẻ em - Chỉ định truyền máu, các tai biến do truyền máu và xử trí - Hội chứng thận hư - Nhiễm trùng đường niệu - Viêm cầu thận cấp - Tiêu chảy cấp - Táo bón - Viêm loét dạ dày tá tràng
B	<i>Dịch vụ kỹ thuật</i>
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
2	Thở oxy qua mặt nạ
3	Thở ngạt
4	Thông tiểu trẻ em
5	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
6	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
7	Khám sơ sinh
8	Truyền máu và các chế phẩm máu

V	Khoa Mắt – Tai mũi họng
A	Chẩn đoán và điều trị các bệnh thông thường
	- Viêm kết giác mạc - Tắc tuyến lệ - Viêm tai giữa cấp - Viêm mũi họng - Viêm thanh quản - Viêm xoang - Sâu răng sữa - Viêm tuỷ răng - Viêm lợi liên quan đến mảng bám răng - Viêm quanh răng - Bệnh sâu răng - Viêm tuỷ răng - Áp xe má - Viêm tuyến nước bọt mang tai
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	MẮT
2	Bóc giả mạc
3	Bơm rửa lệ đạo
4	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
5	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
6	Cắt chỉ khâu kết mạc
7	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
8	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
9	Chích dẫn lưu túi lệ
10	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
11	Đo thị lực
12	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
13	Khám mắt
14	Khâu da mi đơn giản
15	Lấy calci kết mạc
16	Lấy dị vật kết mạc
17	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
18	Rạch áp xe mi
19	Soi đáy mắt trực tiếp
20	Thay băng vô khuẩn
21	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
22	Thử kính
23	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
24	Rửa cùng đồ
25	TAI
26	Chích nhọt ống tai ngoài
27	Chọc hút dịch vành tai
28	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
29	Lấy dị vật tai

30	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
31	MŨI, MIỆNG, HỌNG
32	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
33	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
34	Cầm máu mũi bằng Merocel
35	Chích áp xe lợi
36	Chích Apxe lợi trẻ em
37	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
38	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
39	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
40	Điều trị viêm lợi do mọc răng
41	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
42	Điều trị viêm lợi trẻ em
43	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
44	Hút đờm hầu họng
45	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
46	Khí dung mũi họng
47	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
48	Lấy dị vật họng miệng
49	Nhét bắc mũi trước
50	Nhổ răng sữa
51	Rút meche, rút merocel hốc mũi
52	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
IV	Khoa Phục hồi chức năng
1	Điều trị bằng tia hồng ngoại
2	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
3	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
4	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
5	Tập lăn trở khi nằm
6	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
7	Tập đi với thanh song song
8	Tập đi với khung tập đi
9	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
10	Tập đi với gậy
11	Tập lên, xuống cầu thang
12	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề,...)
13	Tập vận động chủ động
14	Tập vận động tự do tứ chi
15	Tập với thang tường
16	Tập với ròng rọc
17	Tập với dụng cụ quay khớp vai
18	Tập với dụng cụ chèo thuyền
19	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
20	Tập với xe đạp tập
21	Tập ho có trợ giúp
22	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường

23	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
24	Khám di chứng bỏng
25	Điều trị bằng Laser công suất thấp
26	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
27	Điều trị bằng Parafin
28	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
29	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
30	Điều trị bằng nước khoáng
31	Thủy trị liệu có thuốc
32	Điều trị chườm ngải cứu
33	Tập dưỡng sinh
34	Kỹ thuật thư giãn
35	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
36	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
37	Tập đi với bàn xương cá
38	Kỹ thuật xoa bóp vùng
39	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
40	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
41	Thử cơ bằng tay
42	Đo tầm vận động khớp

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC
DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA NỘI**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Nội; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1. *Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản:*

Thời gian thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo.

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa thuộc hệ nội.

2.2. *Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: Chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú, chuyên khoa Nội; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.*

Thời gian thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa, khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo.

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa thuộc hệ nội. (tối thiểu 02 khoa)

3. Nội dung thực hành

3.1 *Nội dung thực hành chuyên môn*

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Khoa cấp cứu – Hồi sức tích cực và chống độc
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
	- Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Các dịch vụ kỹ thuật
Nội khoa	
	A. HÔ HẤP
1 1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
2 2	Bơm rửa khoang màng phổi
3 3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi
4 5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
5 6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
6 7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
7 8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
8 9	Chọc dò dịch màng phổi
9 10	Chọc tháo dịch màng phổi
10 11	Chọc hút khí màng phổi
11 12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
12 13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
13 14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
14 15	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm
15 16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
16 17	Đặt nội khí quản 2 nòng
17 18	Điều trị bằng oxy cao áp
18 19	Đo dung tích toàn phổi
19 20	Đo đa ký hô hấp
20 21	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
21 22	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
22 23	Đo đa ký giấc ngủ
23 24	Đo chức năng hô hấp
24 25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
25 26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
26 27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản
27 28	Kỹ thuật ho có điều khiển
28 29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
29 30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
30 31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
31 32	Khí dung thuốc giãn phế quản
32 33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
33 58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
34 59	Nghiệm pháp kích thích phế quản
35 60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
36 61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
37 62	Rửa phổi toàn bộ
38 63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
39 64	Sinh thiết màng phổi mù
40 65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
41 66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
67	Thay canuyn mở khí quản
68	Vận động trị liệu hô hấp
	B. TIM MẠCH
69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ
71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)
73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)
74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
75	Chọc dò màng ngoài tim
76	Dẫn lưu màng ngoài tim

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu
80	Đặt stent ống động mạch
81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
1 82	Đặt stent phình động mạch chủ
2 83	Đặt stent hẹp động mạch chủ
3 84	Đặt coil bít ống động mạch
4 85	Điện tim thường
5 86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
6 87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
7 88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
8 89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
9 90	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp
10 91	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kết van cơ học
11 92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch
12 93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính
13 94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
14 95	Holter điện tâm đồ
15 96	Holter huyết áp
16 97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
17 98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
18 99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
19 100	Lập trình máy tạo nhịp tim
20 101	Nong và đặt stent động mạch vành
21 102	Nong và đặt stent các động mạch khác
22 103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue
23 104	Nong van động mạch chủ
24 105	Nong hẹp eo động mạch chủ
25 106	Nong van động mạch phổi
26 107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
27 108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent

STT		NỘI DUNG THỰC HÀNH
28	109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
29	110	Nghiệm pháp bàn nghiêng
30	111	Nghiệm pháp atropin
31	112	Siêu âm Doppler mạch máu
32	113	Siêu âm Doppler tim
33	114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)
34	115	Siêu âm tim cân âm
35	116	Siêu âm tim 4D
36	117	Siêu âm tim qua thực quản
37	118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)
38	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
39	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
40	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
41	122	Thay van động mạch chủ qua da
42	123	Thăm dò điện sinh lý tim
43	124	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz
44	125	Thông tim chẩn đoán
126		Thông tim và chụp buồng tim cản quang
127		Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị
C. THẦN KINH		
130		Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
131		Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
132		Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
133		Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
134		Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
135		Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
136		Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
137		Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
138		Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)

139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
140	Điều trị trạng thái động kinh
141	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ
144	Ghi điện cơ cấp cứu
145	Ghi điện não thường quy
146	Ghi điện não giấc ngủ
147	Ghi điện não video
148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
150	Hút đờm hầu họng
151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
153	Siêu âm Doppler xuyên sọ
154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
155	Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ
156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
161	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động (Dysport, Botox...)
162	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)
163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
	D. THẬN TIẾT NIỆU
173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu

180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
187	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
188	Đặt sonde bàng quang
189	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu
191	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên
193	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm
194	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh
195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
196	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
197	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy
198	Đo niệu dòng đồ
199	Đo áp lực đồ niệu đạo bằng máy
200	Đo áp lực thẩm thấu niệu
201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h
204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)
206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy
207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus
208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)
209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
210	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
223	Nối thông động- tĩnh mạch
224	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
225	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận
231	Rút catheter đường hầm
232	Rửa bàng quang lấy máu cục

233	Rửa bàng quang
234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)
235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.
236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm
238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm
239	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
240	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú
	E. CƠ XƯƠNG KHỚP
340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
348	Đo độ nhớt dịch khớp
349	Hút dịch khớp gối
350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
351	Hút dịch khớp háng
352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
353	Hút dịch khớp khuỷu
354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
355	Hút dịch khớp cổ chân
356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
357	Hút dịch khớp cổ tay
358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
359	Hút dịch khớp vai
360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
361	Hút nang bao hoạt dịch
362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
373	Siêu âm khớp (một vị trí)
374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
375	Sinh thiết tuyến nước bọt
376	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm
377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm

379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
394	Tiêm ngoài màng cứng
396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
399	Tiêm hội chứng DeQuervain
400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
401	Tiêm gân gấp ngón tay
402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
406	Tiêm gân gót
407	Tiêm cân gan chân
408	Tiêm cạnh cột sống cổ
409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
410	Tiêm cạnh cột sống ngực
424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
430	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng
431	Xét nghiệm Mucin test
	G. HÔ HẤP
432.	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
433.	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
434.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
435.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
436.	Thăm dò khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
	H. TIM MẠCH
437.	Chụp động mạch vành
438.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
439.	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)
440.	Hút huyết khối trong động mạch vành

441.	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)
442.	Nong và đặt stent động mạch thận
443.	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường
444.	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường
445.	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu
446.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản
447.	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
448.	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
449.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
450.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp
451.	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)
452.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
453.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
454.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
455.	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
456.	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
457.	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine
458.	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế
459.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
460.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang
461.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường
462.	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần
463.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần
464.	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim
465.	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da
466.	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da
467.	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da
468.	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ
469.	Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân qua đường động mạch vành để điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim
	I. THẦN KINH
470.	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
471.	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
472.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
473.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
474.	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác

475.	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể
476.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
477.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
478.	Phản xạ nháy mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
479.	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ GÂY MÊ HỒI SỨC

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Gây mê hồi sức; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng)

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Gây mê hồi sức

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Gây mê hồi sức; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Gây mê hồi sức

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
II	Gây mê hồi sức
1	Cấp cứu ngừng thở
2	Cấp cứu ngừng tim
3	Cấp cứu tụt huyết áp
4	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
5	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
6	Chọc tĩnh mạch đùi
7	Chọc tuỷ sống đường bên
8	Chọc tuỷ sống đường giữa
9	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
10	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
11	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
12	Đặt nội khí quản qua mũi
13	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
14	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
15	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
16	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
17	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
18	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
19	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
20	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
21	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
22	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
23	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
24	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
25	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
26	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
27	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
28	Kỹ thuật gây tê tuỷ sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
29	Kỹ thuật gây tê tuỷ sống phẫu thuật lấy thai

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
30	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
31	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
32	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
33	Rửa tay phẫu thuật
34	Rửa tay sát khuẩn
35	Thường qui đặt nội khí quản khó
36	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
37	Truyền máu khối lượng lớn
38	Truyền máu trong sốc
39	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
40	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
41	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
42	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
43	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
44	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
45	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
46	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
47	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
48	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
49	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
50	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
51	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
52	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
53	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
54	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
55	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
56	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
57	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
58	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
59	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
60	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
61	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
62	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
63	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
64	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
65	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
66	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
67	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
68	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
69	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
70	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
71	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
72	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
73	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
74	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
75	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
76	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
77	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
78	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
79	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
80	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
81	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
82	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
83	Gây mê phẫu thuật có sọc
84	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
85	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
86	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
87	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
88	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
89	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
90	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
91	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
92	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
93	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
94	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
95	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
96	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
97	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
98	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
99	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
100	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
101	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai
102	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn
103	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
104	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
105	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
106	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
107	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
108	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
109	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
110	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
111	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
112	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
113	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
114	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
115	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
116	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
117	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
118	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
119	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser
120	Gây mê tán sỏi qua da bằng siêu âm
121	Gây mê tán sỏi thận qua da
122	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
123	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
124	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
125	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
126	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
127	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
128	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
129	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
130	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
131	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
132	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
133	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
134	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
135	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
136	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
137	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
138	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
139	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
140	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
141	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
142	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
143	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
144	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
145	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
146	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
147	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
148	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
149	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
150	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
151	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
152	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
153	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
154	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
155	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
156	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
157	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
158	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
159	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
160	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
161	Gây tê phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu phức tạp
162	Gây tê phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu
163	Gây tê phẫu thuật KHX gây Monteggia
164	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân
165	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay
166	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân
167	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay
168	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp
169	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày
170	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp
171	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi
172	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay
173	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
174	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
175	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
176	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
177	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
178	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
179	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
180	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
181	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
182	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
183	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
184	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm
185	Gây tê tán sỏi thận qua da

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham còn gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Các văn bản pháp luật khác.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH BÁC SỸ NGOẠI KHOA**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Ngoại; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 *Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng)*

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo.

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa thuộc hệ ngoại.

2.2. *Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa ngoại; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.*

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo.

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa thuộc hệ ngoại. (tối thiểu 02 khoa)

* Đối với bác sỹ chuyên khoa Chấn thương - Chính hình, Bác sỹ chuyên khoa thần kinh cột sống thực hành tại chuyên khoa tương ứng tại Khoa Chấn thương - Chính hình hoặc khoa Phẫu thuật thần kinh cột sống.

3. Nội dung thực hành

3.1 *Nội dung thực hành về chuyên môn*

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bông đường hô hấp
29	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thở ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Ngoại khoa
	Dịch vụ kỹ thuật
1	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ
2	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
3	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
4	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên
5	Phẫu thuật u thần kinh trên da
6	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
7	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
8	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
9	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
10	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
11	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
12	Cắt ruột non hình chêm
13	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
14	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
15	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
16	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
17	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
18	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
19	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi
20	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động
21	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
22	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo
23	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
24	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
25	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
26	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
27	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
28	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
29	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi
30	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa
31	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
32	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo
33	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi
34	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
35	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
36	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
37	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
38	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm
39	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser
40	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
41	Lấy sỏi san hô thận

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
42	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
43	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
44	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
45	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
46	Tán sỏi ngoài cơ thể
47	Dẫn lưu đài bể thận qua da
48	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
49	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
50	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
51	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
52	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)
53	Cắt nối niệu quản
54	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
55	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
56	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
57	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
58	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
59	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
60	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
61	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
62	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng
63	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
64	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
65	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
66	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
67	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca
68	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
69	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
70	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
71	Cấm niệu quản bàng quang
72	Cắt cổ bàng quang
73	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
74	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
	soát khi gắng sức
75	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
76	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
77	Lấy sỏi bàng quang
78	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
79	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
80	Cắt bàng quang toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
81	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
82	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
83	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
84	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
85	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
86	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
87	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
88	Cắt nối niệu đạo trước
89	Cắt nối niệu đạo sau
90	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
91	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
92	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
93	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
94	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
95	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
96	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
97	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
98	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
99	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
100	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
101	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
102	Phẫu thuật điều trị són tiểu
103	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
104	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
105	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn
106	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
107	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
108	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
109	Nong niệu đạo
110	Cắt bỏ tinh hoàn
111	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
112	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
113	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
114	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
115	Cắt hẹp bao quy đầu
116	Mở rộng lỗ sáo
117	Mở thông dạ dày
118	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
119	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản
120	Lấy dị vật thực quản đường ngực
121	Lấy dị vật thực quản đường bụng
122	Đóng rò thực quản
123	Cắt túi thừa thực quản cổ
124	Cắt túi thừa thực quản ngực
125	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng
126	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài
127	Nối vị tràng
128	Cắt dạ dày hình chêm
129	Cắt đoạn dạ dày
130	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
131	Cắt toàn bộ dạ dày
132	Cắt lại dạ dày
133	Nạo vết hạch D1
134	Nạo vết hạch D2
135	Nạo vết hạch D3
136	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
137	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
138	Cắt thần kinh X toàn bộ
139	Cắt thần kinh X chọn lọc

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
140	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
141	Mở dạ dày xử lý tổn thương
142	Cắt u tá tràng
143	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
144	Khâu vùi túi thừa tá tràng
145	Cắt túi thừa tá tràng
146	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
147	Cắt màng ngăn tá tràng
148	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
149	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
150	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
151	Tháo xoắn ruột non
152	Tháo lồng ruột non
153	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
154	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
155	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
156	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
157	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
158	Cắt nhiều đoạn ruột non
159	Gỡ dính sau mổ lại
160	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
161	Đóng mở thông ruột non
162	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
163	Nối tắt ruột non - ruột non
164	Cắt mạc nối lớn
165	Cắt bỏ u mạc nối lớn
166	Cắt u mạc treo ruột
167	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
168	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
169	Cắt toàn bộ ruột non
170	Cắt ruột thừa đơn thuần
171	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
172	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
173	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
174	Các phẫu thuật ruột thừa khác
175	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
176	Khâu lỗ thủng đại tràng
177	Cắt túi thừa đại tràng
178	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
179	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
180	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
181	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
182	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
183	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
184	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
185	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
186	Làm hậu môn nhân tạo
187	Lấy dị vật trực tràng
188	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
189	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
190	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
191	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
192	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn
193	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
194	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
195	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
196	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
197	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
198	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
199	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng
200	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn
201	Đóng rò trực tràng - âm đạo
202	Đóng rò trực tràng - bàng quang
203	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản
204	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
205	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn
206	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung
207	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
208	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
209	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
210	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
211	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
212	Phẫu thuật Longo
213	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
214	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
215	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
216	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
217	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
218	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
219	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
220	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
221	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
222	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn
223	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
224	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
225	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
226	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
227	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
228	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
229	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
230	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
231	Thăm dò, sinh thiết gan
232	Cắt gan phải
233	Cắt gan trái
234	Cắt gan phân thủy sau
235	Cắt gan phân thủy trước
236	Cắt thủy gan trái

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
237	Cắt hạ phân thủy 2
238	Cắt hạ phân thủy 3
239	Cắt hạ phân thủy 4
240	Cắt hạ phân thủy 5
241	Cắt hạ phân thủy 6
242	Cắt hạ phân thủy 7
243	Cắt hạ phân thủy 8
244	Cắt gan trung tâm
245	Cắt gan nhỏ
246	Cắt nhiều hạ phân thủy
247	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột
248	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)
249	Các phẫu thuật cắt gan khác
250	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
251	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ
252	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
253	Lấy bỏ u gan
254	Cắt lọc nhu mô gan
255	Cầm máu nhu mô gan
256	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
257	Lấy máu tụ bao gan
258	Cắt chỏm nang gan
259	Lấy hạch cuống gan
260	Dẫn lưu áp xe gan
261	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
262	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
263	Mở thông túi mật
264	Cắt túi mật
265	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
266	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
267	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
268	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
269	Mở nhu mô gan lấy sỏi

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
270	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
271	Nối mật ruột bên - bên
272	Nối mật ruột tận - bên
273	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
274	Cắt đường mật ngoài gan
275	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
276	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
277	Các phẫu thuật đường mật khác
278	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
279	Dẫn lưu nang tụy
280	Nối nang tụy với tá tràng
281	Nối nang tụy với dạ dày
282	Nối nang tụy với hồng tràng
283	Cắt bỏ nang tụy
284	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
285	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy
286	Cắt khối tá tụy
287	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
288	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tụy thân
289	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo
290	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo
291	Cắt tụy trung tâm
292	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
293	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
294	Cắt một phần tụy
295	Các phẫu thuật cắt tụy khác
296	Nối tụy ruột
297	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
298	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày
299	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
300	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
301	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
302	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
303	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
304	Phẫu thuật Puestow - Gillesby
305	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
306	Cắt lách do chấn thương
307	Cắt lách bệnh lý
308	Cắt lách bán phần
309	Khâu vết thương lách
310	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
311	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
312	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
313	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
314	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
315	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
316	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
317	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
318	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
319	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
320	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
321	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
322	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
323	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
324	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
325	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
326	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
327	Phẫu thuật cắt u thành bụng
328	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
329	Khâu vết thương thành bụng
330	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
331	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
332	Bóc phúc mạc bên trái

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
333	Bóc phúc mạc bên phải
334	Bóc phúc mạc phủ tạng
335	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác
336	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong ổ
337	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong ổ
338	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong ổ
339	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong ổ
340	Lấy u phúc mạc
341	Lấy u sau phúc mạc
342	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
343	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao
344	Phẫu thuật tháo khớp vai
345	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
346	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
347	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
348	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
349	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
350	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
351	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
352	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
353	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
354	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
355	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
356	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
357	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
358	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
359	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
360	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
361	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
362	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
363	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
364	Phẫu thuật KHX gãy đài quay
365	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
366	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
367	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
368	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu
369	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
370	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
371	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
372	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
373	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
374	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
375	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
376	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
377	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
378	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
379	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
380	Phẫu thuật KHX gãy cánh chày
381	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chày
382	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
383	Phẫu thuật KHX gãy khung chày - trật khớp mu
384	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
385	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
386	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
387	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng
388	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
389	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi
390	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi
391	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
392	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
393	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
394	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
395	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
396	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
397	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
398	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
399	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
400	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
401	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
402	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
403	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
404	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày
405	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
406	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
407	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
408	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
409	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
410	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
411	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
412	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
413	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
414	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
415	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
416	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
417	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
418	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
419	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
420	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân
421	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân
422	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
423	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
424	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
425	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
426	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
427	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
428	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay
429	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
430	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
431	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
432	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
433	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
434	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
435	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
436	Phẫu thuật vết thương bàn tay
437	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
438	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
439	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
440	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền
441	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời
442	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
443	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
444	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
445	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I
446	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
447	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
448	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
449	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
450	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
451	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền
452	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
453	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
454	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
455	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
456	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
457	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
458	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền
459	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
460	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
461	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
462	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
463	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
464	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
465	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
466	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
467	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
468	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
469	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
470	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
471	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
472	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
473	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
474	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
475	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
476	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
477	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
478	Phẫu thuật chuyển ngón tay
479	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)
480	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)
481	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
482	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
483	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren
484	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
485	Thương tích bàn tay phức tạp
486	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón
487	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
488	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
489	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
490	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
491	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
492	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
493	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
494	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
495	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
496	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
497	Cụt chân thương cổ và bàn chân
498	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
499	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
500	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles
501	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
502	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
503	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
504	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
505	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
506	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
507	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
508	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles
509	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn
510	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
511	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
512	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác trung
513	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
514	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
515	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
516	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên
517	Ghép xương có cuống mạch nuôi
518	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước
519	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
520	Trật khớp háng bẩm sinh
521	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh
522	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải
523	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
524	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
525	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
526	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
527	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
528	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
529	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
530	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
531	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
532	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
534	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
539	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
540	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
541	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
545	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
546	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
549	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
550	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
551	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
552	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
553	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao
555	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
556	Phẫu thuật ghép chi
557	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
558	Phẫu thuật kéo dài chi

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
559	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền
560	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
561	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
562	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
563	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
564	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)
565	Phẫu thuật cắt cụt chi
566	Phẫu thuật tháo khớp chi
567	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
568	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp
569	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mào bên dài)
570	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
571	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
572	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
573	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
574	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
575	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
576	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
577	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
578	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
579	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
580	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
581	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
582	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²
583	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²
584	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)
585	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)
586	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
587	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
588	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
589	Phẫu thuật ghép xương tự thân
590	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
591	Lấy u xương (ghép xi măng)
592	Phẫu thuật U máu
593	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
594	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
595	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
596	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
597	Phẫu thuật viêm xương
598	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
599	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay
600	Phẫu thuật vết thương khớp
601	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
602	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
603	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
604	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
605	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
606	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
607	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
608	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
609	Bột Corset Minerve, Cravate
610	Nắn, bó bột gãy xương hàm
611	Nắn, bó bột cột sống
612	Nắn, bó bột trật khớp vai
613	Nắn, bó bột gãy xương đòn
614	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
615	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
616	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
617	Nắn, bó bột trật khớp háng
618	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
619	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
620	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
621	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
622	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
623	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
624	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
625	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
626	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
627	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
628	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
629	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
630	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
631	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
632	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
633	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
634	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
635	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
636	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
637	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai
638	Cắt cụt cấp cứu chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu
639	Cắt cụt chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu
640	Tháo khớp chi thể bong không còn khả năng bảo tồn điều trị bong sâu
641	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong
642	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bong
643	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bong
644	Điều trị tổn thương bong bằng máy sưởi ẩm bức xạ

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và quy định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA SẢN

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Sản; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

Người thực hành thời gian thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Phụ sản.

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Sản; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Phụ sản.

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp

	- Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thất
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bóng đường hô hấp
29	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ

34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thở ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Phụ sản
	Thực hành lâm sàng
1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)
9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
10	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
11	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
12	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
13	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
14	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
15	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
16	Khâu vòng cổ tử cung
17	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
18	Chích áp xe tầng sinh môn
19	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
20	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
21	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
22	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
23	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
24	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
25	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo

26	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
27	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
28	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
29	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
30	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
31	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
32	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
33	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
34	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
35	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
36	Khâu tử cung do nạo thủng
37	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
38	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
39	Nội xoay thai
40	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
41	Forceps
42	Giác hút
43	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
44	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
45	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
46	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
47	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
48	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
49	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
50	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
51	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
52	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
53	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
54	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
55	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
56	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
57	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
58	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
59	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
60	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
61	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
62	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
63	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
64	Phẫu thuật Crossen

65	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
66	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
67	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
68	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
69	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
70	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
71	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung
72	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
73	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
74	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
75	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
76	Nội soi buồng tử cung can thiệp
77	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
78	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
79	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
80	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
81	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
82	Khoét chóp cổ tử cung
83	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
84	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
85	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
86	Cắt u thành âm đạo
87	Lấy dị vật âm đạo
88	Khâu rách cùng đồ âm đạo
89	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
90	Chích áp xe tuyến Bartholin
91	Bóc nang tuyến Bartholin
92	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
93	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
94	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn
95	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
96	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
97	Nạo hút thai trứng
98	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
99	Chọc dò túi cùng Douglas
100	Chích áp xe vú
101	Soi cổ tử cung
102	Cắt u vú lành tính
103	Bóc nhân xơ vú
104	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
105	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
106	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở

	CPAP qua mũi)
107	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
108	Rửa dạ dày sơ sinh
109	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
110	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
111	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
112	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
113	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
114	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
115	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
116	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
117	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
118	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
119	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
120	Hút thai dưới siêu âm
121	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
122	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
123	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
124	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
125	Siêu âm tử cung phân phụ
126	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
127	Siêu âm Doppler tử cung phân phụ
128	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
129	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
130	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
131	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
132	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
133	Thay máu sơ sinh
134	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc
135	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản
136	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
137	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)
138	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
139	Chọc dò màng bụng sơ sinh
140	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
141	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
142	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
143	Chọc dò tủy sống sơ sinh
144	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
145	Truyền máu sơ sinh
146	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
147	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh

148	Rửa dạ dày sơ sinh
149	Ep tim ngoài lồng ngực
150	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
151	Khám sơ sinh
152	Chăm sóc rốn sơ sinh
153	Tắm sơ sinh
154	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
155	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
156	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
157	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
158	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
159	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
160	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
161	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
162	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
163	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
164	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
165	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
166	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
167	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
168	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
169	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
170	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
171	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
172	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
173	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi
174	Hút thai dưới siêu âm
175	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
176	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
177	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
178	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA NHI

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CĐT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Nhi; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng)

Người thực hành thời gian thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Nhi.

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Nhi; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Nhi.

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não

	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bong đường hô hấp
29	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thổi ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn

40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Nhi
1	<i>Khám và chẩn đoán một số bệnh thường gặp</i>
2	- Suy dinh dưỡng ở trẻ em - Phản vệ ở trẻ em - Rối loạn điện giải - Sốt cao co giật - Hội chứng vàng da ở trẻ sơ sinh - Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh - Nhiễm trùng rốn sơ sinh - Nhiễm khuẩn hô hấp cấp ở trẻ em - Viêm phế quản phổi - Hen phế quản ở trẻ em - Bệnh viêm tiểu phế quản ở trẻ em - Viêm thanh khí phế quản cấp - Viêm phế quản phổi do vi khuẩn - Thiếu máu thiếu sắt - Thiếu máu tan máu - Hội chứng xuất huyết ở trẻ em - Chỉ định truyền máu, các tai biến do truyền máu và xử trí - Hội chứng thận hư - Nhiễm trùng đường niệu - Viêm cầu thận cấp - Tiêu chảy cấp - Táo bón - Viêm loét dạ dày tá tràng
	<i>Dịch vụ kỹ thuật</i>
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
	A. TUẦN HOÀN
1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)
2	Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược
3	Tuần hoàn ngoài cơ thể
4	Tim phổi nhân tạo (ECMO)
5	Điều trị tăng áp phổi bằng khí NO
6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)
7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)
8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở
9	Hạ thân nhiệt chủ động
10	Tăng thân nhiệt chủ động
11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)
12	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
13	Đo cung lượng tim liên tục
14	Đo áp lực các buồng tim

15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
16	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản
17	Đặt catheter động mạch phổi
18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
20	Đo độ bão hòa oxy trung tâm cấp cứu
21	Đo độ bão hòa oxy trong tĩnh mạch cảnh
22	Kích thích tim với tần số cao
23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài
26	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong
27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
28	Đặt catheter tĩnh mạch
29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
32	Đặt ống thông Blakemore
33	Đặt catheter động mạch
34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
36	Đo áp lực động mạch liên tục
37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
42	Mở màng ngoài tim cấp cứu
43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
45	Hạ huyết áp chỉ huy
46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
50	Chăm sóc catheter động mạch
51	Ép tim ngoài lồng ngực
	B. HÔ HẤP
52	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm
53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm
54	Thở máy với tần số cao (HFO)
55	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
56	Nội soi khí phế quản hút đờm
57	Nội soi khí phế quản cấp cứu
58	Thở máy bằng xâm nhập
59	Điều trị bằng oxy cao áp

60	Dẫn lưu trung thất
61	Chọc hút dịch, khí trung thất
62	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp
63	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy
64	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
65	Bơm rửa phế quản có bàn chải
66	Bơm rửa phế quản không bàn chải
67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
68	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu
69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
70	Siêu âm màng phổi
71	Theo dõi ETCO ₂ liên tục tại giường
72	Nội soi khí phế quản để cầm máu
73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
74	Nội soi màng phổi sinh thiết
75	Cai máy thở
76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
77	Đặt ống nội khí quản
78	Mở khí quản
79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
81	Bơm rửa màng phổi
82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
84	Chọc thăm dò màng phổi
85	Mở màng phổi tối thiểu
86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO ₂) liên tục tại giường
88	Thăm dò chức năng hô hấp
89	Khí dung thuốc cấp cứu
90	Khí dung thuốc thở máy
91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
93	Vận động trị liệu hô hấp
94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
96	Mở khí quản qua da cấp cứu
97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp
99	Đặt nội khí quản 2 nòng
100	Rút catheter khí quản
101	Thay canuyn mở khí quản
102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
104	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu

105	Thở ngạt
106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
108	Thở oxy gọng kính
109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
	C. THẬN - LỌC MÁU
114	Lọc máu liên tục (CRRT)
115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt
116	Thay huyết tương
117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
118	Lọc màng bụng cấp cứu
119	Lọc màng bụng chu kỳ
120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)
122	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
123	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
126	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
127	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
128	Bài niệu cưỡng bức
129	Mở thông bàng quang trên xương mu
130	Vận động trị liệu bàng quang
131	Rửa bàng quang lấy máu cục
132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
133	Thông tiểu
134	Hồi sức chống sốc
	D. THẦN KINH
135	Dẫn lưu não thất cấp cứu
136	Đặt catheter não thất đo áp lực nội sọ liên tục
137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
138	Điện não đồ thường quy
139	Điện não đồ video
140	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)
141	Điện não đồ bề mặt vỏ não
142	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người
143	Siêu âm doppler xuyên sọ
144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên
145	Ghi điện cơ kim
146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
147	Chọc dò dịch não thất

148	Chọc dịch tủy sống
149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
152	Soi đáy mắt cấp cứu
	D. TIÊU HÓA
153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
154	Mở thông dạ dày bằng nội soi
155	Nội soi dạ dày cầm máu
156	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
157	Cầm máu thực quản qua nội soi
158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
160	Soi đại tràng cầm máu
161	Soi đại tràng sinh thiết
162	Nội soi trực tràng cấp cứu
163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
166	Rửa màng bụng cấp cứu
167	Đặt ống thông dạ dày
168	Rửa dạ dày cấp cứu
169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
170	Đo áp lực ổ bụng
171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
177	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
178	Đặt sonde hậu môn
179	Thụt tháo phân
180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
	E. TOÀN THÂN
182	Thay máu sơ sinh
183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
184	Hạ nhiệt độ chỉ huy
185	Nâng thân nhiệt chủ động
186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
	Siêu âm màu tại giường
189	Chụp X quang cấp cứu tại giường

190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
193	Truyền máu và các chế phẩm máu
194	Tắm cho người bệnh tại giường
195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
199	Xoa bóp phòng chống loét
200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
202	Băng bó vết thương
203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
204	Vận chuyển người bệnh an toàn
205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
206	Định nhóm máu tại giường
207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
209	Truyền dịch vào tủy xương
210	Tiêm truyền thuốc
	II. TÂM THẦN
227	Liệu pháp hành vi tác phong
228	Trắc nghiệm tâm lý MMPI
229	Nghiệm pháp Pictogram
230	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
231	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
232	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)
233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động
234	Test hành vi cảm xúc CBCL
235	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt
236	Sốc điện thông thường
237	Trắc nghiệm tâm lý Beck
238	Trắc nghiệm tâm lý Zung
239	Trắc nghiệm tâm lý Raven
240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
241	Liệu pháp âm thị
242	Liệu pháp thư giãn luyện tập
243	Liệu pháp âm nhạc
244	Liệu pháp hội họa
245	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
246	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
247	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
248	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon

249	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton
250	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)
251	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
252	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)
253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
254	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI)
255	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
256	Đo lưu huyết não
257	Xử trí người bệnh kích động
258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
259	Xử trí người bệnh không ăn
260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
261	Liệu pháp tâm lý nhóm
262	Liệu pháp tâm lý gia đình
263	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
266	Liệu pháp giải thích hợp lý

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham còn gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA MẮT

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Mắt; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Mắt

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Mắt; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Mắt

3. Nội dung thực hành.

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp

	- Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Các dịch vụ kỹ thuật
	Xử trí tăng áp lực nội sọ
1	Vận hành máy Monitor
2	Điện tim thường
3	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
4	Nghiệm pháp dây thắt
5	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
6	Xử trí hạ huyết áp tư thế
7	Cấp cứu cao huyết áp
8	Cấp cứu ngừng tim
9	Cấp cứu tụt huyết áp
10	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
12	Ép tim ngoài lồng ngực
13	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
14	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
15	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
16	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
17	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
18	Chăm sóc lồng mở khí quản
19	Chăm sóc ống nội khí quản
20	Chọc tháo dịch màng phổi
21	Chọc dịch ổ bụng
22	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
23	Đặt ống nội khí quản
24	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
25	Khí dung thuốc giãn phế quản
26	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
27	Sơ cứu bong đường hô hấp
28	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
29	Thay canuyn mở khí quản
30	Cấp cứu ngừng thở
31	Thở oxy qua gọng kính
32	Thở oxy qua mặt nạ
33	Thở oxy qua mặt nạ có túi
34	Thổi ngạt
35	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
36	Cho ăn qua ống thông dạ dày
37	Đặt ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông hậu môn

39	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
40	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
41	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Chuyên khoa Mắt
	Thực hành lâm sàng
1	Phẫu thuật rạch giác mạc nan hoa điều trị cận thị
2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
3	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)
4	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
5	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độ cận nhất, gần mù
6	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độ cận nhất, gần mù
7	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL
8	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
9	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
10	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch
11	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ cận nhất, gần mù
12	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
13	Tháo dầu Silicon nội nhãn
14	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
15	Cắt dịch kính + laser nội nhãn
16	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
17	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
18	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
19	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
20	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
21	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
22	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
23	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn
24	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
25	Tháo đai độn củng mạc
26	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
28	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
29	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
30	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser
31	Phẫu thuật laser bệnh võng mạc sơ sinh (ROP)
32	Mở bao sau đục bằng laser
33	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ
34	Laser excimer điều trị tật khúc xạ
35	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
36	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
37	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
38	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị

39	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL
40	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL
41	Cắt thể thủy tinh, dịch kính $\pm$ cố định IOL
42	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL
43	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
44	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL $\pm$ cắt DK
45	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
46	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
47	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
48	Mở bao sau bằng phẫu thuật
49	Ghép giác mạc xuyên
50	Ghép giác mạc lớp
51	Ghép giác mạc có vành củng mạc
52	Ghép giác mạc xoay
53	Ghép nội mô giác mạc
54	Nội thông lệ mũi $\pm$ đặt ống Silicon $\pm$ áp MMC
55	Nội thông lệ mũi nội soi
56	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi
57	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) $\pm$ áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)
58	Gọt giác mạc đơn thuần
59	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
60	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối
61	Lấy dị vật hốc mắt
62	Lấy dị vật trong củng mạc
63	Lấy dị vật tiền phòng
64	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
65	Cắt móng mắt quang học $\pm$ tách dính phức tạp
66	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ $\pm$ tách dính mi cầu
67	Cố định màng xương tạo củng đồ
68	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới
69	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
70	Nạo vét tổ chức hốc mắt
71	Chích mỡ mắt
72	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
73	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
74	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
75	Nâng sàn hốc mắt
76	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
77	Tái tạo củng đồ
78	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
79	Đóng lỗ dò đường lệ
80	Tạo hình đường lệ $\pm$ điểm lệ
81	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
82	Phẫu thuật lác thông thường
83	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
84	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác

85	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
86	Sửa sẹo sau phẫu thuật lác
87	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
88	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
89	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
90	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
91	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)
92	Cắt cơ Muller
93	Lùi cơ nâng mi
94	Kéo dài cân cơ nâng mi
95	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
96	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
97	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
98	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
99	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
100	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
101	Phẫu thuật mở rộng khe mi
102	Phẫu thuật hẹp khe mi
103	Phẫu thuật Epicanthus
104	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi
105	Điều trị co gập mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
106	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)
107	Điều trị di lệch góc mắt
108	Phẫu thuật Doenig
109	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
110	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
111	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
112	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU
113	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C
114	Cắt củng mạc sâu đơn thuần
115	Rạch góc tiền phòng
116	Mở bẻ ± cắt bẻ
117	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm
118	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
119	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
120	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm
121	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)
122	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
123	Tiêm coctison điều trị u máu
124	Áp lạnh điều trị u máu
125	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc
126	Lạnh đông điều trị K võng mạc
127	Laser điều trị u máu

128	Ghép da dị loại độc lập
129	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
130	Rạch áp xe túi lệ
131	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc
132	Đo thị giác tương phản
133	Khám mắt và điều trị có gây mê
134	Tập nhược thị
135	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
136	Cắt bỏ túi lệ
137	Phẫu thuật mộng đơn thuần
138	Lấy dị vật giác mạc
139	Cắt bỏ chớp có bọc
140	Khâu cò mi, tháo cò
141	Chích dẫn lưu túi lệ
142	Phẫu thuật lác thông thường
143	Khâu da mi
144	Khâu phục hồi bờ mi
145	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
146	Khâu phủ kết mạc
147	Khâu giác mạc
148	Khâu củng mạc
149	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
150	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
151	Lạnh đông thể mi
152	Điện đông thể mi
153	Bơm hơi tiền phòng
154	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài
155	Mức nội nhãn
156	Cắt thị thần kinh
157	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
158	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
159	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
160	Mổ quặm bẩm sinh
161	Cắt chỉ khâu giác mạc
162	Tiêm dưới kết mạc
163	Tiêm cạnh nhãn cầu
164	Tiêm hậu nhãn cầu
165	Bơm thông lệ đạo
166	Lấy máu làm huyết thanh
167	Điện di điều trị
168	Khâu kết mạc
169	Lấy calci đông dưới kết mạc
170	Cắt chỉ khâu kết mạc
171	Đốt lông xiêu
172	Bơm rửa lệ đạo
173	Chích chớp, lệ, chích áp xe mi, kết mạc

174	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
175	Rửa cùng đồ
176	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)
177	Bóc giả mạc
178	Rạch áp xe mi
179	Soi đáy mắt trực tiếp
180	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
181	Soi đáy mắt bằng Schepens
182	Soi góc tiền phòng
183	Cắt chỉ khâu da
184	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
185	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
186	Lấy dị vật kết mạc
187	Khám mắt

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC
DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CĐT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ răng hàm mặt chưa có giấy phép hành nghề; Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Răng hàm mặt; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng):

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Răng hàm mặt

2.2. Bác sỹ răng hàm mặt chưa có chứng chỉ hành nghề; Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Răng hàm mặt; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Răng Hàm Mặt.

3. Nội dung thực hành.

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

ST T	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp

	- Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Các dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bóng đường hô hấp
29	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thổi ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày

38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Chuyên khoa Răng hàm mặt
1	X. RĂNG HÀM MẶT
2	A. RĂNG
3	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant
4	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
5	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
6	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant
7	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
8	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
9	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
10	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
11	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng màng sinh học
12	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương
13	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
14	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
15	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
16	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
17	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
18	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
19	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
20	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
21	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
22	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
23	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
24	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
25	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng
26	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
27	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm
28	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng
29	Phẫu thuật cấy ghép Implant
30	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
31	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
32	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
33	Phẫu thuật nong rộng xương hàm để cấy ghép Implant
34	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ

35	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
36	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
37	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
38	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
39	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
40	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
41	Phẫu thuật cắt cuống răng
42	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng
43	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
44	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng
45	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
46	Phẫu thuật cắt phanh môi
47	Phẫu thuật cắt phanh má
48	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
49	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
50	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
51	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
52	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
53	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
54	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính
55	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
56	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
57	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
58	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
59	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
60	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng
61	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đẩy sang bên
62	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
63	Điều trị áp xe quanh răng
64	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser
65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
69	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
70	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
71	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay
72	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy
73	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
74	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
75	Điều trị tủy lại
76	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
77	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội

78	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
79	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
80	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
81	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
82	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp
83	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp
84	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp
85	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp
86	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
87	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
88	Điều trị viêm lợi do mọc răng
89	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
90	Điều trị viêm quanh răng
91	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
92	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
93	Điều trị tủy răng sữa
94	Điều trị đóng cuống răng bằng $\text{Ca}(\text{OH})_2$
95	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
96	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
97	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
98	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
99	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
100	Điều trị viêm lợi trẻ em
101	Điều trị viêm lợi do mọc răng
102	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
103	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
104	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
105	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
106	B. HÀM MẶT
107	Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
108	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
109	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
110	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
111	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
112	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
113	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép
114	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
115	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
116	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chỉ thép
117	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
118	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
119	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
120	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới

121	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
122	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
123	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
124	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
125	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên
126	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên
127	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên
128	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên
129	Phẫu thuật mở xương 2 hàm
130	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
131	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
132	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
133	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
134	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
135	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
136	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
137	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
138	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
139	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
140	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
141	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
142	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
143	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
144	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
145	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
146	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
147	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
148	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm
149	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
150	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít
151	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
152	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
153	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
154	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
155	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
156	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
157	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
158	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
159	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
160	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
161	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
162	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
163	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)
164	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép
165	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim

166	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
167	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
168	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
169	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
170	Điều trị u lợi bằng Laser
171	Điều trị u lợi bằng áp lạnh
172	Điều trị u sắc tố vùng hàm mặt bằng áp lạnh
173	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
174	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
175	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
176	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
177	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
178	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
179	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
180	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
181	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
182	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
183	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
184	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
185	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
186	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo
187	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
188	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
189	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
190	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
191	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
192	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
193	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
194	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
195	Phẫu thuật cắt lõi xương
196	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
197	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
198	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
199	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH BÁC SỸ TẠI MŨI HỌNG

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng).

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Tai Mũi Họng; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo.

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Tai mũi họng.

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Tai Mũi Họng; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo.

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Tai mũi họng.

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng

	- Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Lâm sàng
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bong đường hô hấp
29	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở

32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thở ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Tai mũi họng
	Thực hành lâm sàng
1	XI. TAI MŨI HỌNG
2	A. TAI
3	Cấy điện cực ốc tai
4	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm
5	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
6	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII
7	Thay thể xương bàn đạp
8	Khoét mê nhĩ
9	Mở túi nội dịch tai trong
10	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai
11	Phẫu thuật điều trị rò mê đạo
12	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh
13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình
14	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da
15	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa
16	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII
17	Phẫu thuật đỉnh xương đá
18	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
19	Phẫu thuật tái tạo ống tai ngoài bằng xương tự thân hay xi măng sau mổ sào bào thượng nhĩ hở
20	Phẫu thuật bít lấp hố mỏ chỏm bằng xương và vật Palva
21	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp
22	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mỏ tiết căn xương chũm
23	Tạo hình ống tai ngoài phần xương
24	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ
25	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
26	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
27	Phẫu thuật tiết căn xương chũm

28	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
29	Vá nhĩ đơn thuần
30	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm
31	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống
32	Thủ thuật nong vòi nhĩ
33	Đặt ống thông khí hòm tai
34	Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gỡ xơ
35	Phẫu thuật cắt vành tai
36	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
37	Chỉnh hình tai giữa
38	Phẫu thuật áp xe não do tai
39	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
40	Khâu vành tai rách sau chấn thương
41	Thông vòi nhĩ
42	Lấy dị vật tai
43	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
44	Chích nhọt ống tai ngoài
45	Làm thuốc tai
46	Chích rạch màng nhĩ
47	Đặt ống thông khí tại giữa
48	Phẫu thuật đặt ống thông khí
49	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí
50	Lấy dây tai (nút biểu bì)
51	Đo điện thính giác thân não
52	B. MŨI XOANG
53	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
54	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
55	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
56	Thắt động mạch hàm trong
57	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
58	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
59	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt
60	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em
61	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
62	Phẫu thuật rò vùng sống mũi
63	Phẫu thuật xoang trán
64	Thắt động mạch sàng
65	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi
66	Khoan thăm dò xoang trán
67	Phẫu thuật nạo sàng hàm
68	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng
69	Đốt cuốn mũi bằng coblator
70	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator

71	Phẫu thuật vách ngăn mũi
72	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
73	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
74	Nắn sống mũi sau chấn thương
75	Nhét bắc mũi sau
76	Nhét bắc mũi trước
77	Đốt cuốn mũi
78	Bẻ cuốn dưới
79	Chọc rửa xoang hàm
80	Làm Proetz
81	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)
82	C. HỌNG - THANH QUẢN
83	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản
84	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm
85	Phẫu thuật treo sụn phễu
86	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
87	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần
88	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản
89	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
90	Phẫu thuật đặt van phát âm thì II
91	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản
92	Nong hẹp thanh khí quản
93	Phẫu thuật chỉnh hình chấn thương thanh quản
94	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên
95	Phẫu thuật cắt dây thanh
96	Phẫu thuật dính thanh quản
97	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)
98	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương
99	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà
100	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần
101	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
102	Chích áp xe thành sau họng
103	áp lạnh Amidan
104	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi
105	Lấy dị vật hạ họng
106	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
107	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
108	Chích áp xe quanh Amidan
109	Đốt nhiệt họng hạt
110	Đốt lạnh họng hạt
111	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
112	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
113	Bơm thuốc thanh quản

114	Rửa vòm họng
115	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
116	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
117	Lấy dị vật họng miệng
118	Khí dung mũi họng
119	D. CỔ - MẶT
120	Khâu nối thần kinh ngoại biên
121	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ-xương
122	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà-họng-màn hầu (UVPP)
123	Cắt thanh quản hạ họng có tái tạo bằng vật cân cơ
124	Cắt thanh quản bán phần bằng laser
125	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
126	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương
127	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
128	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
129	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm
130	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
131	Phẫu thuật giảm lồi mắt/ người bệnh Basedow
132	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng
133	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản
134	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
135	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
136	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng
137	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản
138	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
139	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ
140	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi
141	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm
142	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước
143	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm
144	Phẫu thuật tuyến dưới hàm
145	Ghép thanh khí quản đặt stent
146	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm
147	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
148	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương
149	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
150	FESS giải quyết các u lành tính
151	Mổ dò khe mang các loại
152	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng
153	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má
154	Phẫu thuật cắt môm trám
155	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng

156	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII
157	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
158	Phẫu thuật nang và rò khe mang I - bảo tồn dây VII
159	Phẫu thuật cắt dò khe mang số 3 - 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy
160	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II
161	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)
162	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
163	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng thủng sau mổ khe hở vòm miệng
164	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
165	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng
166	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
167	Đốt họng bằng khí CO ₂ (bằng áp lạnh)
168	Phẫu thuật nạo VA gây mê
169	Cắt Amidan bằng coblator
170	Nạo VA bằng coblator
171	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
172	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt
173	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH BÁC SỸ Y KHOA CHUYÊN NGÀNH UNG THƯ

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Ung thư; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Ung bướu

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Ung thư; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Ung bướu

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
	- Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
II	Ung thư
A	Lý Thuyết
1	Đại cương về ung thư
2	Phẫu thuật ung thư tổng hợp
3	Phẫu thuật ung thư phụ khoa
4	Phẫu thuật ung thư tiêu hóa, nội tiết
5	Hóa trị ung thư
6	Điều trị và chăm sóc triệu chứng
B	Dịch vụ Kỹ thuật
1.	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
2.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
3.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
4.	Đặt ống nội khí quản
5.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
6.	Đặt ống thông hậu môn
7.	Đặt stent khí phế quản
8.	Mở khí quản cấp cứu
9.	Mở khí quản thường quy
10.	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
11.	Mở thông bàng quang trên xương mu
12.	Rửa bàng quang lấy máu cục
13.	Thay canuyn mở khí quản
14.	Đặt ống thông dạ dày
15.	Rửa dạ dày cấp cứu
	II. NỘI KHOA
16.	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang
17.	Bơm rửa khoang màng phổi
18.	Chọc dò dịch màng phổi
19.	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
20.	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
21.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
22.	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
23.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
24.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
25.	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
26.	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
27.	Nội soi niệu quản chẩn đoán
28.	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
29.	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
30.	Rửa bàng quang
31.	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị
32.	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang
33.	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
34.	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
35.	Thay băng buồng tiêm
36.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
37.	thay băng và thay kim buồng tiêm
38.	Thụt tháo phân
	ĐẦU-MẶT-CỔ
39.	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
40.	Cắt các u ác tuyến giáp
41.	Cắt các u ác tuyến mang tai
42.	Cắt các u lành tuyến giáp
43.	Cắt các u lành vùng cổ
44.	Cắt các u nang giáp móng
45.	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
46.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
47.	Nạo vét hạch cổ chức năng
48.	Nạo vét hạch cổ tiết căn
49.	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhĩ kiểu CHEP
50.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình
51.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
52.	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
53.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
54.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
55.	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
56.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
57.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
58.	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
59.	Phẫu thuật khối u khoang bên họng
60.	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
61.	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
62.	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
63.	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
64.	Phẫu thuật rò khe mang I
65.	Phẫu thuật rò xoang lê
66.	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt
67.	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
68.	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm
69.	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên
70.	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
71.	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
72.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng
73.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm
74.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thồng
75.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
76.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
77.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
78.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
79.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ
80.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
81.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
82.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
83.	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
84.	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
85.	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
86.	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
87.	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
88.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
89.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
90.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
91.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
92.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
93.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
94.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
95.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
96.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
97.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
98.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
99.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
100.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
101.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
102.	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
103.	Cắt bỏ tinh hoàn
104.	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
105.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
106.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
107.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
108.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
109.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
110.	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
111.	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
112.	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
113.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
114.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
115.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
116.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
117.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
118.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
119.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
120.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
121.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
122.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
123.	Cắt u tuyến tụy
124.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
125.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
126.	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
127.	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
128.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
129.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
130.	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
131.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
132.	TAI - MŨI - HỌNG
133.	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ
134.	Cắt hạ họng bán phần
135.	Cắt khối u khẩu cái
136.	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ
137.	Cắt thanh quản bán phần
138.	Cắt u cuộn cảnh
139.	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
140.	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa
141.	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
142.	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa
143.	Cắt ung thư sàng hàm

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
144.	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên
145.	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 2 bên
146.	Khí dung mũi họng
147.	Nhét bắc mũi sau
148.	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai
149.	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài
150.	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
151.	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
152.	Cắt khối u vùng họng miệng bằng Laser
153.	Cắt u amidan
154.	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser
155.	Cắt bỏ u xương thái dương
156.	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da
157.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
158.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
159.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
160.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
161.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
162.	Cắt u lưỡi lành tính
163.	Cắt u nang men răng, ghép xương
164.	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
165.	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình
166.	Cắt u tuyến tụy bằng DCSA
167.	Cắt u tuyến yên bằng DCSA
168.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
169.	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
170.	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
171.	Nội soi sinh thiết u vòm
172.	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
173.	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi
174.	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm
175.	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi
176.	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
177.	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
178.	Phẫu thuật mở cạnh mũi
179.	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
180.	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)
181.	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
182.	Sinh thiết u họng miệng
183.	Cầm máu mũi bằng Merocel
184.	Phẫu thuật cắt u Amydal
185.	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale
186.	LÒNG NGỰC - PHỔI
187.	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
188.	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý
189.	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
190.	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
191.	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch
192.	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
193.	Phẫu thuật cắt u thành ngực
194.	Phẫu thuật cắt u trung thất
195.	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
196.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
197.	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
198.	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
199.	Cắt u xương sườn 1 xương
200.	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
201.	Phẫu thuật bóc u thành ngực
202.	Phẫu thuật vét hạch nách
203.	Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
204.	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất
205.	Cắt u trung thất
206.	TIÊU HÓA - BỤNG
207.	Các phẫu thuật ruột thừa khác
208.	Cắt bỏ u mạc nối lớn
209.	Cắt dạ dày hình chêm
210.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
211.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
212.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
213.	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
214.	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
215.	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
216.	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
217.	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
218.	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
219.	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn
220.	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
221.	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
222.	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
223.	Cắt mạc nối lớn
224.	Cắt nhiều đoạn ruột non
225.	Cắt ruột non hình chêm
226.	Cắt ruột thừa đơn thuần
227.	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
228.	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
229.	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
230.	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
231.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
232.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
233.	Cắt toàn bộ dạ dày
234.	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
235.	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
236.	Cắt túi thừa đại tràng
237.	Cắt u mạc treo ruột
238.	Cắt u tá tràng
239.	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
240.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
241.	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
242.	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
243.	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
244.	Đóng mở thông ruột non
245.	Đóng rò thực quản
246.	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
247.	Đóng rò trực tràng - âm đạo
248.	Gỡ dính sau mổ lại
249.	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
250.	Khâu lỗ thủng đại tràng
251.	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
252.	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
253.	Làm hậu môn nhân tạo
254.	Mở bụng thăm dò
255.	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
256.	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
257.	Mở thông dạ dày
258.	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
259.	Nạo vét hạch cổ
260.	Nạo vét hạch D1
261.	Nạo vét hạch D2
262.	Nạo vét hạch D3
263.	Nạo vét hạch D4
264.	Nạo vét hạch trung thất
265.	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
266.	Nối tắt ruột non - ruột non
267.	Nối vị tràng
268.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
269.	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
270.	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
271.	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
272.	Tháo xoắn ruột non
273.	Cắt lại đại tràng do ung thư
274.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
275.	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)
276.	Cắt u tuyến thượng thận
277.	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
278.	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
279.	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2
280.	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
281.	Nối mật-Hồng tràng do ung thư
282.	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn
283.	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
284.	Lấy u sau phúc mạc
285.	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
286.	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
287.	Phẫu thuật cắt u thành bụng
288.	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
289.	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
290.	GAN- MẬT - LÁCH - TỤY
291.	Các phẫu thuật đường mật khác
292.	Cầm máu nhu mô gan
293.	Cắt bỏ nang tụy
294.	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
295.	Cắt gan nhỏ
296.	Cắt gan phải
297.	Cắt gan phải mở rộng
298.	Cắt gan phân thủy sau
299.	Cắt gan phân thủy trước
300.	Cắt gan trái
301.	Cắt gan trái mở rộng
302.	Cắt gan trung tâm
303.	Cắt hạ phân thủy 1
304.	Cắt hạ phân thủy 2
305.	Cắt hạ phân thủy 3
306.	Cắt hạ phân thủy 4
307.	Cắt hạ phân thủy 5
308.	Cắt hạ phân thủy 6
309.	Cắt hạ phân thủy 7
310.	Cắt hạ phân thủy 8

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
311.	Cắt khối tá tụy
312.	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
313.	Cắt lách bán phần
314.	Cắt lách bệnh lý
315.	Cắt lọc nhu mô gan
316.	Cắt một phần tụy
317.	Cắt nhiều hạ phân thùy
318.	Cắt thùy gan trái
319.	Cắt tụy trung tâm
320.	Lấy bỏ u gan
321.	Lấy hạch cuống gan
322.	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy
323.	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
324.	Các phẫu thuật cắt tụy khác
325.	Cắt đuôi tụy và cắt lách
326.	Cắt một phần tụy
327.	Nối nang tụy với dạ dày
328.	Nối nang tụy với hồng tràng
329.	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
330.	Thăm dò, sinh thiết gan
331.	Cắt đuôi tụy và cắt lách
332.	Cắt túi mật
333.	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
334.	VÚ - PHỤ KHOA
335.	Bóc nang tuyến Bartholin
336.	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
337.	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
338.	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
339.	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
340.	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú
341.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
342.	Cắt polyp cổ tử cung
343.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
344.	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
345.	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
346.	Cắt u nang buồng trứng
347.	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
348.	Cắt u nang buồng trứng xoắn
349.	Cắt u thành âm đạo
350.	Cắt u vú lành tính
351.	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
352.	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
353.	Cắt vú theo phương pháp Patey + cắt buồng trứng hai bên
354.	Mổ bóc nhân xơ vú
355.	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
356.	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú
357.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
358.	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
359.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
360.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
361.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân
362.	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung
363.	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
364.	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
365.	Bóc nhân xơ vú
366.	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
367.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
368.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
369.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
370.	Cắt cụt cổ tử cung
371.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
372.	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
373.	Chích áp xe tuyến Bartholin
374.	Chích áp xe vú
375.	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
376.	Chọc dò túi cùng Douglas
377.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
378.	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
379.	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
380.	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
381.	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
382.	Khâu rách cùng đồ âm đạo
383.	Khoét chóp cổ tử cung
384.	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
385.	Nạo hút thai trứng
386.	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
387.	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
388.	Nội soi buồng tử cung can thiệp
389.	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
390.	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
391.	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
392.	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
393.	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
394.	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
395.	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
396.	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
397.	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
398.	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
399.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
400.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
401.	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
402.	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
403.	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
404.	Soi cổ tử cung
405.	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
406.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
407.	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
408.	Tiêm nhân Chorio
409.	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
410.	Cắt u xơ cổ tử cung
411.	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
412.	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
413.	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
414.	Làm thuốc âm đạo
415.	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
416.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung
417.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
418.	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
419.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
420.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
421.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
422.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
423.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
424.	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
425.	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
426.	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
427.	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung
428.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
429.	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
430.	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
431.	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
432.	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
433.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
434.	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
435.	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
436.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch
437.	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
438.	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid
439.	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
440.	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kể

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
	cận
441.	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ
442.	Phẫu thuật tái nướu vú bằng mảnh ghép phức hợp
443.	Phẫu thuật tái nướu vú bằng vật tại chỗ
444.	Phẫu thuật tái tạo quầng nướu vú
445.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
446.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da có cuống mạch xuyên kể cận
447.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
448.	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
449.	PHẦN MỀM - XƯƠNG KHỚP
450.	Cắt chi và vết hạch do ung thư
451.	Cắt cụt cánh tay do ung thư
452.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
453.	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
454.	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
455.	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
456.	Cắt u xương, sụn
457.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
458.	Tháo khớp cổ tay do ung thư
459.	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
460.	Cắt cụt đùi do ung thư
461.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
462.	Ghép da dị loại
463.	Tháo khớp háng do ung thư
464.	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay
465.	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²
466.	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²
467.	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp
468.	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau
469.	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
470.	Phẫu thuật cắt cụt chi
471.	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ
472.	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
473.	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau
474.	Phẫu thuật ghép xương tự thân
475.	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng
476.	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
477.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
478.	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
479.	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
480.	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
481.	Phẫu thuật sửa móm cụt chi
482.	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
483.	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
484.	Phẫu thuật tháo khớp chi
485.	Phẫu thuật U máu
486.	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
487.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ
488.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ
489.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận
490.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
491.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

*** Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.

- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA DA LIỄU

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CĐT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Da liễu; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng)

Người thực hành thời gian thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Da liễu.

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Da liễu; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Da liễu.

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp

	- Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bóng đường hô hấp
29	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thở ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày

39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Da liễu
	Chẩn đoán điều trị các bệnh lý da liễu
1	Chẩn đoán điều trị các bệnh da liễu thường gặp
2	Chăm sóc bệnh nhân bệnh lý da liễu
	Dịch vụ kỹ thuật
1	A. NỘI KHOA
2	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
3	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng
4	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
5	B. NGOẠI KHOA
6	1. Thủ thuật
7	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂
8	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO ₂
9	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂
10	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂
11	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO ₂
12	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂
13	Điều trị sản cục bằng Laser CO ₂
14	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂
15	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
16	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
17	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
18	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma
19	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
20	Điều trị sản cục bằng Plasma
21	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
22	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng
23	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng
24	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
25	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng
26	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
27	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
28	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
29	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
30	Xoá xăm bằng YAG-KTP
31	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
32	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)
33	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu
34	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu
35	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
36	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
37	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL

38	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
39	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
40	Điều trị trứng cá bằng IPL
41	Xoá nếp nhăn bằng IPL
42	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA toàn thân
43	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ
44	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB toàn thân
45	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ
46	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
47	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
48	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
49	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
50	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
51	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
52	Điều trị sản cục bằng đốt điện
53	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
54	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
55	2. Phẫu thuật
56	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong
57	Sinh thiết móng
58	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
59	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong
60	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong
61	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong
62	Phẫu thuật cấy lông mày cho người bệnh phong
63	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thờ) cho người bệnh phong
64	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới cho người bệnh phong
65	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong
66	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong
67	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da
68	Sinh thiết da
69	Sinh thiết niêm mạc
70	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong
71	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
72	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
73	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
74	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong
75	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
76	Điều trị loét ổ đái cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
77	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
78	C. ỨNG DỤNG SẢN PHẨM TỪ CÔNG NGHỆ TẾ BÀO GỐC
79	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
80	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
81	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
82	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc

83	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
84	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
85	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
86	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
87	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
88	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm
89	Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm
90	Điều trị nếp nhăn da bằng máy Acthyderm
91	Điều trị râm má bằng máy Acthyderm
92	Điều trị tàn nhang bằng máy Acthyderm
93	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm
94	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da
95	D. PHẪU THUẬT
96	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên
97	Đ. THỦ THUẬT
98	Chăm sóc người bệnh bị pemphieoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....
99	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby
100	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell
101	Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell
102	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby
103	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional
104	Điều trị râm má bằng laser Fractional
105	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)
106	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
107	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
108	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm
109	Điều trị râm má bằng máy Mesoderm
110	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm
111	Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm
112	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED
113	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin
114	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
115	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)
116	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
117	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
118	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
119	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
120	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
121	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
122	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
123	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
124	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
125	E. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DA LIỄU
126	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay
127	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật chân

128	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ
129	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham còn gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh:

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa hồi sức cấp cứu; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

- 12 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
II	Dịch vụ kỹ thuật
1	A. TUẦN HOÀN
2	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
3	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
4	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
5	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
6	Làm test phục hồi máu mao mạch
7	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
9	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
10	Đặt catheter động mạch
11	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
12	Chăm sóc catheter động mạch
13	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
14	Đặt đường truyền vào thõng hang
15	Đặt catheter động mạch phổi
16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
17	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
18	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ
19	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
20	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
22	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
23	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
24	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO
25	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bất xâm nhập ≤ 8 giờ
26	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
27	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi
28	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
29	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
30	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)
31	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO2)
32	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trộn (SvO2)
33	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
34	Đặt máy khử rung tự động
35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
36	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
37	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
38	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
39	Tạo nhịp tim vượt tần số
40	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
41	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
42	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
43	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
44	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
45	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ
46	Dùng thuốc chống đông
47	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
48	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ
50	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ
51	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ
52	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
53	B. HÔ HẤP
54	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
55	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
57	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
58	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
59	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
60	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
61	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
62	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
63	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)
64	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
65	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)
66	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
67	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
68	Đặt ống nội khí quản
69	Đặt nội khí quản 2 nòng
70	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
71	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
72	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
73	Mở khí quản cấp cứu
74	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
75	Mở khí quản thường quy
76	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
77	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
78	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
79	Thay ống nội khí quản
80	Rút ống nội khí quản
81	Rút canuyn khí quản
82	Thay canuyn mở khí quản
83	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
84	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
85	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ
86	Thăm dò CO2 trong khí thở ra
87	Vận động trị liệu hô hấp
88	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
89	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
90	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
91	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
92	Đặt stent khí phế quản
93	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
94	Siêu âm màng phổi cấp cứu
95	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
96	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
97	Mở màng phổi cấp cứu
98	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
99	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
100	Chọc hút dịch, khí trung thất
101	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ
102	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
103	Nội soi màng phổi sinh thiết
104	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực
105	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
106	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
107	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
108	Nội soi khí phế quản cấp cứu
109	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
110	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
111	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
112	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
113	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
114	Bơm rửa phế quản
115	Rửa phế quản phế nang
116	Rửa phế quản phế nang chọn lọc
117	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm
118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
119	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
120	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
121	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
122	Nội soi khí phế quản hút đờm
123	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
124	Nội soi phế quản và chải phế quản
125	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ
126	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
127	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản với tia laser

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
128	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng áp lạnh
129	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng đông tương argon
130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
131	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ
132	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
133	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
134	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ
142	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA ≤ 8 giờ
143	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO ≤ 8 giờ
144	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
145	Thông khí nhân tạo với khí NO
146	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
147	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
148	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ
149	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ
150	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
151	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
152	Thủ thuật huy động phế nang PCV
153	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
154	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
155	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ
156	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
157	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ
158	Điều trị bằng oxy cao áp
159	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
160	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
161	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
162	C. THẬN - LỌC MÁU
163	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
164	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
165	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
166	Mở thông bàng quang trên xương mu
167	Thông bàng quang
168	Rửa bàng quang lấy máu cục
169	Vận động trị liệu bàng quang
170	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
171	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ
172	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ
173	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ
174	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ
175	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
176	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
177	Thận nhân tạo cấp cứu
178	Thận nhân tạo thường qui
179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
180	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
181	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
182	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
183	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
185	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
186	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
187	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
188	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS
189	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.
190	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng
191	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
192	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
193	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
194	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin
195	Thay huyết tương sử dụng huyết tương
196	Thay huyết tương sử dụng albumin
197	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
198	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ
199	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
200	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)
201	Thay huyết tương trong suy gan cấp
202	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp
203	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)
204	D. THẦN KINH
205	Soi đáy mắt cấp cứu
206	Chọc dịch tủy sống
207	Ghi điện cơ cấp cứu
208	Đặt ống thông nội sọ
209	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục ≤ 8 giờ
210	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu
211	Ghi điện não đồ cấp cứu
212	Siêu âm Doppler xuyên sọ
213	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ
214	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ
215	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
216	Theo dõi oxy tế bào não (PbO_2) ≤ 8 giờ
217	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
218	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ
219	D. TIÊU HOÁ
220	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
221	Đặt ống thông dạ dày
222	Mở thông dạ dày bằng nội soi
223	Rửa dạ dày cấp cứu
224	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
225	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
226	Thụt tháo

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
227	Thụt giữ
228	Đặt ống thông hậu môn
229	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
230	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
231	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ
232	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
233	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
234	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
235	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
236	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
237	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
238	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
239	Nội soi trực tràng cấp cứu
240	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
241	Nội soi đại tràng cầm máu
242	Nội soi đại tràng sinh thiết
243	Đo áp lực ổ bụng
244	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
245	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
246	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
247	Rửa màng bụng cấp cứu
248	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ
249	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
250	E. TOÀN THÂN
251	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
252	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
253	Hạ thân nhiệt chỉ huy
254	Nâng thân nhiệt chỉ huy
255	Giải stress cho người bệnh
256	Kiểm soát đau trong cấp cứu
257	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
258	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
259	Lấy máu tĩnh mạch bệnh

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
260	Truyền máu và các chế phẩm máu
261	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
262	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
263	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
264	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
265	Rửa mắt tẩy độc
266	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
267	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
268	Gội đầu cho người bệnh tại giường
269	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
270	Tắm cho người bệnh tại giường
271	Tắm tẩy độc cho người bệnh
272	Xoa bóp phòng chống loét
273	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
274	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
275	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
276	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
277	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
278	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ
279	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
280	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
281	Băng bó vết thương
282	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
283	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
284	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
285	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
286	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
287	G. XÉT NGHIỆM
288	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
289	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
290	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
291	Định nhóm máu tại giường
292	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
293	Đo các chất khí trong máu

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
294	Đo lactat trong máu
295	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần
296	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng - một lần
297	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
298	Định tính chất độc bằng HPLC - một lần
299	Định lượng chất độc bằng HPLC - một lần
300	Định tính chất độc bằng sắc ký khí - một lần
301	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí - một lần
302	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác - một lần
303	Phát hiện opiat bằng naloxone
304	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
305	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
306	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
307	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
308	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
309	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
310	H. THĂM DÒ KHÁC
311	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
312	Chụp X quang cấp cứu tại giường
313	I. HÔ HẤP
314	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
315	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
316	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
317	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
318	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
319	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
320	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
321	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
322	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
323	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpCO)
324	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpMet)

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
325	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào
326	K. TIM MẠCH
327	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
328	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
329	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
330	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
331	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
332	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
334	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
335	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi
336	L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU
337	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử
338	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%
339	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)
340	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
341	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
342	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
343	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)
344	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
345	Chăm sóc ống thông bàng quang
346	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
347	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
348	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
349	M. THẦN KINH
350	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5%
351	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
352	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
353	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ
354	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
355	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
356	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
357	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
358	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
359	N. HUYẾT HỌC
360	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
361	O. TIÊU HÓA
362	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp
363	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp
364	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp
365	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
366	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
367	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
368	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
369	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
370	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
371	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
372	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
373	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride
374	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
375	P. CHỐNG ĐỘC
376	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp
377	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc
378	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
379	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
380	Điều trị thải độc chì
381	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
382	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
383	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
384	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
385	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
386	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
387	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
388	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
389	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
390	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử
391	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
392	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
393	Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
394	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
395	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
396	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
397	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cắn nia cắn
398	Q. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
399	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn
400	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA
401	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA
402	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.

- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH BÁC SỸ CHUYÊN KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 *Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);*

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu tại khoa Cấp cứu – Hồi sức tích cực và Chống độc;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Chẩn đoán hình ảnh.

2.2. *Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.*

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Chẩn đoán hình ảnh.

3. Nội dung thực hành

3.1 *Nội dung thực hành về chuyên môn*

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Các dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lồng mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bong đường hô hấp
29	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thở ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Chẩn đoán hình ảnh
	Lâm sàng
1	Siêu âm tuyến giáp
2	Siêu âm các tuyến nước bọt
3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
4	Siêu âm hạch vùng cổ
5	Siêu âm hốc mắt
6	Siêu âm qua thóp
7	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
8	Siêu âm màng phổi
9	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
10	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
11	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
12	Siêu âm tử cung phần phụ
13	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
14	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
15	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
16	Siêu âm Doppler gan lách
17	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
18	Siêu âm Doppler động mạch thận
19	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
20	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
21	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
22	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
23	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
24	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
25	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
26	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
27	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
28	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
29	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
30	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
31	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
32	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
33	Siêu âm Doppler tim, van tim
34	Siêu âm tuyến vú hai bên
35	Siêu âm Doppler tuyến vú
36	Siêu âm tinh hoàn hai bên
37	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
38	Siêu âm dương vật
39	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng
40	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
41	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
42	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
43	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]
44	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]
45	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]
46	Chụp Xquang Hirtz
47	Chụp Xquang hàm chéch một bên
48	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
49	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
50	Chụp Xquang Chausse III
51	Chụp Xquang Stenvers
52	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
53	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
54	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
55	Chụp Xquang răng toàn cảnh
56	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
57	Chụp Xquang mỏm trâm
58	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
59	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
60	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
61	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
62	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
63	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
64	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
65	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
66	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
67	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
68	Chụp Xquang khung chậu thẳng

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
69	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
70	Chụp Xquang khớp vai thẳng
71	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
72	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
73	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
74	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
75	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
76	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
77	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
78	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
79	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
80	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
81	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
82	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
83	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
84	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
85	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
86	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
87	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
88	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
89	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
90	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
91	Chụp Xquang ngực thẳng
92	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
93	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
94	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo
95	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
96	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
97	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
98	Chụp Xquang tuyến vú
99	Chụp Xquang tại giường
100	Chụp Xquang tại phòng mổ
101	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
102	Chụp Xquang thực quản dạ dày
103	Chụp Xquang ruột non
104	Chụp Xquang đại tràng
105	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
106	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
107	Chụp Xquang đường dò
108	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
109	Chụp Xquang ống tuyến sữa

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
110	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
111	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
112	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
113	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
114	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
115	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)
116	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
117	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)
118	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)
119	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)
120	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)
121	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
122	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
123	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)
124	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)
125	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1- 32 dây)
126	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)
127	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)
128	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
129	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
130	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
131	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
132	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)
133	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
134	Siêu âm tuyến giáp
135	Siêu âm các tuyến nước bọt
136	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
137	Siêu âm hạch vùng cổ
138	Siêu âm hốc mắt
139	Siêu âm qua thóp
140	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
141	Siêu âm màng phổi
142	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
143	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
144	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
145	Siêu âm tử cung phần phụ
146	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
147	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
148	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
149	Siêu âm Doppler gan lách
150	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
151	Siêu âm Doppler động mạch thận
152	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
153	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
154	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
155	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
156	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
157	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
158	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
159	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
160	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
161	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
162	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
163	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
164	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ
165	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
166	Siêu âm Doppler tim, van tim
167	Siêu âm tuyến vú hai bên
168	Siêu âm Doppler tuyến vú
169	Siêu âm tinh hoàn hai bên
170	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
171	Siêu âm dương vật
172	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng
173	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
174	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
175	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
176	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]
177	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]
178	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]
179	Chụp Xquang Hirtz
180	Chụp Xquang hàm chéo một bên
181	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
182	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
183	Chụp Xquang Chausse III
184	Chụp Xquang Stenvers
185	Chụp Xquang khớp thái dương hàm

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
186	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
187	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
188	Chụp Xquang răng toàn cảnh
189	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
190	Chụp Xquang mỏm trâm
191	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
192	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
193	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
194	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
195	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
196	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên
197	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
198	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
199	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
200	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
201	Chụp Xquang khung chậu thẳng
202	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
203	Chụp Xquang khớp vai thẳng
204	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
205	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
206	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
207	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
208	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
209	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
210	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
211	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
212	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
213	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
214	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
215	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
216	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
217	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
218	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
221	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
222	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
223	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
224	Chụp Xquang ngực thẳng
225	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
226	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
227	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo
228	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH BÁC SỸ XÉT NGHIỆM**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên ngành Xét nghiệm; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản.

Người thực hành thực hành tập trung 09 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Xét nghiệm tương ứng. (Khoa Huyết học - truyền máu, Khoa Hóa Sinh, Khoa Vi Sinh, Khoa Giải Phẫu Bệnh)

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Xét nghiệm; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Xét nghiệm tương ứng. (Khoa Huyết học - truyền máu, Khoa Hóa Sinh, Khoa Vi Sinh, Khoa Giải Phẫu Bệnh)

3. Nội dung thực hành

3.1 Thực hành về chuyên môn

	NỘI DUNG THỰC HÀNH
A	Hồi sức cấp cứu
	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường

	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Lâm sàng
1.	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2.	Vận hành máy Monitor
3.	Điện tim thường
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5.	Nghiệm pháp dây thắt
6.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7.	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8.	Cấp cứu cao huyết áp
9.	Cấp cứu ngừng tim
10.	Cấp cứu tụt huyết áp
11.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13.	Ép tim ngoài lồng ngực
14.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16.	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19.	Chăm sóc lồng mở khí quản
20.	Chăm sóc ống nội khí quản
21.	Chọc tháo dịch màng phổi
22.	Chọc dịch ổ bụng
23.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24.	Đặt ống nội khí quản
25.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26.	Khí dung thuốc giãn phế quản
27.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28.	Sơ cứu bóng đường hô hấp
29.	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
30.	Thay canuyn mở khí quản
31.	Cấp cứu ngừng thở
32.	Thở oxy qua gọng kính

33.	Thở oxy qua mặt nạ
34.	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35.	Thở ngạt
36.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38.	Đặt ống thông dạ dày
39.	Đặt ống thông hậu môn
40.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
	Chuyên khoa Xét nghiệm
	Huyết học – Truyền máu
	A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
1.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
2.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4.	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
5.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
6.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
7.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
8.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
9.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
10.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
11.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
12.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
13.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
14.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
15.	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
16.	Nghiệm pháp Protamin sulfat

17.	Nghiệm pháp Von-Kaulla
18.	Thời gian tiêu Euglobulin
19.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
20.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
21.	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
22.	Nghiệm pháp dây thắt
23.	Định lượng D-Dimer
24.	Bán định lượng D-Dimer
25.	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
26.	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
27.	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
28.	Phát hiện kháng đông đường chung
29.	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
30.	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
31.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
32.	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
33.	Định lượng yếu tố XII
34.	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
35.	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
36.	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
37.	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
38.	Định lượng ức chế yếu tố IX
39.	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
40.	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
41.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
42.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
43.	Định lượng FDP
44.	Bán định lượng FDP
45.	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
46.	Định lượng Protein S toàn phần
47.	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)

48.	Định lượng Protein S tự do
49.	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
50.	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
51.	Định lượng Anti Xa
52.	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
53.	Thời gian Reptilase
54.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
55.	Thời gian phục hồi Canxi
56.	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
57.	Định lượng Heparin
58.	Định lượng Plasminogen
59.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
60.	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
61.	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
62.	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
63.	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
64.	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
65.	Định lượng C1- inhibitor
66.	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
67.	Định lượng α 2 antiplasmin
68.	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
69.	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
70.	Định lượng anti α 2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
71.	Định lượng anti α 2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
72.	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombospondin1 member 13)
73.	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
74.	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ

75.	Định lượng yếu tố HMWK
76.	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
77.	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
78.	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
79.	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
80.	Định lượng Acid Folic
81.	Định lượng Beta 2 Microglobulin
82.	Định lượng Cyclosporin A
83.	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
84.	Định lượng Hemoglobin tự do
85.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
86.	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
87.	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin)
88.	Độ bão hòa Transferin
89.	Định lượng vitamin B12
90.	Định lượng Transferin
91.	Định lượng Hpcidin
92.	Định lượng EPO (Erythropoietin)
93.	Đo huyết sắc tố niệu
94.	Methemoglobin
95.	Định lượng Peptid - C
96.	Định lượng Methotrexat
97.	Định lượng Haptoglobin
98.	Định lượng Free kappa huyết thanh
99.	Định lượng Free lambda huyết thanh
100.	Định lượng Free kappa niệu
101.	Định lượng Free lambda niệu
102.	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
103.	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
104.	Định lượng G6PD
105.	HK (Hexokinase)
106.	GPI (Glucose phosphate isomerase)
107.	PFK (Phosphofructokinase)

108.	ALD (Aldolase)
109.	PGK (Phosphoglycerate kinase)
110.	PK (Pyruvatkinase)
111.	Fructosamin
112.	IGF-I
113.	Định lượng IgG
114.	Định lượng IgA
115.	Định lượng IgM
116.	Định lượng IgE
117.	Định lượng Ferritin
118.	Định lượng sắt huyết thanh
119.	HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
120.	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
121.	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
122.	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
123.	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
124.	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
125.	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
126.	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
127.	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
128.	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
129.	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
130.	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
131.	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
132.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
133.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)

134.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
135.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
136.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
137.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
138.	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
139.	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
140.	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
141.	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
142.	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
143.	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
144.	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
145.	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
146.	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
147.	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
148.	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
149.	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
150.	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
151.	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
152.	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
153.	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
154.	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
155.	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)

156.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
157.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
158.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
159.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
160.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
161.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
162.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
163.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
164.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
165.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
166.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
167.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
168.	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
169.	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
170.	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
171.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
172.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
173.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
174.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
175.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
176.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
177.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
178.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard

	trên máy bán tự động)
179.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
180.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
181.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
182.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
183.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
184.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
185.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
186.	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
187.	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
188.	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
189.	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
190.	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
191.	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
192.	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
193.	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
194.	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
195.	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
196.	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
197.	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
198.	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
199.	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
200.	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

201.	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
202.	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
203.	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
204.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
205.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
206.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
207.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
208.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
209.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
210.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
211.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
212.	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
213.	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)
214.	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
215.	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
216.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
217.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
218.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
219.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
220.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
221.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
222.	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
223.	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
224.	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard

	trên máy tự động)
225.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
226.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
227.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
228.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
229.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
230.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
231.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
232.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
233.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
234.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
235.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
236.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
237.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
238.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
239.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
240.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
241.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
242.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
243.	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
244.	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
245.	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
246.	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
247.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
248.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
249.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)

250.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
251.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
252.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
253.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
254.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
255.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
256.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
257.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
258.	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
259.	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
260.	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)
261.	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
262.	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)
263.	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
264.	Kỹ thuật tách kháng thể
265.	MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
266.	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
267.	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
268.	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
269.	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
270.	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
271.	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
272.	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
273.	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
274.	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
275.	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
276.	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
277.	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
278.	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
279.	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry
280.	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)

281.	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
282.	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
283.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
284.	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry
285.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow- cytometry
286.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
287.	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
288.	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
289.	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cutometry
290.	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)
291.	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
292.	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
293.	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
294.	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500
295.	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
296.	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
297.	Xét nghiệm Đường-Ham
298.	Điện di miễn dịch dịch não tủy
299.	Điện di miễn dịch nước tiểu
300.	Điện di miễn dịch huyết thanh
301.	Điện di huyết sắc tố
302.	Điện di protein huyết thanh
303.	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu
304.	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)
305.	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA
306.	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
307.	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
308.	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
309.	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
310.	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
311.	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)

312.	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
313.	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
314.	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
315.	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
316.	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)
317.	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)
318.	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
319.	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
320.	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
321.	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
322.	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
323.	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
324.	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
325.	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
326.	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
327.	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
328.	TRUYỀN MÁU
329.	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
330.	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
331.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
332.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
333.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
334.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần

	máu bằng kỹ thuật ELISA
335.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
336.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
337.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
338.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
339.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
340.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
341.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
342.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
343.	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
344.	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
345.	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
346.	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
347.	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản
348.	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
349.	Điều chế khối hồng cầu rửa
350.	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
351.	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
352.	Điều chế khối tiểu cầu pool
353.	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
354.	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
355.	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
356.	Điều chế khối bạch cầu
357.	Điều chế huyết tương tươi
358.	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
359.	Điều chế tủa lạnh

360.	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
361.	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
362.	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
363.	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
364.	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
365.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quây lạnh
366.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
367.	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
368.	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
369.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hóa chất
370.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
371.	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
372.	H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
373.	Rút máu để điều trị
374.	Truyền thay máu
375.	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
376.	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
377.	Gạn bạch cầu điều trị
378.	Gạn tiểu cầu điều trị
379.	Gạn hồng cầu điều trị
380.	Trao đổi huyết tương điều trị
381.	Lọc máu liên tục
382.	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
383.	Chăm sóc catheter cố định
384.	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
385.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng
386.	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên bệnh nhân
387.	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
388.	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại
389.	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
390.	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm

391.	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh
392.	I. TẾ BÀO GỐC
393.	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
394.	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
395.	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
396.	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
397.	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dềo
398.	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES
399.	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất
400.	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng RES-Q60
401.	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll
402.	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Sepax
403.	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP
404.	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Comtex
405.	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy Harvest Terumo
406.	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)
407.	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ
408.	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
409.	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
410.	Phân lập tế bào gốc trung mô
411.	Thu hoạch dịch tủy xương
412.	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động
413.	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis
414.	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)
415.	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh
416.	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy COBE 2991
417.	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động (Biosafe Sepax, COBE Spectra hoặc COMTEX Fresenius)
418.	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống Biosafe Sepax và phụ kiện
419.	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống AXP
420.	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh
421.	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn.
422.	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi, tủy xương

423.	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra tự động mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống BioArchive
424.	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh
425.	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh
426.	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh
427.	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền
428.	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu
429.	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)
430.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy Sepax
431.	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy COBE 2991
432.	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính Isolex 300i
433.	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMACS
434.	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào Elutra
435.	Tăng sinh ngoài cơ thể tế bào gốc tạo máu chọn lọc từ máu dây rốn
436.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ tủy xương
437.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ máu dây rốn
438.	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ
439.	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai người cho trị liệu tế bào
440.	Gạn tách huyết tương điều trị
441.	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
442.	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
443.	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
444.	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
445.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc
446.	Truyền khối tế bào gốc tạo máu
447.	SINH HÓA
448.	A. MÁU
449.	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
450.	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)
451.	Định lượng Acid Uric
452.	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
453.	Định lượng Adiponectin
454.	Định lượng Aldosteron

455.	Định lượng Albumin
456.	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
457.	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
458.	Đo hoạt độ Amylase
459.	Định lượng Amoniac (NH ₃)
460.	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
461.	Định lượng Anti CCP
462.	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
463.	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
464.	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
465.	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
466.	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
467.	Đo hoạt độ ALT (GPT)
468.	Đo hoạt độ AST (GOT)
469.	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein
470.	Định lượng β 2 microglobulin
471.	Định lượng Beta Crosslap
472.	Định lượng hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
473.	Định lượng Bilirubin trực tiếp
474.	Định lượng Bilirubin gián tiếp
475.	Định lượng Bilirubin toàn phần
476.	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
477.	Định lượng Calci toàn phần
478.	Định lượng Calci ion hóa
479.	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
480.	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
481.	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
482.	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
483.	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
484.	Định lượng Calcitonin
485.	Định lượng Carbamazepin
486.	Định lượng Ceruloplasmin
487.	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)

488.	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
489.	Định lượng Cholesterol toàn phần
490.	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
491.	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
492.	Định lượng CK-MB mass
493.	Định lượng C-Peptid
494.	Định lượng Cortisol
495.	Định lượng Cystatine C
496.	Định lượng bổ thể C3
497.	Định lượng bổ thể C4
498.	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
499.	Định lượng Creatinin
500.	Định lượng Cyfra 21- 1
501.	Định lượng Cyclosporin
502.	Định lượng D-Dimer
503.	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
504.	Định lượng Digoxin
505.	Định lượng Digitoxin
506.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
507.	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)
508.	Định lượng Ethanol (cồn)
509.	Định lượng Estradiol
510.	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
511.	Định lượng Ferritin
512.	Định lượng Fructosamin
513.	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
514.	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
515.	Định lượng Folate
516.	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
517.	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
518.	Định lượng Galectin 3
519.	Định lượng Gastrin
520.	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)

521.	Định lượng GH (Growth Hormone)
522.	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
523.	Định lượng Glucose
524.	Định lượng Globulin
525.	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
526.	Định lượng GLP-1
527.	Định lượng Gentamicin
528.	Định lượng Haptoglobin
529.	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
530.	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)
531.	Định lượng HbA1c
532.	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
533.	Định lượng HE4
534.	Định lượng Homocystein
535.	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)
536.	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)
537.	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
538.	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
539.	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
540.	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
541.	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
542.	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
543.	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
544.	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
545.	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)
546.	Định lượng Insulin
547.	Điện di Isozym - LDH
548.	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)
549.	Định lượng Kappa
550.	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)
551.	Xét nghiệm Khí máu
552.	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
553.	Định lượng Lambda

554.	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
555.	Định lượng Leptin human
556.	Điện di LDL/HDL Cholesterol
557.	Đo hoạt độ Lipase
558.	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
559.	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
560.	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
561.	Điện di Lipoprotein
562.	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
563.	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
564.	Đo hoạt độ MPO
565.	Định lượng Myoglobin
566.	Định lượng Mg
567.	Định lượng N-MID Osteocalcin
568.	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
569.	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
570.	Đo hoạt độ P-Amylase
571.	Định lượng PAPP-A
572.	Định lượng Pepsinogen I
573.	Định lượng Pepsinogen II
574.	Định lượng Phenobarbital
575.	Định lượng Phenytoin
576.	Định lượng Phospho
577.	Định lượng Pre-albumin
578.	Định lượng Pro-calcitonin
579.	Định lượng Prolactin
580.	Điện di Protein (máy tự động)
581.	Định lượng Protein toàn phần
582.	Định lượng Progesteron
583.	Định lượng Procainnamid
584.	Định lượng Protein S100
585.	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
586.	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)

587.	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
588.	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
589.	Định lượng Renin activity
590.	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
591.	Định lượng Sắt
592.	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)
593.	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
594.	Định lượng Sperm Antibody
595.	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
596.	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
597.	Định lượng s TfR (Solube transferin receptor)
598.	Định lượng Tacrolimus
599.	Định lượng Testosterol
600.	Định lượng TGF β 1(Transforming Growth Factor Beta 1)
601.	Định lượng TGF β 2(Transforming Growth Factor Beta 2)
602.	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
603.	Định lượng Theophylline
604.	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
605.	Định lượng Transferin
606.	Định lượng Triglycerid
607.	Định lượng Troponin T
608.	Định lượng Troponin Ths
609.	Định lượng Troponin I
610.	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
611.	Định lượng Tobramycin
612.	Định lượng Total p1NP
613.	Định lượng T-uptake
614.	Định lượng Urê
615.	Định lượng Valproic Acid
616.	Định lượng Vancomycin
617.	Định lượng Vitamin B12
618.	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth Factor)
619.	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like

	tyrosinkinase-1)
620.	B. NƯỚC TIỂU
621.	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
622.	Định tính Amphetamin (test nhanh)
623.	Định lượng Amphetamine
624.	Đo hoạt độ Amylase
625.	Định lượng Axit Uric
626.	Định lượng Barbiturates
627.	Định lượng Benzodiazepin
628.	Định tính beta hCG (test nhanh)
629.	Định lượng Canxi
630.	Định lượng Catecholamin
631.	Định lượng Cocaine
632.	Định lượng Cortisol
633.	Định lượng Creatinin
634.	Định lượng Dưỡng chấp
635.	Định tính Dưỡng chấp
636.	Định lượng Glucose
637.	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
638.	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
639.	Định lượng Methadone
640.	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
641.	Định lượng Opiate
642.	Định tính Opiate (test nhanh)
643.	Định tính Morphin (test nhanh)
644.	Định tính Codein (test nhanh)
645.	Định tính Heroin (test nhanh)
646.	Định lượng Phospho
647.	Định tính Phospho hữu cơ
648.	Định tính Porphyrin
649.	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
650.	Định lượng Protein
651.	Định tính Protein Bence -jones

652.	Định tính Rotunda
653.	Định lượng THC (Canabionids)
654.	Định lượng Ure
655.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
656.	C. DỊCH NÃO TUỖ
657.	Định lượng Clo
658.	Định lượng Glucose
659.	Phản ứng Pandey
660.	Định lượng Protein
661.	D. THỦY DỊCH MẮT
662.	Định lượng Albumin
663.	Định lượng Globulin
664.	E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
665.	Đo hoạt độ Amylase
666.	Định lượng Bilirubin toàn phần
667.	Định lượng Cholesterol toàn phần
668.	Định lượng Creatinin
669.	Định lượng Glucose
670.	Đo hoạt độ LDH
671.	Định lượng Protein
672.	Phản ứng Rivalta
673.	Định lượng Triglycerid
674.	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
675.	Định lượng Ure
676.	VI SINH - KÝ SINH TRÙNG
677.	A. VI KHUẨN
678.	1. Vi khuẩn chung
679.	Vi khuẩn nhuộm soi
680.	Vi khuẩn test nhanh
681.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
682.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
683.	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
684.	Vi khuẩn kháng thuốc định tính

685.	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
686.	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
687.	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
688.	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
689.	Vi khuẩn kháng định
690.	Vi khuẩn định danh PCR
691.	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
692.	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
693.	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
694.	Vi hệ đường ruột
695.	2. Mycobacteria
696.	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
697.	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
698.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
699.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
700.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
701.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
702.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
703.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
704.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
705.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng
706.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase
707.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert
708.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> đa kháng LPA
709.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> siêu kháng LPA
710.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động
711.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
712.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> spoligotyping
713.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> RFLP typing
714.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
715.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
716.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
717.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR

718.	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi
719.	<i>Mycobacterium leprae</i> PCR
720.	<i>Mycobacterium leprae</i> mảnh sinh thiết
721.	3. <i>Vibrio cholerae</i>
722.	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
723.	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi
724.	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang
725.	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
726.	<i>Vibrio cholerae</i> PCR
727.	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR
728.	<i>Vibrio cholerae</i> giải trình tự gene
729.	4. <i>Neisseria gonorrhoeae</i>
730.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
731.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
732.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR
733.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR
734.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động
735.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc PCR
736.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc giải trình tự gene
737.	5. <i>Neisseria meningitidis</i>
738.	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
739.	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
740.	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR
741.	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR
742.	6. Các vi khuẩn khác
743.	<i>Chlamydia</i> test nhanh
744.	<i>Chlamydia</i> nhuộm huỳnh quang
745.	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch bán tự động
746.	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động
747.	<i>Chlamydia</i> PCR
748.	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR
749.	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR hệ thống tự động
750.	<i>Chlamydia</i> giải trình tự gene

751.	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh
752.	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch bán tự động
753.	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch tự động
754.	<i>Clostridium difficile</i> PCR
755.	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi
756.	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
757.	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh
758.	<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
759.	<i>Helicobacter pylori</i> Ab miễn dịch bán tự động
760.	<i>Helicobacter pylori</i> PCR
761.	<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR
762.	<i>Helicobacter pylori</i> giải trình tự gene
763.	<i>Leptospira</i> test nhanh
764.	<i>Leptospira</i> PCR
765.	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động
766.	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động
767.	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR
768.	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
769.	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang
770.	<i>Mycoplasma hominis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
771.	<i>Mycoplasma hominis</i> PCR
772.	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR
773.	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch bán tự động
774.	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch tự động
775.	<i>Rickettsia</i> PCR
776.	<i>Salmonella</i> Widal
777.	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
778.	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi
779.	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi
780.	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm huỳnh quang
781.	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh
782.	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng
783.	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng

784.	<i>Treponema pallidum</i> PCR
785.	<i>Treponema pallidum</i> Real-time PCR
786.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh
787.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nhuộm huỳnh quang
788.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
789.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> PCR
790.	<i>Ureaplasma urealyticum</i> Real-time PCR
791.	B. VIRUS
792.	1. Virus chung
793.	Virus test nhanh
794.	Virus Ag miễn dịch bán tự động
795.	Virus Ag miễn dịch tự động
796.	Virus Ab miễn dịch bán tự động
797.	Virus Ab miễn dịch tự động
798.	Virus Xpert
799.	Virus PCR
800.	Virus Real-time PCR
801.	Virus giải trình tự gene
802.	2. Hepatitis virus
803.	HBsAg test nhanh
804.	HBsAg miễn dịch bán tự động
805.	HBsAg miễn dịch tự động
806.	HBsAg kháng định
807.	HBsAg định lượng
808.	HBsAb test nhanh
809.	HBsAb miễn dịch bán tự động
810.	HBsAb định lượng
811.	HBc IgM miễn dịch bán tự động
812.	HBc IgM miễn dịch tự động
813.	HBcAb test nhanh
814.	HBc total miễn dịch bán tự động
815.	HBc total miễn dịch tự động
816.	HBeAg test nhanh

817.	HBeAg miễn dịch bán tự động
818.	HBeAg miễn dịch tự động
819.	HBeAb test nhanh
820.	HBeAb miễn dịch bán tự động
821.	HBeAb miễn dịch tự động
822.	HBV đo tải lượng Real-time PCR
823.	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
824.	HBV cccDNA
825.	HBV genotype PCR
826.	HBV genotype Real-time PCR
827.	HBV genotype giải trình tự gene
828.	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
829.	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
830.	HCV Ab test nhanh
831.	HCV Ab miễn dịch bán tự động
832.	HCV Ab miễn dịch tự động
833.	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
834.	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
835.	HCV Core Ag miễn dịch tự động
836.	HCV PCR
837.	HCV đo tải lượng Real-time PCR
838.	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
839.	HCV genotype Real-time PCR
840.	HCV genotype giải trình tự gene
841.	HAV Ab test nhanh
842.	HAV IgM miễn dịch bán tự động
843.	HAV IgM miễn dịch tự động
844.	HAV total miễn dịch bán tự động
845.	HAV total miễn dịch tự động
846.	HDV Ag miễn dịch bán tự động
847.	HDV IgM miễn dịch bán tự động
848.	HDV Ab miễn dịch bán tự động
849.	HEV Ab test nhanh

850.	HEV IgM test nhanh
851.	HEV IgM miễn dịch bán tự động
852.	HEV IgM miễn dịch tự động
853.	HEV IgG miễn dịch bán tự động
854.	HEV IgG miễn dịch tự động
855.	3. HIV
856.	HIV Ab test nhanh
857.	HIV Ag/Ab test nhanh
858.	HIV Ab miễn dịch bán tự động
859.	HIV Ab miễn dịch tự động
860.	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
861.	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
862.	HIV khẳng định (*)
863.	HIV Ab Western blot
864.	HIV DNA PCR
865.	HIV DNA Real-time PCR
866.	HIV đo tải lượng Real-time PCR
867.	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
868.	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
869.	HIV genotype giải trình tự gene
870.	4. Dengue virus
871.	Dengue virus NS1Ag test nhanh
872.	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
873.	Dengue virus IgA test nhanh
874.	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
875.	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
876.	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
877.	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
878.	Dengue virus PCR
879.	Dengue virus Real-time PCR
880.	Dengue virus serotype PCR
881.	5. Herpesviridae
882.	CMV IgM miễn dịch bán tự động

883.	CMV IgM miễn dịch tự động
884.	CMV IgG miễn dịch bán tự động
885.	CMV IgG miễn dịch tự động
886.	CMV PCR
887.	CMV Real-time PCR
888.	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
889.	CMV Avidity
890.	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
891.	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
892.	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
893.	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
894.	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
895.	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
896.	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
897.	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
898.	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
899.	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
900.	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
901.	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
902.	HSV Real-time PCR
903.	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
904.	VZV Real-time PCR
905.	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
906.	EBV IgM miễn dịch tự động
907.	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
908.	EBV IgG miễn dịch tự động
909.	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
910.	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
911.	EBV PCR
912.	EBV Real-time PCR
913.	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
914.	6. Enterovirus
915.	EV71 IgM/IgG test nhanh

916.	EV71 PCR
917.	EV71 Real-time PCR
918.	EV71 genotype giải trình tự gene
919.	Enterovirus PCR
920.	Enterovirus Real-time PCR
921.	Enterovirus genotype giải trình tự gene
922.	7. Các virus khác
923.	Adenovirus Real-time PCR
924.	BK/JC virus Real-time PCR
925.	Coronavirus PCR
926.	Coronavirus Real-time PCR
927.	Hantavirus test nhanh
928.	Hantavirus PCR
929.	HPV PCR
930.	HPV Real-time PCR
931.	HPV genotype Real-time PCR
932.	HPV genotype PCR hệ thống tự động
933.	HPV genotype giải trình tự gene
934.	Influenza virus A, B test nhanh
935.	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
936.	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)
937.	JEV IgM miễn dịch bán tự động
938.	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
939.	Measles virus Ab miễn dịch tự động
940.	Rotavirus test nhanh
941.	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
942.	Rotavirus PCR
943.	RSV Ab miễn dịch bán tự động
944.	RSV Real-time PCR
945.	Rubella virus Ab test nhanh
946.	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
947.	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
948.	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động

949.	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
950.	Rubella virus Avidity
951.	Rubella virus PCR
952.	Rubella virus Real-time PCR
953.	Rubella virus giải trình tự gene
954.	C. KÝ SINH TRÙNG
955.	1. Ký sinh trùng trong phân
956.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
957.	Hồng cầu trong phân test nhanh
958.	Đơn bào đường ruột soi tươi
959.	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
960.	Trứng giun, sán soi tươi
961.	Trứng giun soi tập trung
962.	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
963.	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh
964.	Ký sinh trùng khẳng định
965.	2. Ký sinh trùng trong máu
966.	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
967.	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
968.	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
969.	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
970.	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
971.	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
972.	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
973.	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
974.	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
975.	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động
976.	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
977.	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
978.	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
979.	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
980.	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
981.	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động

982.	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
983.	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
984.	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
985.	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
986.	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
987.	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
988.	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
989.	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
990.	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
991.	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
992.	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động
993.	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch tự động
994.	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động
995.	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch tự động
996.	<i>Toxoplasma</i> Avidity
997.	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
998.	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
999.	3. Ký sinh trùng ngoài da
1000.	<i>Demodex</i> soi tươi
1001.	<i>Demodex</i> nhuộm soi
1002.	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
1003.	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
1004.	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi
1005.	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi
1006.	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
1007.	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
1008.	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết
1009.	<i>Pneumocystis jirovecii</i> nhuộm soi
1010.	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh
1011.	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
1012.	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
1013.	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
1014.	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi

1015.	D. VI NẤM
1016.	Vi nấm soi tươi
1017.	Vi nấm test nhanh
1018.	Vi nấm nhuộm soi
1019.	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
1020.	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
1021.	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
1022.	Vi nấm kháng định
1023.	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
1024.	Vi nấm PCR
1025.	Vi nấm giải trình tự gene
1026.	D. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
1027.	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
1028.	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
1029.	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
1030.	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
1031.	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
1032.	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
1033.	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
1034.	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC
1035.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
1036.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
1037.	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
1038.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1039.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
1040.	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
1041.	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
1042.	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
1043.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1044.	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
1045.	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
1046.	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm

1047.	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
1048.	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
1049.	Chọc hút kim nhỏ các hạch
1050.	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
1051.	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
1052.	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
1053.	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
1054.	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
1055.	Tế bào học dịch màng khớp
1056.	Tế bào học nước tiểu
1057.	Tế bào học đờm
1058.	Tế bào học dịch chấy phế quản
1059.	Tế bào học dịch rửa phế quản
1060.	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
1061.	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
1062.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
1063.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi
1064.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết
1065.	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
1066.	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)
1067.	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan
1068.	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick
1069.	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
1070.	Nhuộm xanh alcian
1071.	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
1072.	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
1073.	Nhuộm đa màu theo Lillie (1951)
1074.	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương
1075.	Nhuộm theo phương pháp Custer cho các mảnh cắt của tủy xương
1076.	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương
1077.	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol

1078.	Nhuộm Oil Red O trong cón isopropyllic
1079.	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin
1080.	Nhuộm đen Soudan B hòa tan trong propylen-glycol
1081.	Nhuộm đen Soudan B hòa tan trong ethanol - glycol
1082.	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Cain.
1083.	Nhuộm Grocott
1084.	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt
1085.	Nhuộm bạc Warthin - Sary phát hiện Helicobacter pylori
1086.	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)
1087.	Nhuộm sắt cao
1088.	Nhuộm Gomori cho sợi võng
1089.	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun
1090.	Nhuộm phát hiện adenosine triphosphatase (ATPase)
1091.	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
1092.	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan
1093.	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
1094.	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
1095.	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
1096.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
1097.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
1098.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
1099.	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
1100.	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
1101.	Nhuộm Shorr
1102.	Nhuộm Glycogen theo Best
1103.	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
1104.	Nhuộm phát hiện Phosphatase kiềm
1105.	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid
1106.	Nhuộm Mucicarmin
1107.	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo
1108.	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
1109.	Nhuộm Diff - Quick
1110.	Nhuộm Giemsa

1111.	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
1112.	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
1113.	Cell bloc (khối tế bào)
1114.	Xét nghiệm FISH
1115.	Xét nghiệm SISH
1116.	Xét nghiệm giải trình tự chuỗi DNA trên khối paraffin
1117.	Xét nghiệm PCR
1118.	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
1119.	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
1120.	Xét nghiệm giải trình tự gen
1121.	Nuôi cấy tế bào
1122.	Xét nghiệm nhuộm sắc thể đồ
1123.	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
1124.	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh
1125.	Xét nghiệm đột biến gen gây dị tật bẩm sinh
1126.	Xét nghiệm đột biến gen Her 2
1127.	Xét nghiệm đột biến gen EGFR
1128.	Xét nghiệm đột biến gen KRAS
1129.	Xét nghiệm đột biến gen BRAF
1130.	Xét nghiệm đột biến gen NRAS
1131.	Xét nghiệm đột biến gen ALK
1132.	Xét nghiệm HLA
1133.	Xét nghiệm đột biến gen KIT
1134.	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2
1135.	Xét nghiệm đột biến gen APC
1136.	Xét nghiệm đột biến gen MET
1137.	Xét nghiệm đột biến gen Dystrophin
1138.	Xét nghiệm các gen gây ung thư đại tràng và tụy
1139.	Xét nghiệm các gen gây ung thư tiền liệt tuyến và melanoma
1140.	Xét nghiệm các gen gây ung thư phổi
1141.	Xét nghiệm các gen tự miễn trong bệnh hen phế quản và viêm khớp dạng thấp
1142.	Xét nghiệm các gen tự miễn trong đái tháo đường
1143.	Phân tích tính đa hình thụ thể gamma Fc (FCGR)

1144.	Phân tích tính đa hình gen DPYD
1145.	Phân tích tính đa hình gen TPMT
1146.	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19
1147.	Phân tích tính đa hình gen MDR1, CYP2D6 và CCR5
1148.	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9
1149.	Phân tích tính đa hình gen ApoE
1150.	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
1151.	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ đã có chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng);

1.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Phục hồi chức năng; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng)

Người thực hành thực hành tập chung trong thời gian 09 tháng, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Phục hồi chức năng

2.2. Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú chuyên khoa Phục hồi chức năng; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề

Người thực hành thực hành tập chung trong thời gian 12 tháng, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Phục hồi chức năng

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp

	- Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Các dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bông đường hô hấp
29	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thổi ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày

38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Dịch vụ kỹ thuật Phục hồi chức năng
1	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
2	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic
3	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng
4	Laser chiếu ngoài
5	Laser điều trị
6	Laser nội mạch
7	Điện vi dòng giảm đau
8	Giao thoa điện
9	Chẩn đoán điện
10	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
11	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng
12	Điều trị bằng từ trường
13	Siêu âm điều trị
14	Điều trị bằng laser công suất thấp
15	Điều trị bằng đắp paraffin
16	Tắm hơi
17	Điều trị bằng vòi áp lực nước
18	Điều trị bằng bồn xoay
19	Kéo cột sống bằng máy
20	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
21	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
22	Phong bế Phenol vào điểm vận động để điều trị co cứng
23	Tập vận động PHCN sau bỏng
24	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng
25	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
26	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng
27	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
28	Điều trị sẹo bỏng bằng laser He- Ne
29	Điều trị sẹo bỏng bằng laser YAC
30	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc
31	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
32	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo
33	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gell silicon
34	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gell silicon và các sản phẩm tế bào
35	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
36	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
37	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay
38	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ

39	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú
40	Tắm PHCN sau bỏng
41	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
42	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
43	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ
44	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp
45	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày
46	Xoa bóp bằng máy
47	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
48	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
49	Kỹ thuật ABA
50	Kỹ năng giao tiếp sớm
51	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói
52	Sửa lỗi phát âm
53	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói
54	Kỹ năng hòa nhập xã hội
55	Kỹ năng tiền học đường
56	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày
57	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày
58	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút
59	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay
60	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
61	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt
62	Kỹ năng phối hợp tay - mắt
63	Kỹ năng kiểm soát tư thế
64	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể
65	Kỹ năng điều hòa cảm giác
66	Kỹ năng sử dụng xe lăn
67	Hoạt động trị liệu cả ngày
68	Hoạt động trị liệu nửa ngày
69	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút
70	Thủy trị liệu
71	Thủy trị liệu có thuốc
72	Hoạt động trị liệu
73	Ngôn ngữ trị liệu
74	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
75	Điều trị bằng điện phân thuốc
76	Điều trị bằng các dòng điện xung
77	Điều trị bằng tia hồng ngoại
78	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại
79	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
80	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
81	Dẫn lưu tư thế
82	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp
83	Kỹ thuật kéo giãn
84	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
85	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống

86	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon
87	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
88	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
89	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
90	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm
91	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.
92	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
93	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
94	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
95	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
96	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
97	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
98	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
99	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
100	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
101	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
102	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
103	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
104	Đánh giá trẻ Bại não
105	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
106	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
107	Tắm bùn khoáng
108	Đắp bùn khoáng
109	Tập dưỡng sinh
110	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
111	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
112	Chườm lạnh
113	Chườm ngải cứu
114	Tập vận động có trợ giúp
115	Vỗ rung lồng ngực
116	Xoa bóp
117	Tập ho
118	Tập thở
119	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
120	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
121	Sử dụng xe lăn
122	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
123	Tập vận động chủ động
124	Tập vận động có kháng trở
125	Tập vận động thụ động
126	Đo tầm vận động khớp
127	Đắp nóng
128	Thử cơ bằng tay
129	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo

130	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
131	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
132	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
133	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
134	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
135	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
136	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
137	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
138	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
139	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
140	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
141	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai
142	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai
143	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn
144	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
145	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới
146	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên
147	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
148	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
149	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
150	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
151	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
152	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi
153	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
154	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay
155	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay
156	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân
157	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày
158	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống
159	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
160	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu
161	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
162	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
163	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
164	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
165	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
166	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
167	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
168	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp
169	Vật lý trị liệu trong suy tim
170	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
171	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
172	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
173	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển

174	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
175	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
176	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng
177	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vẩy da
178	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch
179	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
180	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
181	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
182	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
183	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
184	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
185	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi
186	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson
187	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
188	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
189	Xoa bóp lưng, chân
190	Xoa bóp áp lực hơi
191	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
192	Tập do cứng khớp
193	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
194	Tập do liệt thần kinh trung ương
195	Tập vận động đoạn chi 30 phút
196	Tập vận động đoạn chi 15 phút
197	Tập vận động toàn thân 30 phút
198	Tập vận động toàn thân 15 phút
199	Tập vận động cột sống
200	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)
201	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ
202	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân
203	Tập vận động tại giường
204	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
205	Tập với hệ thống ròng rọc
206	Tập với xe đạp tập
207	Tập với xe lăn
208	Vật lý trị liệu chỉnh hình
209	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
210	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học
211	Đo áp lực trực tràng
212	B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP
213	Chân giả trên gối
214	Chân giả tháo khớp hàng
215	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO
216	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình
217	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
218	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)

219	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)
220	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)
221	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
222	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
223	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
224	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
225	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)
226	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)
227	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)
228	Bó bột bàn chân khòeo
229	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
230	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
231	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
232	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
233	Nẹp bột cẳng bàn chân
234	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
235	Nẹp bột cẳng bàn tay
236	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
237	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá
238	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp
239	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp
240	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp
241	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp
242	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân
243	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân
244	Nẹp tỳ gối xương bánh chè
245	Nẹp 2 tầng dưới gối
246	Nẹp 2 tầng trên gối
247	Nẹp khớp háng mềm
248	Nẹp khớp háng nhựa
249	Nẹp cổ-bàn tay
250	Nẹp khuỷu tay không khớp
251	Nẹp khuỷu tay có khớp
252	Nẹp cổ mềm
253	Nẹp đỡ cột sống cổ
254	Đai cổ cứng
255	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
256	Giày chỉnh hình
257	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)
258	Chỉnh sửa nẹp chi
259	Chỉnh sửa nẹp cột sống
260	Nâng đế giày/ dép
261	Dàn treo các chi
262	Nẹp trên dưới gối HKFO
263	Vòng tập khớp vai
264	Chân giả dưới gối
265	Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO

266	Nẹp cổ mềm CO
267	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO
268	Nẹp cổ bàn tay WHO
269	Nẹp trên gối - háng HKFO
270	Nẹp trên gối KAFO
271	Nẹp bàn cổ chân AFO
272	Đệm bàn chân FO
273	Thang tường
274	Thanh song song
275	Các dụng cụ giúp thở
276	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng
277	Sử dụng giường treoPHCN ở người bệnh bỏng
278	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình
279	Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày , dép cho người bệnh đái tháo đường
280	Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường
281	Khung tập đi
282	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay
283	Dụng cụ tập cổ chân
284	Dụng cụ tập khớp cổ tay
285	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
286	Xe đạp
287	Nạng nách
288	Nạng khuỷu
289	Gậy tập
290	Nẹp khớp gối
291	Máng đỡ bàn tay
292	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.

- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH BÁC SỸ Y HỌC CỔ TRUYỀN**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng)

1.2. Bác sỹ y học cổ truyền chưa có chứng chỉ hành nghề; Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Bác sỹ Nội trú Y học cổ truyền; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

2.1 Bác sỹ y khoa đã có chứng chỉ hành nghề/giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau đó có thêm chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản (Thời gian đào tạo tối thiểu 09 tháng)

Người thực hành thực hành tập chung trong thời gian 09 tháng, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Y học cổ truyền

2.2. Bác sỹ y học cổ truyền chưa có chứng chỉ hành nghề; Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Bác sỹ Nội trú Y học cổ truyền; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề.

Người thực hành thực hành tập chung trong thời gian 12 tháng, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 07 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Y học cổ truyền

- 02 tháng thực hành nội dung Dược cổ truyền. *(Bệnh viện ký hợp đồng với Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh)*

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp

	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	<i>Các dịch vụ kỹ thuật</i>
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bóng đường hô hấp
29	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi

35	Thôi ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Y học cổ truyền
<i>A</i>	<i>Dịch vụ kỹ thuật Y học cổ truyền</i>
1	Mai hoa châm
2	Hào châm
3	Mãng châm
4	Nhĩ châm
5	Điện châm
6	Thủy châm
7	Cấy chỉ
8	Ôn châm
9	Cứu
10	Chích lễ
11	Laser châm
12	Kéo nắn cột sống thắt lưng
13	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
14	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
15	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
16	Đặt thuốc YHCT
17	Bỏ thuốc
18	Chườm ngải
19	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
20	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược
21	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
22	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
23	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
24	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình
25	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản
26	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp
27	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa
28	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
29	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V
30	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
31	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
32	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
33	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực
34	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài

35	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang
36	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
37	Điện màng châm điều trị đau lưng
38	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện
39	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng
40	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
41	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
42	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
43	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
44	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
45	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
46	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
47	Điện nhĩ châm điều trị nấc
48	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
49	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
50	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
51	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
52	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
53	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
54	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
55	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
56	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
57	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
58	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
59	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
60	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
61	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
62	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
63	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
64	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
65	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
66	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
67	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
68	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
69	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
70	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
71	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
72	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
73	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
74	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
75	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
76	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác

77	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh
78	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
79	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
80	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
81	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
82	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rẽ, đa dây thần kinh
83	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt
84	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
85	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược
86	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
87	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
88	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông
89	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
90	Cây chỉ điều trị mất ngủ
91	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
92	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
93	Cây chỉ điều trị hen phế quản
94	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
95	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
96	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
97	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
98	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
99	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
100	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
101	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
102	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
103	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
104	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
105	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
106	Cây chỉ điều trị đau lưng
107	Cây chỉ điều trị đái dầm
108	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
109	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
110	Điện châm điều trị huyết áp thấp
111	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
112	Điện châm điều trị hội chứng stress
113	Điện châm điều trị cảm mạo
114	Điện châm điều trị viêm amidan
115	Điện châm điều trị trĩ
116	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
117	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
118	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
119	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

120	Điện châm điều trị cơn đau quần thận
121	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
122	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
123	Điện châm điều trị sa tử cung
124	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
125	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
126	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
127	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
128	Điện châm điều trị khàn tiếng
129	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
130	Điện châm điều trị liệt chi trên
131	Điện châm điều trị chấp lẹo
132	Điện châm điều trị đau hồ mắt
133	Điện châm điều trị viêm kết mạc
134	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
135	Điện châm điều trị lác cơ năng
136	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
137	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
138	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
139	Điện châm điều trị đau răng
140	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
141	Điện châm điều trị ù tai
142	Điện châm điều trị giảm khứu giác
143	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
144	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
145	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
146	Điện châm điều trị giảm đau do zona
147	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
148	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
149	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
150	Thủy châm điều trị mất ngủ
151	Thủy châm điều trị hội chứng stress
152	Thủy châm điều trị nấc
153	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
154	Thủy châm điều trị viêm amydan
155	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
156	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
157	Thủy châm điều trị mày đay
158	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
159	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
160	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
161	Thủy châm điều trị giảm thính lực

162	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
163	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
164	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
165	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
166	Thủy châm điều trị sa tử cung
167	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
168	Thủy châm điều trị đái dầm
169	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
170	Thủy châm điều trị đau vai gáy
171	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
172	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
173	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
174	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
175	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
176	Thủy châm điều trị đau dây V
177	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
178	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
179	Thủy châm điều trị khàn tiếng
180	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
181	Thủy châm điều trị liệt chi trên
182	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
183	Thủy châm điều trị sụp mi
184	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
185	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
186	Thủy châm điều trị đau răng
187	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
188	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
189	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
190	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
191	Thủy châm điều trị đau lưng
192	Thủy châm điều trị đau hố mắt
193	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
194	Thủy châm điều trị lác cơ năng
195	Thủy châm điều trị giảm thị lực
196	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
197	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
198	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
199	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
200	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
201	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
202	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
203	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
204	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

205	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
206	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
207	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
208	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
209	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
210	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
211	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
212	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
213	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
217	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
218	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
219	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
220	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
221	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
222	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
223	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
224	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
225	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
226	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
227	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
228	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
229	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
230	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
231	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
232	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
233	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
234	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp
235	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
238	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
245	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng

248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
255	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
256	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
257	Cứu điều trị nấc thể hàn
258	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
259	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn
260	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
261	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
262	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
263	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
264	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
265	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
266	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
267	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
268	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
269	Cứu điều trị di tinh thể hàn
270	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
271	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
272	Cứu điều trị bí đái thể hàn
273	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
274	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
275	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
276	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
277	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
278	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
279	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
280	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
281	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
282	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
283	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
284	Giác hơi điều trị các chứng đau
285	Giác hơi điều trị cảm cúm
B	<i>Dịch vụ kỹ thuật Phục hồi chức năng</i>
1	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
2	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
3	Điều trị bằng các dòng điện xung

4	Điều trị bằng siêu âm
5	Điều trị bằng sóng xung kích
6	Điều trị bằng tia hồng ngoại
7	Điều trị bằng Parafin
8	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
9	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
10	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
11	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
12	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
13	Tập đi với thanh song song
14	Tập đi với khung tập đi
15	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
16	Tập đi với gậy
17	Tập đi với bàn xương cá
18	Tập lên, xuống cầu thang
19	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)
20	Tập đi với chân giả trên gối
21	Tập đi với chân giả dưới gối
22	Tập vận động thụ động
23	Tập vận động có trợ giúp
24	Tập vận động có kháng trở
25	Tập vận động trên bóng
26	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
27	Tập với thang tường
28	Tập với ròng rọc
29	Tập với xe đạp tập
30	Tập các kiểu thở
31	Tập ho có trợ giúp
32	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
33	Kỹ thuật xoa bóp vùng
34	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
35	Tập điều hợp vận động
36	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
37	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
38	Tập tri giác và nhận thức
39	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
40	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
41	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
42	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
43	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
44	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
45	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)

46	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
47	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0
48	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAF0
49	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
50	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CĐT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

1.1 Bác sỹ Y học dự phòng chưa có chứng chỉ/giấy phép hành nghề.

1.2 Bác sỹ có một trong các văn bằng sau: chuyên khoa cấp I, Thạc sỹ, Bác sỹ Nội trú Y học dự phòng; Đã quá 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng mà không nộp hồ sơ đề nghị cấp mới/ cấp điều chỉnh Phạm vi hành nghề

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 12 tháng tại các khoa của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;

- 09 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại các khoa lâm sàng trong đó:

+ 08 tháng tại khoa Khám bệnh

+ 01 tháng tại Khoa Phục hồi chức năng

3. Nội dung đào tạo, thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Khoa Cấp cứu – Hồi sức tích cực và chống độc
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp - Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường

4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bong đường hô hấp
29	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thổi ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Khoa Khám bệnh
A	<i>Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp</i>
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Tăng huyết áp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy tim - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Rối loạn nhịp tim - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân rối loạn Lipit máu

	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân rối loạn điện giải - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hen phế quản - Chẩn đoán và điều trị bệnh viêm phế quản cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh Dạ dày – thực quản – tá tràng - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân xuất huyết tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân xơ gan - Chẩn đoán và điều trị xuất huyết tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị viêm tụy cấp - Chẩn đoán và điều trị nhiễm trùng đường tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị nhiễm khuẩn tiết niệu - Chẩn đoán và điều trị đái tháo đường - Chẩn đoán và điều trị Basedow - Chẩn đoán và điều trị viêm khớp dạng thấp - Chẩn đoán và điều trị Guot - Chẩn đoán điều trị bệnh nhân thiếu máu - Chẩn đoán và điều trị viêm gan virus cấp - Chẩn đoán và điều trị Cúm - Chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue
B	Dịch vụ kỹ thuật
1.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục < 8 giờ
3.	Làm test phục hồi máu mao mạch
4.	Dùng thuốc chống đông
5.	Thở oxy qua gọng kính (< 8 giờ)
6.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (< 8 giờ)
7.	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (< 8 giờ)
8.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (< 8 giờ)
9.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
10.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
11.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
12.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
13.	Thông bàng quang
14.	Đặt ống thông dạ dày
15.	Rửa dạ dày cấp cứu
16.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
17.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
18.	Thụt tháo
19.	Thụt giữ
20.	Đặt ống thông hậu môn
21.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
22.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
23.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày < 8 giờ
24.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ
25.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8

	giờ
26.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
27.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
28.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
29.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch < 8 giờ
30.	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
31.	Truyền máu và các chế phẩm máu
32.	Xoa bóp phòng chống loét
33.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
34.	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
35.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
36.	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
37.	Băng bó vết thương
38.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
39.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
40.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
41.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
42.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
43.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
44.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
45.	Kỹ thuật ho có điều khiển
46.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
47.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
48.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
49.	Khí dung thuốc giãn phế quản
50.	Điện tim thường
51.	Hút đờm hầu họng
52.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
53.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
54.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
55.	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
56.	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
57.	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
58.	Rửa bàng quang
59.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
60.	Đặt ống thông dạ dày
61.	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
62.	Siêu âm ổ bụng
63.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
64.	Đặt catheter tĩnh mạch
65.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
66.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
67.	Ép tim ngoài lồng ngực
68.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
69.	Thăm dò chức năng hô hấp
70.	Vận động trị liệu hô hấp

71.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
72.	Thổi ngạt
73.	Thở oxy qua mặt nạ có túi
74.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
75.	Bài niệu cưỡng bức
76.	Thông tiểu
77.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
78.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
79.	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
80.	Đặt sonde hậu môn
81.	Nâng thân nhiệt chủ động
82.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
83.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
84.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
85.	Cầm máu (vết thương chảy máu)
86.	Vận chuyển người bệnh an toàn
87.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
88.	Truyền dịch vào tủy xương
89.	Tiêm truyền thuốc
90.	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
91.	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
92.	Đo lactat trong máu
93.	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
94.	Phát hiện opiat bằng Naloxone
95.	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
96.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
97.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
98.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
99.	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
100.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
101.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
102.	Trắc nghiệm tâm lý Beck
103.	Trắc nghiệm tâm lý Zung
104.	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
105.	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
106.	Liệu pháp tâm lý nhóm
107.	Liệu pháp tâm lý gia đình
108.	Cấp cứu người bệnh tự sát
109.	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
110.	Xoa bóp lưng, chân

111.	Xoa bóp
112.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
113.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
114.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
115.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
116.	Truyền dịch thường quy
117.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
118.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
119.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
120.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
121.	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
122.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
123.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
124.	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
125.	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
126.	Cắt chỉ khâu da
127.	Khám mắt
128.	Điều trị viêm lợi do mọc răng
129.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
130.	Nhổ răng sữa
131.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
132.	Chích Apxe lợi trẻ em
133.	Điều trị viêm lợi trẻ em
134.	Chích áp xe lợi
135.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
136.	Nắn sai khớp thái dương hàm
137.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
138.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
139.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
140.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
141.	Lấy dị vật tai
142.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
143.	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
144.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
145.	Chích áp xe tuyến Bartholin
146.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
147.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
148.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
149.	Chọc dịch màng bụng
150.	Dẫn lưu dịch màng bụng
151.	Chọc hút áp xe thành bụng
152.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
153.	Tiêm trong da

154.	Tiêm dưới da
155.	Tiêm bắp thịt
156.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
157.	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
158.	Tiêm nội sọ, nội thương tồn
159.	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
160.	Chích rạch áp xe nhỏ
161.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
162.	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
163.	Khâu kín vết thương thủng ngực
164.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
165.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
166.	Chích áp xe tầng sinh môn
167.	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
168.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
169.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
170.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
171.	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
172.	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài
173.	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
174.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
175.	Chích áp xe phần mềm lớn
176.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
177.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
178.	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
179.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
180.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
181.	Nắn, bó bột gãy xương đòn
182.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
183.	Chích hạch viêm mũ
184.	Thay băng, cắt chỉ
185.	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
186.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tồn
187.	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
188.	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
189.	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
190.	Liệu pháp giải thích hợp lý
191.	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
192.	Liệu pháp thể dục, thể thao
193.	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
194.	Liệu pháp lao động
195.	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
196.	Xử trí hạ huyết áp tư thế
197.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
198.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
199.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu

200.	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
201.	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
202.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
203.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
204.	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
205.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
206.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
207.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
208.	Hào châm
209.	Điện châm
210.	Thủy châm
211.	Ôn châm
212.	Cứu
213.	Chích lễ
214.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
215.	Xông hơi thuốc
216.	Xông khói thuốc
217.	Sắc thuốc thang
218.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
219.	Đặt thuốc YHCT
220.	Bỏ thuốc
221.	Chườm ngải
222.	Luyện tập dưỡng sinh
223.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
224.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
225.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
226.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
227.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
228.	Cấp cứu cao huyết áp
229.	Cấp cứu ngừng thở
230.	Cấp cứu ngừng tim
231.	Cấp cứu tụt huyết áp
232.	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
233.	Chăm sóc catheter động mạch
234.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
235.	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
236.	Chọc tĩnh mạch đùi
237.	Chọc tuỷ sống đường giữa
238.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
239.	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
240.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
241.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
242.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
243.	Xoay trở bệnh nhân thở máy
244.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
245.	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc

246.	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
247.	Nâng thân nhiệt chỉ huy
248.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
249.	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
250.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
251.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
252.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
253.	Theo dõi đường giây tại chỗ
254.	Theo dõi EtCO ₂
255.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
256.	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
257.	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
258.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
259.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
260.	Thở CPAP không qua máy thở
261.	Thở oxy gọng kính
262.	Thở oxy qua mặt nạ
263.	Thở oxy qua mũi kín
264.	Thở oxy qua ống chữ T
265.	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
266.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
267.	Truyền dịch trong sốc
268.	Truyền máu trong sốc
269.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
270.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
271.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
272.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
273.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
274.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
275.	Cắt hẹp bao quy đầu
276.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
277.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
278.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
279.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
280.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
281.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
282.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
283.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
284.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
285.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
286.	Xử lý tại chỗ kỹ đầu tổn thương bỏng
287.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
288.	Sơ cấp cứu bỏng acid
289.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
290.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng

291.	Khám di chứng bỏng
292.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
293.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
294.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
295.	Sử dụng gel silicon điều trị sẹo bỏng
296.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
297.	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
298.	Chích dẫn lưu túi lệ
299.	Khâu da mi đơn giản
300.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
301.	Lấy dị vật kết mạc
302.	Lấy calci kết mạc
303.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
304.	Cắt chỉ khâu kết mạc
305.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
306.	Bơm rửa lệ đạo
307.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
308.	Thay băng vô khuẩn
309.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
310.	Rửa cùng đồ
311.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
312.	Rạch áp xe mi
313.	Soi đáy mắt trực tiếp
314.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
315.	Đo thị lực
316.	Thử kính
317.	Chọc hút dịch vành tai
318.	Chích nhọt ống tai ngoài
319.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
320.	Nhét bắc mũi trước
321.	Cầm máu mũi bằng Merocel
322.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
323.	Rút meche, rút merocel hốc mũi
324.	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
325.	Xử trí để rơi

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH Y SỸ ĐA KHOA**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

- Văn bằng trung cấp y sỹ, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng trung cấp y sỹ. Các văn bằng này phải được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2027;
- Văn bằng cao đẳng y sỹ đa khoa bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng y sỹ đa khoa;
- Văn bằng cử nhân y khoa do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ đại học.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập chung, toàn thời gian trong thời gian 09 tháng tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 06 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại các khoa lâm sàng trong đó:
 - + 02 tháng tại khoa hệ nội
 - + 01 tháng tại khoa Nhi
 - + 01 tháng tại khoa Hệ ngoại
 - + 01 tháng tại khoa Phụ Sản
 - + 01 tháng tại các chuyên khoa khác (Mắt, Tai Mũi Họng; Phục hồi chức năng)

3. Nội dung đào tạo, thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Khoa Cấp cứu – Hồi sức tích cực
1	Chăm sóc người bệnh nặng
2	Ngăn ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện
3	Dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu
4	Vận chuyển an toàn người bệnh
5	Phụ giúp bác sỹ đặt ống nội khí quản và mở khí quản
6	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
7	Xử trí sốc phản vệ
8	Ép tim ngoài lồng ngực

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
9	Phụ giúp bác sỹ đặt ống Nội khí quản
II	Nội khoa
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp
	- Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Tăng huyết áp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy tim - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Rối loạn nhịp tim - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân rối loạn Lipit máu - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân rối loạn điện giải - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hen phế quản - Chẩn đoán và điều trị bệnh viêm phế quản cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh Dạ dày – thực quản – tá tràng - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân xuất huyết tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân xơ gan - Chẩn đoán và điều trị viêm tụy cấp - Chẩn đoán và điều trị nhiễm trùng đường tiêu hoá - Chẩn đoán và điều trị nhiễm khuẩn tiết niệu - Chẩn đoán và điều trị đái tháo đường - Chẩn đoán và điều trị Basedow - Chẩn đoán và điều trị viêm khớp dạng thấp - Chẩn đoán và điều trị Guot - Chẩn đoán điều trị bệnh nhân thiếu máu - Chẩn đoán và điều trị viêm gan virus cấp - Chẩn đoán và điều trị Cúm - Chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue
B	Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật
1	Rửa dạ dày cấp cứu
2	Thụt giữ
3	Thụt thuốc qua đường hậu môn
4	Đặt ống sonde dạ dày
5	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
6	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
7	Rửa bàng quang
8	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
9	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
10	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
11	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
12	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
13	Tiêm bắp thịt
14	Tiêm dưới da
15	Tiêm trong da
16	Tiêm truyền thuốc
17	Truyền dịch thường quy
18	Truyền máu và các chế phẩm máu
19	Kỹ thuật đọc phim xquang thông thường
20	Đọc kết quả điện tim

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
III	Ngoại khoa
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp
	- Chẩn đoán và điều trị gãy xương cánh tay - Chẩn đoán và điều trị gãy xương cẳng tay - Chẩn đoán và điều trị vết thương bàn tay - Chẩn đoán và điều trị gãy xương chậu - Chẩn đoán và điều trị gãy cổ xương đùi - Chẩn đoán và điều trị gãy xương đùi - Chẩn đoán và điều trị gãy hai xương cẳng chân - Chẩn đoán và điều trị trật khớp khuỷu - Chẩn đoán và điều trị trật khớp vai - Chẩn đoán và điều trị trật khớp háng - Chẩn đoán và điều trị sỏi tiết niệu - Chẩn đoán và điều trị chấn thương ngực kín - Chẩn đoán và điều trị chấn thương sọ não - Chẩn đoán và điều trị lồng ruột cấp ở trẻ nhỏ - Chẩn đoán và điều trị Tắc ruột - Chẩn đoán và điều trị viêm ruột thừa - Chẩn đoán và điều trị chấn thương bụng - Chẩn đoán và điều trị viêm tụy cấp - Chẩn đoán và điều trị thủng dạ dày - Chẩn đoán và điều trị sỏi mật - Chẩn đoán và điều trị Trĩ - Chẩn đoán và điều trị rò hậu môn - Chẩn đoán và điều trị thoát vị bẹn - Chẩn đoán và điều trị viêm phúc mạc và các áp xe trong ổ bụng - Chẩn đoán và điều trị sốc chấn thương - Chẩn đoán và điều trị bỏng - Chẩn đoán và điều trị vết thương phần mềm - Chẩn đoán và điều trị vết thương sọ não
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Khâu vết thương phần mềm
2	Bóc u bã đậu
3	Sơ cứu gãy xương kín
4	Sơ cứu gãy xương hở
5	Cầm máu (vết thương chảy máu)
6	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
7	Thay băng cắt lọc vết thương
8	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
9	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
10	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
11	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
12	Kéo, nắn bó bột
13	Chích rạch áp xe
14	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
15	Nẹp bột các loại, không nắn
16	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
17	Cắt chỉ khâu da
18	Thay băng bông
19	Băng bó vết thương
20	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
21	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
22	Dẫn lưu ổ bụng
23	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
24	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
25	Sơ cứu bệnh nhân bỏng
26	Thay băng, cắt chỉ
27	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
IV	Phụ sản
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thông thường
	- Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng đầu thai kỳ - Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng giữa và cuối thai kỳ - Theo dõi, đánh giá chuyển dạ đẻ thường - Theo dõi, đánh giá chuyển dạ bệnh lý - Khám, phát hiện những dấu hiệu bất thường trong 3 tháng đầu của thai nghén - Khám, sơ cứu chảy máu sản khoa trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai nghén - Khám, theo dõi và chăm sóc bệnh nhân sau mổ sản khoa và phụ khoa - Chửa ngoài tử cung - U xơ tử cung - Viêm nhiễm âm đạo - Lạc nội mạc tử cung - Rối loạn kinh nguyệt - Mãn kinh, tiền mãn kinh - Rối loạn nội tiết - Sảy thai - Thiếu máu thai kỳ - Đa ối – thiếu ối - Rau tiền đạo - Áp xe vú - Bong rau non - Các tổn thương của vú - Khám và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục - Khám, tư vấn và kế hoạch hoá gia đình
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
2	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
3	Trích áp xe vú
4	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
5	Khám phụ khoa
6	Làm thuốc âm đạo
7	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
8	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
9	Cắt và khâu tầng sinh môn
10	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
11	Kiểm soát tử cung
12	Khám thai
13	Khám sơ sinh
14	Chăm sóc rốn sơ sinh
15	Bóc rau nhân tạo
16	Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ
17	Tư vấn các biện pháp tránh thai
18	Tư vấn quản lý thai nghén
IV	Nhi khoa
A	Khám và chẩn đoán một số bệnh thường gặp
	- Suy dinh dưỡng ở trẻ em - Phản vệ ở trẻ em - Rối loạn điện giải - Sốt cao co giật - Hội chứng vàng da ở trẻ sơ sinh - Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh - Nhiễm trùng rốn sơ sinh - Nhiễm khuẩn hô hấp cấp ở trẻ em - Viêm phế quản phổi - Hen phế quản ở trẻ em - Bệnh viêm tiểu phế quản ở trẻ em - Viêm thanh khí phế quản cấp - Viêm phế quản phổi do vi khuẩn - Thiếu máu thiếu sắt - Thiếu máu tan máu - Hội chứng xuất huyết ở trẻ em - Chỉ định truyền máu, các tai biến do truyền máu và xử trí - Hội chứng thận hư - Nhiễm trùng đường niệu - Viêm cầu thận cấp - Tiêu chảy cấp - Táo bón - Viêm loét dạ dày tá tràng
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
2	Thở oxy qua mặt nạ
3	Thở ngạt
4	Thông tiểu trẻ em
5	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
6	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
7	Khám sơ sinh
8	Truyền máu và các chế phẩm máu
V	Chuyên khoa Khoa Mắt – Tai mũi họng

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
A	Chẩn đoán và điều trị các bệnh thông thường
	- Viêm kết giác mạc - Tắc tuyến lệ - Viêm tai giữa cấp - Viêm mũi họng - Viêm thanh quản - Viêm xoang - Áp xe má - Viêm tuyến nước bọt mang tai
B	Dịch vụ kỹ thuật
1	Bơm rửa lệ đạo
2	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
3	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
4	Đo thị lực
5	Khám mắt
6	Khâu da mi đơn giản
7	Rạch áp xe mi
8	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
9	Rửa cùng đồ
10	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
11	Điều trị viêm lợi do mọc răng
12	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
13	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
14	Lấy dị vật tai
15	Làm thuốc tai
16	Khí dung mũi họng
17	Lấy dị vật họng miệng

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.

- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH Y SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số: 1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

- Văn bằng trung cấp y sỹ y học cổ truyền hoặc trung cấp y học cổ truyền, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng trung cấp y sỹ y học cổ truyền. Các văn bằng này phải được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2027;
- Văn bằng cao đẳng y sỹ y học cổ truyền hoặc cao đẳng y học cổ truyền bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng y sỹ y học cổ truyền hoặc cao đẳng y học cổ truyền.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung trong thời gian 09 tháng, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 05 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Y học cổ truyền.
- 01 tháng thực hành nội dung Dược cổ truyền. (Bệnh viện kí hợp đồng thực hành với Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh)

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Hồi sức cấp cứu
A	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân Suy hô hấp cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân choáng - Hồi sức ngừng hô hấp tuần hoàn - Xử trí và điều trị ngừng tuần hoàn - hô hấp - Chẩn đoán và điều trị Shock phản vệ - Chẩn đoán và điều trị ngộ độc cấp - Chẩn đoán và điều trị đột quỵ não - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận mạn tính - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân tràn dịch màng phổi - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân phù phổi cấp - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân hội chứng thận hư - Chẩn đoán và điều trị bệnh nhân suy thận cấp

	- Chẩn đoán và điều trị nhồi máu cơ tim cấp
B	Các dịch vụ kỹ thuật
1	Xử trí tăng áp lực nội sọ
2	Vận hành máy Monitor
3	Điện tim thường
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	Nghiệm pháp dây thắt
6	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	Cấp cứu cao huyết áp
9	Cấp cứu ngừng tim
10	Cấp cứu tụt huyết áp
11	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
13	Ép tim ngoài lồng ngực
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
18	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
19	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	Chăm sóc ống nội khí quản
21	Chọc tháo dịch màng phổi
22	Chọc dịch ổ bụng
23	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
24	Đặt ống nội khí quản
25	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
26	Khí dung thuốc giãn phế quản
27	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	Sơ cứu bông đường hô hấp
29	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
30	Thay canuyn mở khí quản
31	Cấp cứu ngừng thở
32	Thở oxy qua gọng kính
33	Thở oxy qua mặt nạ
34	Thở oxy qua mặt nạ có túi
35	Thổi ngạt
36	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng
37	Cho ăn qua ống thông dạ dày
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Đặt ống thông hậu môn
40	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
42	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
II	Y học cổ truyền
A	Dịch vụ kỹ thuật Y học cổ truyền
1	Mai hoa châm

2	Hào châm
3	Mãng châm
4	Nhĩ châm
5	Điện châm
6	Thủy châm
7	Cây chỉ
8	Ôn châm
9	Cứu
10	Chích lễ
11	Laser châm
12	Kéo nắn cột sống thắt lưng
13	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
14	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
15	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
16	Đặt thuốc YHCT
17	Bó thuốc
18	Chườm ngải
19	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
20	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược
21	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
22	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
23	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
24	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình
25	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản
26	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp
27	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa
28	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
29	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V
30	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
31	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
32	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
33	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực
34	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài
35	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang
36	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
37	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
38	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện
39	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng
40	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
41	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
42	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
43	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
44	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính

45	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
46	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
47	Điện nhĩ châm điều trị nấc
48	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
49	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
50	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
51	Điện nhĩ châm điều trị bí đại cơ năng
52	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
53	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
54	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
55	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
56	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
57	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
58	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
59	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
60	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh
61	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
62	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
63	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
64	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
65	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
66	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
67	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
68	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
69	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
70	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
71	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
72	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
73	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
74	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
75	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
76	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
77	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
78	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
79	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
80	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
81	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
82	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
83	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
84	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
85	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược
86	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng

87	Cây chỉ điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
88	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông
89	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
90	Cây chỉ điều trị mất ngủ
91	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
92	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
93	Cây chỉ điều trị hen phế quản
94	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
95	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
96	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
97	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
98	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
99	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
100	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
101	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
102	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
103	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
104	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
105	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
106	Cây chỉ điều trị đau lưng
107	Cây chỉ điều trị đái dầm
108	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
109	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
110	Điện châm điều trị huyết áp thấp
111	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
112	Điện châm điều trị hội chứng stress
113	Điện châm điều trị cảm mạo
114	Điện châm điều trị viêm amidan
115	Điện châm điều trị trĩ
116	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
117	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
118	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
119	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
120	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
121	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
122	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
123	Điện châm điều trị sa tử cung
124	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
125	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
126	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
127	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
128	Điện châm điều trị khàn tiếng

129	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
130	Điện châm điều trị liệt chi trên
131	Điện châm điều trị chấp lẹo
132	Điện châm điều trị đau hồ mắt
133	Điện châm điều trị viêm kết mạc
134	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
135	Điện châm điều trị lác cơ năng
136	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
137	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
138	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
139	Điện châm điều trị đau răng
140	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
141	Điện châm điều trị ù tai
142	Điện châm điều trị giảm khứ giác
143	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
144	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
145	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
146	Điện châm điều trị giảm đau do zona
147	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
148	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
149	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
150	Thủy châm điều trị mất ngủ
151	Thủy châm điều trị hội chứng stress
152	Thủy châm điều trị nấc
153	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
154	Thủy châm điều trị viêm amydan
155	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
156	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
157	Thủy châm điều trị mày đay
158	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
159	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
160	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
161	Thủy châm điều trị giảm thính lực
162	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
163	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
164	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
165	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
166	Thủy châm điều trị sa tử cung
167	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
168	Thủy châm điều trị đái dầm
169	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
170	Thủy châm điều trị đau vai gáy
171	Thủy châm điều trị huyết áp thấp

172	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
173	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
174	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
175	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
176	Thủy châm điều trị đau dây V
177	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
178	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
179	Thủy châm điều trị khàn tiếng
180	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
181	Thủy châm điều trị liệt chi trên
182	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
183	Thủy châm điều trị sụp mí
184	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
185	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
186	Thủy châm điều trị đau răng
187	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
188	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
189	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
190	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
191	Thủy châm điều trị đau lưng
192	Thủy châm điều trị đau hố mắt
193	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
194	Thủy châm điều trị lác cơ năng
195	Thủy châm điều trị giảm thị lực
196	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
197	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
198	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
199	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
200	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
201	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
202	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
203	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
204	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
205	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
206	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
207	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
208	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
209	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
210	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác
211	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
212	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
213	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu

215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
217	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
218	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
219	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
220	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
221	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
222	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
223	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
224	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
225	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
226	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
227	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
228	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
229	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
230	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
231	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
232	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
233	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
234	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp
235	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
238	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
245	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
255	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
256	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn

257	Cứu điều trị nấc thể hàn
258	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
259	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
260	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
261	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
262	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
263	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
264	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
265	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
266	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
267	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
268	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
269	Cứu điều trị di tinh thể hàn
270	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
271	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
272	Cứu điều trị bí đái thể hàn
273	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
274	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
275	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
276	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
277	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
278	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
279	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
280	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
281	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
282	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
283	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
284	Giác hơi điều trị các chứng đau
285	Giác hơi điều trị cảm cúm

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

**CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH LÂM SÀNG
CHỨC DANH ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1.Đối tượng thực hành:

- Văn bằng trung cấp điều dưỡng, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng trung cấp điều dưỡng;
- Văn bằng cao đẳng điều dưỡng, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng điều dưỡng;
- Văn bằng cử nhân điều dưỡng, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ cử nhân điều dưỡng.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 06 tháng tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh như sau:

- 01 tháng thực hành chuyên môn hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 05 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tối thiểu 2 trong 4 khoa chuyên khoa, đảm bảo đủ 2 hệ Nội – Nhi và Ngoại - Sản:
 - + 02 tháng thực hành tại khoa hệ nội.
 - + 03 tháng thực hành tại khoa hệ ngoại.

3. Chương trình thực hành

3.1 Chương trình thực hành lý thuyết

STT	NỘI DUNG
1	Các văn bản quy phạm pháp luật; các quy định liên quan công tác điều dưỡng tại Trung tâm
2	Luật Bảo hiểm y tế
3	Đón tiếp người bệnh, chuyển khoa, chuyển viện, xuất viện.
4	Cập nhật các quy trình, kỹ thuật tiêm truyền, lấy máu và bệnh phẩm làm xét nghiệm
5	Phản vệ và cấp cứu ngừng tuần hoàn
6	Phụ giúp bác sỹ làm thủ thuật
7	An toàn người bệnh và kiểm soát nhiễm khuẩn
8	Kiến thức về điều dưỡng và chăm sóc người bệnh
9	Quản lý chăm sóc người bệnh
10	Quản lý thực hiện thuốc cho người bệnh

11	Sơ cứu cấp cứu
12	Sử dụng thành thạo các loại máy: Monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo đường máu mao mạch
13	Truyền thông, giáo dục sức khỏe

3.2 Chương trình thực hành lâm sàng

STT	Quy trình kỹ thuật
1	I. Chương chung
2	Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn+
3	Băng ép cầm máu+
4	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ+
5	Cạo râu
6	Cắt chỉ
7	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương
8	Cắt móng chân, chăm sóc móng chân
9	Cắt móng tay/chân
10	Cắt/cạo tóc
11	Cấp cứu cao huyết áp+
12	Cấp cứu ngừng tim+
13	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+
14	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+
15	Cấp cứu ngừng thở+
16	Cấp cứu tụt huyết áp+
17	Chăm sóc catheter cố định
18	Chăm sóc catheter động mạch
19	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
20	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
21	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu
22	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
23	Chăm sóc lỗ mở thông ra da có biến chứng
24	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
25	Chăm sóc ống thông bàng quang
26	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
27	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)

28	Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật
29	Đánh giá độ đau bằng các thang điểm
30	Đánh giá huyết áp
31	Đánh giá mạch
32	Đánh giá mức độ đau bằng điện cực
33	Đánh giá nhịp thở
34	Đánh giá rối loạn nuốt
35	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người bệnh
36	Đánh giá, nhận định người bệnh
37	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu+
38	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên *
39	Đặt ống thông dạ dày
40	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
41	Đặt ống thông hậu môn *
42	Điện tim thường
43	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
44	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
45	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
46	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
47	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
48	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
49	Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế
50	Đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
51	Đo vòng đầu
52	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
53	Ghi điện tim thường
54	Gọi đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
55	Hút dịch dạ dày
56	Hút đờm hầu họng
57	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có

	thở máy) (một lần hút)
58	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
59	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
60	Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện
61	Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện trong quá trình điều trị
62	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
63	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
64	Kỹ thuật đánh giá đau cho người bệnh
65	Kỹ thuật đánh giá, phân cấp chăm sóc cho người bệnh
66	Kỹ thuật gọi đầu cho người bệnh tại giường
67	Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn
68	Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh tập đi bằng xe chữ U
69	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới
70	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên
71	Kỹ thuật bơm thuốc qua ống thông mũi - dạ dày
72	Kỹ thuật bơm, kiểm tra áp lực bóng chèn NKQ/MKQ *
73	Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường
74	Kỹ thuật cố định NB kích động
75	Kỹ thuật chăm sóc dẫn lưu
76	Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục
77	Kỹ thuật chăm sóc ống thông mạch máu
78	Kỹ thuật chăm sóc ống thông tiểu lưu
79	Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua đường miệng
80	Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn
81	Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc
82	Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động
83	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị phù do nguyên nhân tắc mạch bạch huyết *
84	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần
85	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục
86	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người

87	Kỹ thuật đo chiều cao, cân nặng
88	Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
89	Kỹ thuật đo vòng bụng
90	Kỹ thuật đo vòng cánh tay
91	Kỹ thuật garo cầm máu +
92	Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
93	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
94	Kỹ thuật hoàn hồi dịch tiêu hóa *
95	Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng
96	Kỹ thuật lấy dịch tỵ hầu để xét nghiệm
97	Kỹ thuật lấy đờm tác động bằng vỗ rung
98	Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
99	Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn*
100	Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch với hệ thống hút chân không
101	Kỹ thuật lấy mủ làm xét nghiệm
102	Kỹ thuật lấy nước tiểu 24h
103	Kỹ thuật lấy nước tiểu ở người bệnh có đặt dẫn lưu nước tiểu
104	Kỹ thuật lấy nước tiểu thường quy
105	Kỹ thuật lấy phân xét nghiệm
106	Kỹ thuật rút ống dẫn lưu
107	Kỹ thuật rút ống thông mạch máu trung tâm
108	Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu
109	Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng hơi
110	Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng nhiệt
111	Kỹ thuật tắm cho người bệnh
112	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
113	Kỹ thuật tập thở với dụng cụ
114	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua công tiêm thuốc
115	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản
116	Kỹ thuật thay túi hậu môn nhân tạo *
117	Kỹ thuật thay túi lỗ mở thông ra da
118	Kỹ thuật theo dõi người bệnh sau can thiệp
119	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống

120	Kỹ thuật thực hiện bôi thuốc ngoài da
121	Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo
122	Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc: mắt hoặc mũi hoặc miệng hoặc tai
123	Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh
124	Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh có ống NKQ hoặc người bệnh thở máy
125	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
126	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
127	Kỹ thuật xoa bóp chân bằng máy cho người bệnh đái tháo đường
128	Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)
129	Kỹ thuật xoa bóp vùng
130	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
131	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè
132	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ I, độ II
133	Khí dung mũi họng
134	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
135	Khí dung thuốc giãn phế quản
136	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
137	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
138	Liệu pháp giảm đau không dùng thuốc
139	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
140	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
142	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
143	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
144	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
145	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
146	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
147	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ
148	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
149	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
150	Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua

151	Rửa bàng quang
152	Rửa dạ dày
153	Rửa dạ dày cấp cứu
154	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng
155	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng
156	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
157	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt+
158	Tập các kiểu thở
159	Tập lăn trở khi nằm
160	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
161	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
162	Tập vận động có trợ giúp
163	Tập vận động thụ động
164	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
165	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
166	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
167	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) *
168	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
169	Thay băng vết mổ
170	Thay băng vết thương hoại tử mất da rộng *
171	Thay băng vết thương mồm cắt chi
172	Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử dưới 10 cm ²
173	Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử trên 10 cm ² *
174	Thay băng vết thương, vết loét trên người bệnh đái tháo đường
175	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài ≤ 15cm
176	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
177	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
178	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
179	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
180	Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ
181	Theo dõi SpO ₂
182	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
183	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ

184	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
185	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
186	Theo dõi, thay túi lỗ mở thông ra da
187	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
188	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)
189	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)
190	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)
191	Thở oxy qua mũ kín
192	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)
193	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)
194	Thủ thuật Heimlich
195	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em+
196	Thụt giữ
197	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
198	Thụt tháo phân
199	Thụt thuốc qua đường hậu môn
200	Truyền dịch thường qui
201	Truyền dịch trong sốc
202	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
203	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
204	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
205	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
206	Truyền máu trong sốc
207	Truyền tĩnh mạch
208	Truyền tĩnh mạch qua máy
209	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
210	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
211	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
212	Xoay trở bệnh nhân thở máy
213	Băng chỉnh hình số 8
214	Bột Corset Minerve,Cravate
215	Bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp*
216	Cắt chỉ thép*

217	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
218	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
219	Cắt lọc hạt tô phi vỡ*
220	Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp+
221	Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp+
222	Cố định tạm thời xương cánh tay+
223	Cố định tạm thời xương cẳng chân+
224	Cố định tạm thời xương cẳng tay+
225	Cố định tạm thời xương chậu+
226	Cố định tạm thời xương đòn+
227	Cố định tạm thời xương đùi +
228	Cố định tạm thời xương vai+
229	Chăm sóc lỗ mở thông hồng tràng ra da
230	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe
231	Đặt dẫn lưu vết thương *
232	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
233	Đặt đai vải treo tay
234	Đặt nẹp đùi cẳng bàn chân chống xoay trong gãy cổ xương đùi
235	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
236	Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng+
237	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
238	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay *
239	Nẹp bột các loại, không nắn *
240	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da*
241	Rửa bàng quang lấy máu cục
242	Thay băng chăm sóc vùng lấy da
243	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
244	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
245	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
246	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
247	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
248	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
249	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc+

250	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
251	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
252	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
253	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
254	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc *
255	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
256	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
257	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
258	Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp
259	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
260	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
261	Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới
262	Kỹ thuật cách ly dự phòng
263	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
264	Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục
265	Kỹ thuật garo trong phù phổi cấp +
266	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung có nước muối ưu trương
267	Kỹ thuật truyền thuốc giải độc trong ngộ độc cấp
268	Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện
269	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
270	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
271	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản. mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
272	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
273	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
274	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn*
275	Đo áp lực hậu môn, trực tràng*
276	Kỹ thuật đo áp lực động mạch, tĩnh mạch trung tâm liên tục*
277	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ III*
278	Tiêm tế bào gốc qua đường tiêm bắp*
279	Chiếu đèn LED điều trị bệnh da *
280	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes*

281	Đo chuyển hoá cơ bản*
282	Bó bột cánh cẳng bàn tay *
283	Bó bột cẳng bàn chân *
284	Bó bột cẳng bàn tay*
285	Bó bột chậu lưng chân *
286	Đặt đai số 8 gãy xương đòn*
287	Đặt lại khớp trật cũ khớp vai*
288	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay*
289	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân*
290	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay*

Kỹ thuật đánh dấu "+": Kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu, điều dưỡng các trình độ đào tạo đều được thực hiện

Kỹ thuật không đánh dấu: Kỹ thuật điều dưỡng các trình độ đào tạo đều có thể thực hiện

Kỹ thuật đánh dấu (*): Kỹ thuật điều dưỡng có trình độ đại học trở lên mới được thực hiện.

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH LÂM SÀNG
CHỨC DANH HỘ SINH, ĐIỀU DƯỠNG CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA
(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CĐT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành:

- Văn bằng trung cấp hộ sinh, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng trung cấp hộ sinh.
- Văn bằng cao đẳng hộ sinh, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng hộ sinh.
- Văn bằng cử nhân hộ sinh, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ cử nhân hộ sinh.
- Văn bằng điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 06 tháng tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh như sau:

- 01 tháng thực hành chuyên môn về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa, khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 05 tháng thực hành tại khoa Phụ sản.

3. Chương trình thực hành

3.1 Chương trình thực hành lý thuyết

STT	NỘI DUNG
1	Các văn bản quy phạm pháp luật; các quy định liên quan công tác điều dưỡng tại Trung tâm
2	Luật Bảo hiểm y tế
3	Đón tiếp người bệnh, chuyển khoa, chuyển viện, xuất viện.
4	Cập nhật các quy trình, kỹ thuật tiêm truyền, lấy máu và bệnh phẩm làm xét nghiệm
5	Phản vệ và cấp cứu ngừng tuần hoàn
6	Phụ giúp bác sỹ làm thủ thuật
7	An toàn người bệnh và kiểm soát nhiễm khuẩn
8	Kiến thức về điều dưỡng và chăm sóc người bệnh
9	Quản lý chăm sóc người bệnh
10	Quản lý thực hiện thuốc cho người bệnh
11	Sơ cứu cấp cứu

12	Sử dụng thành thạo các loại máy: Monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo đường máu mao mạch
13	Truyền thông, giáo dục sức khỏe

3.2 Chương trình thực hành lâm sàng

STT	Quy trình kỹ thuật
	TRƯỚC SINH
1	Khám thai
2	Kỹ thuật theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa *
3	Kỹ thuật cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung đường âm đạo *
4	Chăm sóc, theo dõi thai phụ mắc bệnh truyền nhiễm
5	Chăm sóc, theo dõi thai phụ bệnh lý
6	Chăm sóc, chuẩn bị bệnh trước phẫu thuật sản, phụ khoa
7	Soi ối
8	Xử trí ban đầu người bệnh có bệnh lý về sản khoa
9	Hướng dẫn lăn bóng xoa dịu cơn đau chuyển dạ
10	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống cho phụ nữ mang thai
	TRONG SINH
11	Khám, xác định và theo dõi các giai đoạn của chuyển dạ
12	Chăm sóc, theo dõi sản phụ chuyển dạ đẻ
13	Theo dõi và truyền oxytocin trong chuyển dạ
14	Theo dõi gây chuyển dạ bằng thuốc
15	Xử trí ban đầu các trường hợp bất thường trong chuyển dạ
16	Xử trí sa dây rốn
17	Kỹ thuật tách màng ối
18	Kỹ thuật bấm ối
19	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
20	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
21	Đỡ đẻ ngôi mông *
22	Đỡ đẻ ngôi mặt *
23	Đỡ đẻ thường trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS ...)
24	Đỡ đẻ rơi
25	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ
26	Xử trí ban đầu những trường hợp bất thường trong đẻ
27	Thực hiện nghiệm pháp bong rốn, đỡ rốn, kiểm tra bánh rốn

28	Kiểm soát tử cung *
29	Bóc rau nhân tạo *
30	Cắt và khâu tầng sinh môn
31	Đón bé sau mổ
32	Theo dõi sản phụ đặt bóng gây chuyển dạ - bóng kéo
33	Theo dõi sản phụ đặt bóng gây chuyển dạ - bóng Cook
34	Theo dõi sản phụ gây chuyển dạ bằng thuốc Propess
	SAU SINH
35	Kỹ thuật da kề da (ngay sau đẻ, mổ đẻ)
36	Chèn gạc âm đạo cầm máu
37	Xử trí ban đầu băng huyết sau sinh đường âm đạo
38	Khâu phục hồi rách âm đạo, tầng sinh môn độ 1, 2,
39	Khâu phục hồi rách âm hộ
40	Xử trí vết rách cổ tử cung đơn thuần *
41	Cặp, kéo cổ tử cung cầm máu sau đẻ; sau sảy; sau nạo
42	Lấy khối máu tụ âm đạo; tầng sinh môn với kích thước < 2x3 cm
43	Theo dõi đặt bóng chèn lòng tử cung để cầm máu
44	Lấy bệnh phẩm để sinh thiết rau thai sau sổ rau
45	Chăm sóc và theo dõi người bệnh sau phẫu thuật truyền nhiễm
46	Chăm sóc, theo dõi bà mẹ ngày đầu sau đẻ
47	Chăm sóc, theo dõi bà mẹ tuần đầu sau đẻ
48	Chăm sóc, theo dõi bà mẹ 6 tuần đầu sau đẻ
49	Xoa bóp vú thông tuyến sữa sau sinh
50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
51	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại
52	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn
53	Chăm sóc, theo dõi vết khâu tầng sinh môn sau đẻ
54	Làm thuốc âm hộ; âm đạo sau đẻ
55	Làm thuốc tầng sinh môn sau đẻ
56	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
57	Chích áp xe tầng sinh môn
58	Ép tử cung bằng tay (2 tay ngoài, 1 tay ngoài 1 tay trong âm đạo) để cầm máu sau sinh
59	Nong cổ tử cung do bế sản dịch

60	Hút buồng tử cung bằng bơm hút chân không để điều trị chảy máu muộn thời kỳ sau đẻ *
	PHỤ KHOA- PHÁ THAI - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
61	Khám phụ khoa
62	Xử trí ban đầu cấp cứu phụ khoa
63	Chăm sóc, theo dõi bệnh nhân trước thủ thuật sản phụ khoa
64	Chăm sóc, theo dõi bệnh nhân sau thủ thuật sản phụ khoa
65	Chăm sóc, theo dõi bệnh nhân trước phẫu thuật sản, phụ khoa
66	Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau phẫu thuật sản, phụ khoa
67	Chăm sóc và theo dõi người bệnh trước phẫu thuật bệnh lý
68	Chăm sóc và theo dõi người bệnh sau phẫu thuật bệnh lý
69	Chăm sóc, theo dõi người bệnh rò bàng quang - âm đạo
70	Chăm sóc, theo dõi thai phụ bệnh lý
71	Chăm sóc, theo dõi người bệnh chữa ngoài tử cung
72	Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau nạo thai trứng
73	Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau mổ cắt vú
74	Hướng dẫn , tư vấn về dinh dưỡng phù hợp cho người bệnh sản phụ khoa
75	Khám vú cho phụ nữ
76	Thực hiện test acid acetic, lugol
77	Chiếu tia hồng ngoại điều trị viêm dính tiểu khung
78	Thực hiện Sóng ngắn điều trị viêm dính tiểu khung
79	Lấy dị vật âm đạo
80	Chích áp xe tuyến Bartholin
81	Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục
82	Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo
83	Lấy bệnh phẩm để xét nghiệm tế bào học âm đạo, cổ tử cung
84	Lấy bệnh phẩm âm đạo, cổ tử cung để xét nghiệm HPV
85	Lấy bệnh phẩm để xét nghiệm vi khuẩn, vi nấm, Trichomonas nhuộm soi và phân tích tự động hỗ trợ chẩn đoán viêm âm đạo
86	Đặt thuốc trong điều trị viêm âm hộ, âm đạo, cổ tử cung
87	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
88	Cây hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang) (theo chỉ định)
89	Đặt dụng cụ tử cung
90	Tháo dụng cụ tử cung

91	Theo dõi, chăm sóc người bệnh phá thai nội khoa
92	Kỹ thuật xử lý thoát mạch hóa chất/bệnh nhân ung thư
93	Chăm sóc và theo dõi người bệnh hỗ trợ sinh sản
94	Chăm sóc và theo dõi người bệnh sau các thủ thuật hỗ trợ sinh sản
95	Chăm sóc người bệnh quá kích buồng trứng
96	Tách, lột bao quy đầu
	SƠ SINH
97	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
98	Khám phát hiện di tật ngoài trẻ sơ sinh
99	Khám sàng lọc toàn thân cho trẻ sơ sinh để phát hiện những dấu hiệu bất thường của trẻ
100	Chăm sóc rốn sơ sinh
101	Chăm sóc rốn sơ sinh nhiễm khuẩn
102	Lấy máu gót chân sơ sinh
103	Xoa bóp thư giãn cho trẻ sơ sinh
104	Tắm trẻ sơ sinh
105	Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh ngay sau đẻ
106	Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh ngày đầu sau đẻ
107	Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh tuần đầu sau đẻ
108	Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh 6 đầu sau đẻ
109	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
110	Cho trẻ ăn qua sonde dạ dày
111	Chăm sóc và theo dõi trẻ sơ sinh nằm lồng ấp
112	Đặt sonde hậu môn trẻ sơ sinh
113	Hồi sức trẻ sơ sinh ngạt sau sinh
114	Cấp cứu sặc sữa
115	Xử trí ban đầu dị vật đường thở trẻ sơ sinh
116	Xử trí ban đầu hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh
117	Xử trí ban đầu hạ đường huyết ở trẻ sơ sinh
118	Xử trí chảy máu rốn
119	Chăm sóc theo dõi trẻ sơ sinh có mẹ có bệnh truyền nhiễm
120	Chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh có mẹ bệnh lý
121	Cố định tạm thời gãy xương trẻ sơ sinh
122	Chăm sóc trẻ sơ sinh được chiếu đèn điều trị vàng da

123	Chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh bằng phương pháp Căng gu ru
124	Lấy máu cuống rốn sơ sinh, tĩnh mạch rốn
125	Kỹ thuật theo dõi chức năng não liên tục ở trẻ sơ sinh
126	Kỹ thuật theo dõi PCO ₂ và PO ₂ máu qua da ở trẻ sơ sinh
127	Truyền máu sơ sinh
128	Truyền máu cho thai nhi qua dây rốn
129	Chăm sóc trẻ sơ sinh thở khí NO
130	Chăm sóc trẻ sơ sinh hạ thân nhiệt chỉ huy
131	Tiêm chủng và theo dõi, chăm sóc sau tiêm chủng
132	Đặt catheter động mạch rốn trẻ sơ sinh
133	Đặt catheter tĩnh mạch rốn trẻ sơ sinh

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH LÂM SÀNG
CHỨC DANH KỸ THUẬT Y – KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC
(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành:

- Văn bằng trung cấp kỹ thuật y – kỹ thuật hình ảnh y học, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng trung cấp kỹ thuật y – kỹ thuật hình ảnh y học;
- Văn bằng cao đẳng kỹ thuật y – kỹ thuật hình ảnh y học, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng kỹ thuật y – kỹ thuật hình ảnh y học;
- Văn bằng cử nhân kỹ thuật y – kỹ thuật hình ảnh y học, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ cử nhân kỹ thuật y – kỹ thuật hình ảnh y học.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 06 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 01 tháng thực hành chuyên môn về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 05 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Chẩn đoán hình ảnh.

3. Chương trình thực hành

3.1 Thực hành khám bệnh, chữa bệnh hồi sức cấp cứu

STT	NỘI DUNG
1	Chăm sóc người bệnh nặng
2	Ngăn ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện
3	Dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu
4	Vận chuyển an toàn người bệnh
5	Phụ giúp bác sỹ đặt ống nội khí quản và mở khí quản
6	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
7	Xử trí sốc phản vệ

3.2 Thực hành chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh

STT	NỘI DUNG
I	Kiến thức chung
1	Các nội quy, quy định, an toàn trong hành nghề
2	An toàn người bệnh
3	Phòng ngừa chuẩn và Kiểm soát nhiễm khuẩn
4	Quản lý, vận hành trang thiết bị máy móc chẩn đoán hình ảnh
5	Tâm lý người bệnh
6	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử
7	Tiếp đón và chuẩn bị người bệnh trước chụp
8	Tiếp đón và chuẩn bị bệnh nhân trước chụp Xquang
9	Tiếp đón và chuẩn bị bệnh nhân trước chụp Cắt lớp vi tính
III	X-quang
	CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
	Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
1	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
2	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
3	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
4	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
5	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
6	Chụp Xquang Blondeau
7	Chụp Xquang Hirtz
8	Chụp Xquang hàm chéch một bên
9	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
10	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
11	Chụp Xquang Chausse III
12	Chụp Xquang Schuller
13	Chụp Xquang Stenvers
14	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
15	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
16	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
17	Chụp Xquang răng toàn cảnh
18	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
19	Chụp Xquang mỏm trâm
20	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng

21	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên
22	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
23	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
24	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
25	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
26	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên
27	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
28	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
29	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
30	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
31	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
32	Chụp Xquang khung chậu thẳng
33	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
34	Chụp Xquang khớp vai thẳng
35	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
36	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
37	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
38	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
39	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
40	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
41	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
42	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
43	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
44	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
45	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
46	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
47	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
48	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
49	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
50	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
51	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
52	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
53	Chụp Xquang ngực thẳng

54	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
55	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
56	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
57	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
58	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
59	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
60	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
61	Chụp Xquang tuyến vú
62	Chụp Xquang tại giường
63	Chụp Xquang tại phòng mổ
64	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
65	Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
66	Chụp Xquang thực quản dạ dày
67	Chụp Xquang ruột non
68	Chụp Xquang đại tràng
69	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
70	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
71	Chụp Xquang đường dò
72	Chụp Xquang tuyến nước bọt
73	Chụp Xquang tuyến lệ
74	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
75	Chụp Xquang ống tuyến sữa
76	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
77	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
78	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
79	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
80	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
81	Chụp Xquang động mạch tạng
82	Chụp Xquang động mạch chi
83	Chụp Xquang động mạch vành
84	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh
85	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
86	Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy

87	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
88	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
89	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
90	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
91	Chụp CLVT mạch máu não
92	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
93	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
94	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
95	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
96	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
97	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
98	Chụp CLVT hốc mắt
99	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
100	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
101	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
102	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
103	Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
104	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
105	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
106	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
107	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
108	Chụp CLVT mạch máu não
109	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
110	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
111	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
112	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
113	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
114	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
115	Chụp CLVT hốc mắt
116	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	(*) Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy
117	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
118	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang

119	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
120	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
121	Chụp CLVT mạch máu não
122	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
123	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
124	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
125	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
126	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
127	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
128	Chụp CLVT hốc mắt
129	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
130	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
131	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
132	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
133	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
134	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
135	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
136	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
137	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
138	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy
139	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
140	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
141	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
142	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
143	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
144	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
145	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
146	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
147	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	(*) Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy
148	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)

149	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
150	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
151	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
152	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
153	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
154	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
155	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
156	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
157	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
158	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
159	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
160	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
161	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
162	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
163	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
164	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
166	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
167	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
168	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
169	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
170	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
171	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
172	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
173	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
174	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
175	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
176	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
177	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang

178	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
179	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
180	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
181	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
182	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
183	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
184	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
185	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
186	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	(*) Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥ 256 dãy
187	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
188	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
189	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
190	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
191	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
192	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
193	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
194	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
195	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
196	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
197	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
198	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
199	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
200	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
201	D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
	(*) Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
202	Chụp cộng hưởng từ sọ não
203	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
204	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
205	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
206	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
207	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
208	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)

209	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
210	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
211	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
212	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
213	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
214	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
215	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
216	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ
217	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản
218	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	(*) Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
219	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
220	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
221	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
222	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
223	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
224	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	(*) Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
225	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
226	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
227	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
228	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
229	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
230	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
231	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
232	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR)
233	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
234	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
235	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản

236	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
237	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
238	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
239	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	(*) Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
240	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
241	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
242	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
243	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
244	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
245	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
246	Chụp cộng hưởng từ khớp
247	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
248	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
249	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
250	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
251	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
252	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	(*) Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T
253	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
254	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
255	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
256	Chụp cộng hưởng từ tim
257	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
258	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
259	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
260	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
261	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
262	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
263	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
264	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
265	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản

266	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
267	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
	(*) Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
268	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
269	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
270	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
271	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng

Chú ý: Các danh mục kỹ thuật có đánh dấu (*) dành cho đối tượng có trình độ đại học trở lên.

3.3 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH LÂM SÀNG
CHỨC DANH KỸ THUẬT Y – KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC
(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành:

- Văn bằng trung cấp kỹ thuật y – kỹ thuật xét nghiệm y học, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng trung cấp kỹ thuật y – kỹ thuật xét nghiệm y học;
- Văn bằng cao đẳng kỹ thuật y – kỹ thuật xét nghiệm y học, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng kỹ thuật y – kỹ thuật xét nghiệm y học;
- Văn bằng cử nhân kỹ thuật y – kỹ thuật xét nghiệm y học, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ cử nhân kỹ thuật y – kỹ thuật xét nghiệm y học.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập chung, toàn thời gian trong thời gian 06 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 01 Tháng thực hành chuyên môn về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 05 tháng thực hành chuyên mô tại khoa Xét nghiệm tương ứng. (Khoa Huyết học - truyền máu, Khoa Hóa Sinh, Khoa Vi Sinh, Khoa Giải Phẫu Bệnh)

3. Chương trình thực hành

3.1 Thực hành khám bệnh, chữa bệnh hồi sức cấp cứu

STT	NỘI DUNG
1	Chăm sóc người bệnh nặng
2	Ngăn ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện
3	Dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu
4	Vận chuyển an toàn người bệnh
5	Phụ giúp bác sỹ đặt ống nội khí quản và mở khí quản
6	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
7	Xử trí sốc phản vệ

3.2 Thực hành chuyên khoa Xét nghiệm

I	HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU
	XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
3	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
4	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
7	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
10	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
14	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
15	Nghiệm pháp Protamin sulfat
16	Nghiệm pháp Von-Kaulla
17	Thời gian tiêu Euglobulin
18	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
19	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
20	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
21	Nghiệm pháp dây thắt
22	Định lượng D-Dimer
23	Bán định lượng D-Dimer
24	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
25	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
26	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
27	Phát hiện kháng đông đường chung
28	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI

29	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
30	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
31	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
32	Định lượng yếu tố XII
33	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
34	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
35	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
36	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
37	Định lượng ức chế yếu tố IX
38	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
39	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
40	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
42	Định lượng FDP
43	Bán định lượng FDP
44	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
45	Định lượng Protein S toàn phần
46	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
47	Định lượng Protein S tự do
48	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
49	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
50	Định lượng Anti Xa
51	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
52	Thời gian Reptilase
53	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
54	Thời gian phục hồi Canxi
55	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
56	Định lượng Heparin
57	Định lượng Plasminogen
58	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
59	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
62	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
64	Định lượng C1- inhibitor
65	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)

66	Định lượng α 2 antiplasmin
67	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
68	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
69	Định lượng anti α 2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
70	Định lượng anti α 2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
71	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombospondin1 member 13)
72	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
73	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
74	Định lượng yếu tố HMWK
75	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
76	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
77	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
78	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)
79	Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
80	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
81	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
82	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWf:Ag) bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
83	Định lượng D-Dimer bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
84	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
85	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
86	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
87	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
88	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
89	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
90	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (α 2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
91	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (α 2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
92	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
93	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
94	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
95	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)

96	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
97	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)
98	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
99	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
100	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)
101	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM- APTM)
102	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM- HEPTM)
103	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG-Heparinase)
104	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG-Platelet blocker)
105	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG-Antifibrinolytic drug)
106	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
107	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
108	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
109	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
110	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
111	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)
112	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)
113	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
114	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
115	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
116	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
117	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
	SINH HÓA HUYẾT HỌC
118	Định lượng Acid Folic
119	Định lượng Beta 2 Microglobulin
120	Định lượng Cyclosporin A
121	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
122	Định lượng Hemoglobin tự do
123	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
124	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
125	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin)
126	Độ bão hòa Transferin
127	Định lượng vitamin B12
128	Định lượng Transferin
129	Định lượng Hepcidin

130	Định lượng EPO (Erythropoietin)
131	Đo huyết sắc tố niệu
132	Methemoglobin
133	Định lượng Peptid - C
134	Định lượng Methotrexat
135	Định lượng Haptoglobin
136	Định lượng Free kappa huyết thanh
137	Định lượng Free lambda huyết thanh
138	Định lượng Free kappa niệu
139	Định lượng Free lambda niệu
140	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
141	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
142	Định lượng G6PD
143	HK (Hexokinase)
144	GPI (Glucose phosphate isomerase)
145	PFK (Phosphofructokinase)
146	ALD (Aldolase)
147	PGK (Phosphoglycerate kinase)
148	PK (Pyruvatkinase)
149	Fructosamin
150	IGF-I
151	Định lượng IgG
152	Định lượng IgA
153	Định lượng IgM
154	Định lượng IgE
155	Định lượng Ferritin
156	Định lượng sắt huyết thanh
	(*) TẾ BÀO HỌC
157	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
158	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
159	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
160	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
161	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
162	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
163	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
164	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
165	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
166	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
167	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
168	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
169	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)
170	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)
171	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)

172	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
173	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
174	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
175	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
176	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
177	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
178	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
179	Tìm giun chỉ trong máu
180	Tập trung bạch cầu
181	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
182	Máu lắng (bằng máy tự động)
183	Tìm tế bào Hargraves
184	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
185	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
186	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương
187	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương(gồm nhiều phương pháp)
188	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
189	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
190	Cận Addis
191	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
192	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
193	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
194	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
195	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)
196	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
197	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
198	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
199	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
200	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
201	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
202	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
203	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
204	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
205	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)
206	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
207	Xét nghiệm mô bệnh học hạch
208	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đồ
209	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
210	Đo đường kính hồng cầu
	HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU

211	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
212	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
213	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
214	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
215	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
216	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
217	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn).
218	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật ống nghiệm)
219	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)
220	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
221	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
222	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
223	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
224	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
225	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
226	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
227	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
228	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
229	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
230	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
231	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
232	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
233	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
234	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
235	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
236	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
237	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
238	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
239	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
240	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard

	trên máy bán tự động)
241	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
242	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
243	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
244	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
245	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
246	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
247	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
248	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
249	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
250	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
251	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
252	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
253	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
254	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
255	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
256	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
257	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
258	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
259	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
260	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
261	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
262	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
263	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
264	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
265	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
266	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
267	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

268	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
269	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
270	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
271	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
272	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
273	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
274	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
275	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
276	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
277	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
278	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
279	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
280	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
281	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
282	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
283	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
284	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
285	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
286	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
287	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
288	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
289	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
290	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
291	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
292	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
293	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
294	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
295	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
296	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)

297	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
298	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
299	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
300	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
301	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
302	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
303	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
304	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
305	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
306	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
307	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
308	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
309	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
310	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
311	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
312	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
313	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)
314	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
315	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
316	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
317	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
318	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
319	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
320	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
321	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
322	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
323	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
324	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
325	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
326	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

327	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
328	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)
329	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
330	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
331	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
332	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
333	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
334	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
335	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
336	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
338	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
339	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
340	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)
341	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
342	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
343	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
344	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
345	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
346	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
347	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
348	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
349	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
350	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
351	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
352	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
353	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
354	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
355	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
356	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
357	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
358	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
359	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
360	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)

361	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
362	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)
363	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
364	Kỹ thuật tách kháng thể
	(*) MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
365	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
366	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
367	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
368	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
369	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
370	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
371	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
372	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
373	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
374	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
375	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
376	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
377	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
378	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry
379	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
380	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
381	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
382	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
383	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry
384	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry
385	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
386	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
387	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
388	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cutometry
389	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)
390	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
391	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
392	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
393	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500
394	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
395	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
396	Xét nghiệm Đường-Ham
397	Điện di miễn dịch dịch não tủy
398	Điện di miễn dịch nước tiểu
399	Điện di miễn dịch huyết thanh
400	Điện di huyết sắc tố

401	Điện di protein huyết thanh
402	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu
403	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)
404	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA
405	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
406	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
407	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
408	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
409	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
410	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
411	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
412	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
413	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
414	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
415	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)
416	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)
417	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
418	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
419	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
420	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
421	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
422	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
423	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
424	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
425	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
426	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
	(*) MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
427	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry
428	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng Kỹ thuật flow cytometry
429	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
430	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
431	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA

432	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry
433	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
434	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
435	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
436	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
437	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
438	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
439	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
440	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
441	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
442	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
443	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP
444	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
445	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
446	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
447	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
448	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
449	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
450	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
451	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
452	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
453	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
454	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
455	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
456	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
457	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP
458	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP
459	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A
460	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
461	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
462	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
463	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
464	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
465	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
466	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng kỹ thuật Real - Time PCR
467	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
468	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
469	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện

	cùng lúc 4 đột biến)
470	Xét nghiệm giải trình tự gene
471	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
472	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
473	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR
474	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
475	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
476	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
477	Xác định gen PML/ RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR
478	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
479	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
480	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
481	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
482	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
483	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.
484	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR
485	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
486	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
487	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy
488	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)
489	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)
490	Xét nghiệm gen phát hiện các allele phổ biến của HLA B27
491	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH
492	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq
493	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt
494	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối
495	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch
496	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin
497	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin
498	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
	TRUYỀN MÁU
499	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
500	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
501	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
502	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
503	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
504	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
505	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR

506	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
507	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
508	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
509	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
510	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
511	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
512	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
513	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
514	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
515	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
516	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
517	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản
518	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
519	Điều chế khối hồng cầu rửa
520	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
521	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
522	Điều chế khối tiểu cầu pool
523	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
524	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
525	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
526	Điều chế khối bạch cầu
527	Điều chế huyết tương tươi
528	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
529	Điều chế tủa lạnh
530	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
531	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
532	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
533	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
534	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
535	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quầy lạnh
536	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
537	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
538	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
539	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hóa chất
540	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
541	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan

	máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
	HÓA SINH
	MÁU
542	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
543	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)
544	Định lượng Acid Uric
545	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
546	Định lượng Adiponectin
547	Định lượng Aldosteron
548	Định lượng Albumin
549	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
550	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
551	Đo hoạt độ Amylase
552	Định lượng Amoniac (NH ₃)
553	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
554	Định lượng Anti CCP
555	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
556	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
557	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
558	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
559	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
560	Đo hoạt độ ALT (GPT)
561	Đo hoạt độ AST (GOT)
562	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein
563	Định lượng β 2 microglobulin
564	Định lượng Beta Crosslap
565	Định lượng BhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
566	Định lượng Bilirubin trực tiếp
567	Định lượng Bilirubin gián tiếp
568	Định lượng Bilirubin toàn phần
569	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
570	Định lượng Calci toàn phần
571	Định lượng Calci ion hóa
572	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
573	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
574	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
575	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
576	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
577	Định lượng Calcitonin
578	Định lượng Carbamazepin
579	Định lượng Ceruloplasmin
580	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
581	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
582	Định lượng Cholesterol toàn phần

583	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
584	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
585	Định lượng CK-MB mass
586	Định lượng C-Peptid
587	Định lượng Cortisol
588	Định lượng Cystatine C
589	Định lượng bổ thể C3
590	Định lượng bổ thể C4
591	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
592	Định lượng Creatinin
593	Định lượng Cyfra 21- 1
594	Định lượng Cyclosporin
595	Định lượng D-Dimer
596	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
597	Định lượng Digoxin
598	Định lượng Digitoxin
599	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
600	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)
601	Định lượng Ethanol (cồn)
602	Định lượng Estradiol
603	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
604	Định lượng Ferritin
605	Định lượng Fructosamin
606	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
607	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
608	Định lượng Folate
609	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
610	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
611	Định lượng Galectin 3
612	Định lượng Gastrin
613	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
614	Định lượng GH (Growth Hormone)
615	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
616	Định lượng Glucose
617	Định lượng Globulin
618	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
619	Định lượng GLP-1
620	Định lượng Gentamicin
621	Định lượng Haptoglobin
622	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
623	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)
624	Định lượng HbA1c
625	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
626	Định lượng HE4

627	Định lượng Homocystein
628	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)
629	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)
630	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
631	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
632	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
633	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
634	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
635	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
636	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
637	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
638	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)
639	Định lượng Insulin
640	Điện di Isozym - LDH
641	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)
642	Định lượng Kappa
643	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)
644	Xét nghiệm Khí máu
645	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
646	Định lượng Lambda
647	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
648	Định lượng Leptin human
649	Điện di LDL/HDL Cholesterol
650	Đo hoạt độ Lipase
651	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
652	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
653	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
654	Điện di Lipoprotein
655	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
656	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
657	Đo hoạt độ MPO
658	Định lượng Myoglobin
659	Định lượng Mg
660	Định lượng N-MID Osteocalcin
661	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
662	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
663	Đo hoạt độ P-Amylase
664	Định lượng PAPP-A
665	Định lượng Pepsinogen I
666	Định lượng Pepsinogen II
667	Định lượng Phenobarbital
668	Định lượng Phenytoin
669	Định lượng Phospho
670	Định lượng Pre-albumin

671	Định lượng Pro-calcitonin
672	Định lượng Prolactin
673	Điện di Protein (máy tự động)
674	Định lượng Protein toàn phần
675	Định lượng Progesteron
676	Định lượng Procainnamid
677	Định lượng Protein S100
678	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
679	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
680	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
681	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
682	Định lượng Renin activity
683	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
684	Định lượng Sắt
685	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)
686	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
687	Định lượng Sperm Antibody
688	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
689	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
690	Định lượng s TfR (Solube transferin receptor)
691	Định lượng Tacrolimus
692	Định lượng Testosterol
693	Định lượng TGF β 1(Transforming Growth Factor Beta 1)
694	Định lượng TGF β 2(Transforming Growth Factor Beta 2)
695	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
696	Định lượng Theophylline
697	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
698	Định lượng Transferin
699	Định lượng Triglycerid
700	Định lượng Troponin T
701	Định lượng Troponin Ths
702	Định lượng Troponin I
703	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
704	Định lượng Tobramycin
705	Định lượng Total p1NP
706	Định lượng T-uptake
707	Định lượng Urê
708	Định lượng Valproic Acid
709	Định lượng Vancomycin
710	Định lượng Vitamin B12
711	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth Factor)
712	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)
	NƯỚC TIỂU

713	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
714	Định tính Amphetamin (test nhanh)
715	Định lượng Amphetamine
716	Đo hoạt độ Amylase
717	Định lượng Axit Uric
718	Định lượng Barbiturates
719	Định lượng Benzodiazepin
720	Định tính beta hCG (test nhanh)
721	Định lượng Canxi
722	Định lượng Catecholamin
723	Định lượng Cocaine
724	Định lượng Cortisol
725	Định lượng Creatinin
726	Định lượng Dưỡng chấp
727	Định tính Dưỡng chấp
728	Định lượng Glucose
729	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
730	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
731	Định lượng Methadone
732	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
733	Định lượng Opiate
734	Định tính Opiate (test nhanh)
735	Định tính Morphin (test nhanh)
736	Định tính Codein (test nhanh)
737	Định tính Heroin (test nhanh)
738	Định lượng Phospho
739	Định tính Phospho hữu cơ
740	Định tính Porphyrin
741	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
742	Định lượng Protein
743	Định tính Protein Bence -jones
744	Định tính Rotunda
745	Định lượng THC (Canabionids)
746	Định lượng Ure
747	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
	(*) DỊCH NÃO TUỖ
748	Định lượng Clo
749	Định lượng Glucose
750	Phản ứng Pandy
751	Định lượng Protein
	(*) THỦY DỊCH MẮT
752	Định lượng Albumin
753	Định lượng Globulin
	(*) DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)

754	Đo hoạt độ Amylase
755	Định lượng Bilirubin toàn phần
756	Định lượng Cholesterol toàn phần
757	Định lượng Creatinin
758	Định lượng Glucose
759	Đo hoạt độ LDH
760	Định lượng Protein
761	Phản ứng Rivalta
762	Định lượng Triglycerid
763	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
764	Định lượng Ure
	VI SINH - KÝ SINH TRÙNG
	VI KHUẨN
765	1. Vi khuẩn chung
766	Vi khuẩn nhuộm soi
767	Vi khuẩn test nhanh
768	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
769	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
770	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
771	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
772	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
773	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
774	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
775	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
776	Vi khuẩn vi hiếu khí nuôi cấy và định danh
777	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định lượng (MIC)
778	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định tính
779	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng vi pha loãng (MIC - nhiều loại kháng sinh)
780	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng - Colistin vi pha loãng (MIC)
781	Vi khuẩn kháng thuốc nhóm Carbapenemase trên máy tự động
782	Vi khuẩn kháng định
783	Vi khuẩn định danh PCR
784	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
785	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
786	Xác định gen vi khuẩn kháng kháng sinh Real-time PCR đa môi
787	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
788	Vi hệ đường ruột
789	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
790	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
791	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
792	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3

	tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
793	Vì sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
794	Độc tố vi khuẩn định lượng
795	Enzym MCR kháng Colistin test nhanh
796	ESBLs test nhanh
	2. Mycobacteria
797	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
798	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
799	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
800	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
801	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
802	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
803	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
804	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
805	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
806	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng
807	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase
808	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert
809	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> đa kháng LPA
810	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> siêu kháng LPA
811	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng nguyên test nhanh
812	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Bedaquiline MIC môi trường đặc
813	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
814	MTB miễn dịch bán tự động (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) IGRA
815	MTB miễn dịch tự động (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) IGRA
816	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) định danh TRC Ready
817	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động
818	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
819	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> spoligotyping
820	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> RFLP typing
821	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Pyrazinamid LPA
822	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) định danh Truenat
823	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RMP Truenat
824	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Pretomanid MIC môi trường lỏng
825	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RIF/INH Real-Time PCR hệ thống tự động
826	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RIF/INH Real-Time PCR
827	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) giải trình tự toàn bộ gene
828	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
829	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
830	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh microarray
831	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh lai DNA - Microarray
832	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA

833	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
834	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi
835	<i>Mycobacterium leprae</i> PCR
836	<i>Mycobacterium leprae</i> mảnh sinh thiết
837	<i>Mycobacterium leprae</i> định danh bằng kiểu gen
	3. Vibrio cholerae
838	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
839	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi
840	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang
841	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
842	<i>Vibrio cholerae</i> PCR
843	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR
844	<i>Vibrio cholerae</i> giải trình tự gene
845	4. Neisseria gonorrhoeae
846	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
847	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
848	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR
849	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR
850	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động
851	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc PCR
852	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc giải trình tự gene
	5. Neisseria meningitidis
853	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
854	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
855	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR
856	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR
	6. Các vi khuẩn khác
857	<i>Campylobacter</i> Ag miễn dịch tự động
858	<i>Chlamydia</i> nhuộm huỳnh quang
859	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang
860	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm huỳnh quang
861	<i>Chlamydia</i> test nhanh
862	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch bán tự động
863	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgG miễn dịch bán tự động
864	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgM miễn dịch bán tự động
865	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgG miễn dịch bán tự động
866	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgM miễn dịch bán tự động
867	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động
868	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgG miễn dịch tự động
869	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgM miễn dịch tự động
870	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgG miễn dịch tự động
871	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgM miễn dịch tự động
872	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgA miễn dịch tự động
873	<i>Chlamydia</i> PCR

874	Chlamydia Real-time PCR
875	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh
876	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch bán tự động
877	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch tự động
878	<i>Clostridium difficile</i> độc tố A và B miễn dịch tự động
879	<i>Clostridium difficile</i> độc tố GDH miễn dịch tự động
880	<i>Clostridium difficile</i> PCR
881	<i>Clostridium difficile</i> độc tố A và B test nhanh
882	<i>Bordetella pertussis</i> IgG miễn dịch bán tự động
883	<i>Bordetella pertussis</i> IgM miễn dịch bán tự động
884	<i>Bordetella pertussis</i> IgG miễn dịch tự động
885	<i>Bordetella pertussis</i> IgM miễn dịch tự động
886	<i>Bordetella pertussis</i> Real time PCR
887	EHEC miễn dịch tự động
888	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi
889	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
890	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh
891	<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
892	<i>Helicobacter pylori</i> Ab miễn dịch bán tự động
893	<i>Helicobacter pylori</i> PCR
894	<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR
895	<i>Helicobacter pylori</i> giải trình tự gene
896	Leptospira test nhanh
897	Leptospira IgG miễn dịch bán tự động
898	Leptospira IgM miễn dịch bán tự động
899	Leptospira IgG miễn dịch tự động
900	Leptospira IgM miễn dịch tự động
901	Leptospira PCR
902	Leptospira Real-time PCR
903	Legionella pneumophila Ag test nhanh
904	Legionella pneumophila IgG miễn dịch bán tự động
905	Legionella pneumophila IgM miễn dịch bán tự động
906	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động
907	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động
908	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR
909	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab ngưng kết hạt
910	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
911	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang
912	<i>Mycoplasma hominis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
913	<i>Mycoplasma hominis</i> PCR
914	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR
915	Salmonella Widal
916	Salmonella Ag test nhanh
917	Salmonella Ab test nhanh

918	<i>Rickettsia</i> Ab test nhanh
919	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch bán tự động
920	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch tự động
921	<i>Rickettsia tsutsugamushi</i> miễn dịch tự động
922	<i>Rickettsia</i> PCR
923	<i>Salmonella</i> Widal
924	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
925	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi
926	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi
927	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm huỳnh quang
928	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh
929	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng
930	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng
931	<i>Treponema pallidum</i> PCR
932	<i>Treponema pallidum</i> miễn dịch tự động
933	<i>Treponema pallidum</i> Real-time PCR
934	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh
935	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nhuộm huỳnh quang
936	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
937	<i>Ureaplasma urealyticum</i> PCR
938	<i>Ureaplasma urealyticum</i> Real-time PCR
	B. VIRUS
	1. Virus chung
939	Virus test nhanh
940	Virus Ag miễn dịch bán tự động
941	Virus Ag miễn dịch tự động
942	Virus Ab miễn dịch bán tự động
943	Virus Ab miễn dịch tự động
944	Virus Xpert
945	Virus PCR
946	Virus Real-time PCR
947	Virus giải trình tự gene
	2. Hepatitis virus
948	HBsAg test nhanh
949	HBsAg miễn dịch bán tự động
950	HBsAg miễn dịch tự động
951	HBsAg kháng định
952	HBsAg định lượng
953	HBsAb test nhanh
954	HBsAb miễn dịch bán tự động
955	HBsAb định lượng
956	HBc IgM miễn dịch bán tự động
957	HBc IgM miễn dịch tự động
958	HBcAb test nhanh

959	HBc total miễn dịch bán tự động
960	HBc total miễn dịch tự động
961	HBeAg test nhanh
962	HBeAg miễn dịch bán tự động
963	HBeAg miễn dịch tự động
964	HBeAb test nhanh
965	HBeAb miễn dịch bán tự động
966	HBeAb miễn dịch tự động
967	HBV đo tải lượng Real-time PCR
968	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
969	HBV cccDNA
970	HBV genotype PCR
971	HBV genotype Real-time PCR
972	HBV genotype giải trình tự gene
973	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
974	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
975	HCV Ab test nhanh
976	HCV Ab miễn dịch bán tự động
977	HCV Ab miễn dịch tự động
978	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
979	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
980	HCV Core Ag miễn dịch tự động
981	HCV PCR
982	HCV đo tải lượng Real-time PCR
983	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
984	HCV genotype Real-time PCR
985	HCV genotype giải trình tự gene
986	HAV Ab test nhanh
987	HAV IgM miễn dịch bán tự động
988	HAV IgM miễn dịch tự động
989	HAV total miễn dịch bán tự động
990	HAV total miễn dịch tự động
991	HDV Ag miễn dịch bán tự động
992	HDV IgM miễn dịch bán tự động
993	HDV Ab miễn dịch bán tự động
994	HEV Ab test nhanh
995	HEV IgM test nhanh
996	HEV IgM miễn dịch bán tự động
997	HEV IgM miễn dịch tự động
998	HEV IgG miễn dịch bán tự động
999	HEV IgG miễn dịch tự động
	3. HIV
1000	HIV Ab test nhanh
1001	HIV Ag/Ab test nhanh

1002	HIV Ab miễn dịch bán tự động
1003	HIV Ab miễn dịch tự động
1004	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
1005	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
1006	HIV khẳng định (*)
1007	HIV Ab Western blot
1008	HIV DNA PCR
1009	HIV DNA Real-time PCR
1010	HIV đo tải lượng Real-time PCR
1011	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
1012	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
1013	HIV genotype giải trình tự gene
	4. Dengue virus
1014	Dengue virus NS1Ag test nhanh
1015	Dengue virus IgA test nhanh
1016	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
1017	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
1018	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
1019	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
1020	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
1021	Dengue virus NS1Ag miễn dịch tự động
1022	Dengue virus IgM miễn dịch tự động
1023	Dengue virus IgG miễn dịch tự động
1024	Dengue virus PCR
1025	Dengue virus Real-time PCR
1026	Dengue virus serotype PCR
	5. Herpesviridae
1027	CMV IgM miễn dịch bán tự động
1028	CMV IgM miễn dịch tự động
1029	CMV IgG miễn dịch bán tự động
1030	CMV IgG miễn dịch tự động
1031	CMV PCR
1032	CMV Real-time PCR
1033	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
1034	CMV Avidity
1035	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
1036	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
1037	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
1038	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
1039	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
1040	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
1041	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
1042	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
1043	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động

1044	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
1045	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
1046	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
1047	HSV Real-time PCR
1048	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
1049	VZV Real-time PCR
1050	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
1051	EBV IgM miễn dịch tự động
1052	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
1053	EBV IgG miễn dịch tự động
1054	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
1055	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
1056	EBV PCR
1057	EBV Real-time PCR
1058	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
	6. Enterovirus
1059	EV71 IgM/IgG test nhanh
1060	EV71 PCR
1061	EV71 Real-time PCR
1062	EV71 genotype giải trình tự gene
1063	Enterovirus PCR
1064	Enterovirus Real-time PCR
1065	Enterovirus genotype giải trình tự gene
	7. Các virus khác
1066	Adenovirus Real-time PCR
1067	BK/JC virus Real-time PCR
1068	Coronavirus PCR
1069	Chikungunia test nhanh
1070	Chikungunia virus IgM miễn dịch bán tự động
1071	Chikungunia virus IgG miễn dịch bán tự động
1072	Chikungunia virus IgM miễn dịch tự động
1073	Chikungunia virus IgG miễn dịch tự động
1074	Chikungunia virus Real-time PCR
1075	Coronavirus Real-time PCR
1076	Hantavirus test nhanh
1077	Hantavirus PCR
1078	HPV PCR
1079	HPV Real-time PCR
1080	HPV genotype Real-time PCR
1081	HPV genotype PCR hệ thống tự động
1082	HPV genotype giải trình tự gene
1083	Influenza virus A, B test nhanh
1084	Influenza virus A, B Real-time PCR
1085	Influenza virus IgG miễn dịch bán tự động

1086	Influenza virus IgA miễn dịch bán tự động
1087	Influenza virus IgA miễn dịch tự động
1088	Influenza virus IgG miễn dịch tự động
1089	JEV IgM test nhanh
1090	JEV IgM miễn dịch bán tự động
1091	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
1092	Measles virus Ab miễn dịch tự động
1093	Mumps virus IgM miễn dịch bán tự động
1094	Mumps virus IgG miễn dịch bán tự động
1095	Mumps virus IgM miễn dịch tự động
1096	Mumps virus IgG miễn dịch tự động
1097	Mumps virus Real-time PCR
1098	Parvo virus B19 IgM miễn dịch tự động/bán tự động
1099	Parvo virus B19 IgG miễn dịch tự động/bán tự động
1100	Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR
1101	Rotavirus test nhanh
1102	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
1103	Rotavirus PCR
1104	RSV test nhanh
1105	RSV Ab miễn dịch bán tự động
1106	RSV Real-time PCR
1107	Rubella virus Ab test nhanh
1108	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
1109	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
1110	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
1111	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
1112	Rubella virus Avidity
1113	Rubella virus PCR
1114	Rubella virus Real-time PCR
1115	Rubella virus giải trình tự gene
1116	SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-time RT PCR
1117	SARS-CoV-2 Ag test nhanh
1118	SARS-CoV-2 Ab test nhanh
1119	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch bán tự động
1120	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch bán tự động
1121	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch tự động
1122	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch tự động
1123	SARS-CoV-2 Ab total miễn dịch tự động
1124	Zika virus IgM miễn dịch bán tự động
1125	Zika virus IgG miễn dịch bán tự động
1126	Zika virus IgM miễn dịch tự động
1127	Zika virus IgG miễn dịch tự động
1128	Zika virus Real-time PCR
	C. KÝ SINH TRÙNG

	1. Ký sinh trùng trong phân
1129	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
1130	Hồng cầu trong phân test nhanh
1131	Đơn bào đường ruột soi tươi
1132	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
1133	Trứng giun, sán soi tươi
1134	Trứng giun soi tập trung
1135	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
1136	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh
1137	Ký sinh trùng kháng định
	2. Ký sinh trùng trong máu
1138	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
1139	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
1140	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
1141	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
1142	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
1143	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
1144	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
1145	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
1146	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
1147	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động
1148	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
1149	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
1150	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
1151	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
1152	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
1153	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
1154	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
1155	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
1156	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
1157	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
1158	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
1159	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
1160	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
1161	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
1162	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
1163	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
1164	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động
1165	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch tự động
1166	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động
1167	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch tự động
1168	<i>Toxoplasma</i> Avidity
1169	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
1170	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động

	3. Ký sinh trùng ngoài da
1171	<i>Demodex</i> soi tươi
1172	<i>Demodex</i> nhuộm soi
1173	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
1174	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
1175	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi
1176	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
1177	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
1178	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết
1179	<i>Pneumocystis jirovecii</i> nhuộm soi
1180	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh
1181	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
1182	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
1183	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
1184	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi
	D. VI NẤM
1185	Vi nấm soi tươi
1186	Vi nấm test nhanh
1187	Vi nấm nhuộm soi
1188	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
1189	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
1190	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
1191	Vi nấm khẳng định
1192	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
1193	Vi nấm PCR
1194	Vi nấm giải trình tự gene
	Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN (*)
1195	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
1196	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
1197	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
1198	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
1199	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
1200	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
1201	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
1202	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC
	TẾ BÀO HỌC
1203	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
1204	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
1205	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1206	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
1207	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
1208	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm

1209	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp không dưới hướng dẫn của siêu âm
1210	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
1211	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
1212	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
1213	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
1214	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
1215	Chọc hút kim nhỏ các hạch
1216	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
1217	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
1218	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
1219	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
1220	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
1221	Tế bào học dịch màng khớp
1222	Tế bào học nước tiểu
1223	Tế bào học đờm
1224	Tế bào học dịch chai phế quản
1225	Tế bào học dịch rửa phế quản
1226	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
1227	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
1228	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
1229	Xét nghiệm tìm tinh thể urat qua kính hiển vi phân cực
1230	Chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Liquid base Cytology)
1231	Xét nghiệm tế bào trong các loại dịch cơ thể bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Non Gyn)
	GIẢI PHẪU BỆNH
1232	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
1233	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi
1234	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi
1235	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
1236	Phẫu tích và xét nghiệm mô bệnh học thường quy cho 01 vị trí lấy mẫu
1237	Nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)
1238	Nhuộm xanh alcian
1239	Nhuộm ba màu theo phương pháp Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
1240	Nhuộm May - Grunwald - Giemsa cho tủy xương
1241	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol
1242	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropyllic
1243	Nhuộm đen Soudan B trong diacetyl
1244	Nhuộm Grocott
1245	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt
1246	Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori
1247	Nhuộm sắt cao

1248	Nhuộm Gomori cho sợi vồng
1249	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
1250	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan
1251	Nhuộm Mucicarmin
1252	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
1253	Nhuộm Xanh Toluidine
1254	Nhuộm Xanh LuXol/Nisell
1255	Nhuộm Gram
1256	Nhuộm ngấm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét
1257	Nhuộm Trichrome blue
1258	Nhuộm Gomori methenamine silver
1259	Nhuộm sắt
1260	Nhuộm đồng
1261	Nhuộm xanh jones
1262	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
1263	Nhuộm Periodic acid schiff - diastate (PAS - D)
1264	Nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin
1265	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
1266	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
1267	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
1268	Nhuộm hóa mô miễn dịch tự động cho mỗi một dấu ấn bằng máy
1269	Nhuộm hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn để điều trị miễn dịch hoặc điều trị đích (PD-L1, ALK, ROS1, BRAF,...)
1270	Nhuộm hóa mô miễn dịch dấu ấn PD - L1
1271	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
1272	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
1273	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
1274	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
1275	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
1276	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
1277	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
1278	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
1279	Nhuộm Diff - Quick
1280	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
1281	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
1282	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
1283	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline
1284	Nhuộm Ziehl - neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
1285	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ (In situ - hybridization: ISH)
1286	Nhuộm hóa mô miễn dịch đồng thời hai dấu ấn trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
1287	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng kỹ thuật cắt lạnh
1288	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm cắt hót niêm mạc đường tiêu hóa

1289	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm diện cắt chu vi trực tràng
1290	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá diện cắt tổng thể cho các khối u đặc
1291	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá đáp ứng sau điều trị tân bổ trợ
1292	Nhuộm hóa mô miễn dịch men với acetylcholine
1293	Nhuộm hóa mô miễn dịch men
1294	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
1295	Xét nghiệm khối tế bào (Cell block)
1296	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
1297	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học

Chú ý: Các danh mục kỹ thuật có đánh dấu (*) dành cho đối tượng có trình độ đại học trở lên

3.3 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH LÂM SÀNG
CHỨC DANH KỸ THUẬT Y – KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành:

- Văn bằng trung cấp kỹ thuật y – kỹ thuật phục hồi chức năng, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động
- Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng trung cấp kỹ thuật y – kỹ thuật phục hồi chức năng.
- Văn bằng cao đẳng kỹ thuật y – kỹ thuật phục hồi chức năng, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động
- Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng kỹ thuật y – kỹ thuật phục hồi chức năng.
- Văn bằng cử nhân kỹ thuật y – kỹ thuật phục hồi chức năng, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ cử nhân kỹ thuật y – kỹ thuật phục hồi chức năng.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung, toàn thời gian trong thời gian 06 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 01 Tháng thực hành chuyên môn về hồi sức cấp cứu được chọn 1 trong 2 khoa khoa Cấp cứu hoặc Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
- 05 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Phục hồi chức năng.

3. Chương trình thực hành

3.1 Thực hành khám bệnh, chữa bệnh hồi sức cấp cứu

STT	NỘI DUNG
1	Chăm sóc người bệnh nặng
2	Ngăn ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện
3	Dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu
4	Vận chuyển an toàn người bệnh
5	Phụ giúp bác sỹ đặt ống nội khí quản và mở khí quản
6	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
7	Xử trí sốc phản vệ

3.2 Thực hành chuyên môn Phục hồi chức năng

STT	NỘI DUNG
I	Kiến thức chung
1	Các nội quy, quy định, an toàn trong hành nghề
2	An toàn người bệnh

3	Phòng ngừa chuẩn và Kiểm soát nhiễm khuẩn
4	Quản lý, vận hành trang thiết bị máy móc chẩn đoán hình ảnh
5	Tâm lý người bệnh
6	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử
II	DỊCH VỤ KỸ THUẬT
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1	Điều trị bằng sóng ngắn
2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
3	Điều trị bằng vi sóng
4	Điều trị bằng từ trường
5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
7	Điều trị bằng các dòng điện xung
8	Điều trị bằng siêu âm
9	Điều trị bằng sóng xung kích
10	Điều trị bằng dòng giao thoa
11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
12	Điều trị bằng Laser công suất thấp chiếu ngoài
13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
18	Điều trị bằng Parafin
19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
23	Điều trị bằng bùn
24	Điều trị bằng nước khoáng
25	Điều trị bằng oxy cao áp
26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
27	Điều trị bằng điện trường cao áp
28	Điều trị bằng ion tĩnh điện

29	Điều trị bằng ion khí
30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
31	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
32	Điều trị bằng điện vi dòng
33	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
34	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
35	Điều trị chườm ngải cứu
36	Thủy trị liệu có thuốc
37	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
38	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
39	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
40	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
41	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
42	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
43	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
44	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
45	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
46	Tập lăn trở khi nằm
47	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
48	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
49	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
50	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
51	Tập dáng đi
52	Tập đi với thanh song song
53	Tập đi với khung tập đi
54	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
55	Tập đi với gậy
56	Tập đi với bàn xương cá
57	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
58	Tập lên, xuống cầu thang
59	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
60	Tập đi với chân giả trên gối
61	Tập đi với chân giả dưới gối
62	Tập đi với khung treo

63	Tập vận động thụ động
64	Tập vận động có trợ giúp
65	Tập vận động chủ động
66	Tập vận động tự do tứ chi
67	Tập vận động có kháng trở
68	Tập kéo dẫn
69	Tập vận động trên bóng
70	Tập trong bồn bóng nhỏ
71	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
72	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
73	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
74	Tập với thang tường
75	Tập với giàn treo các chi
76	Tập với ròng rọc
77	Tập với dụng cụ quay khớp vai
78	Tập với dụng cụ chèo thuyền
79	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
80	Tập với máy tập thăng bằng
81	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
82	Tập với xe đạp tập
83	Tập với bàn nghiêng
84	Tập các kiểu thở
85	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
86	Tập ho có trợ giúp
87	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
88	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
89	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
90	Kỹ thuật di động khớp
91	Kỹ thuật di động mô mềm
92	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
93	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
94	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
95	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
96	Kỹ thuật xoa bóp vùng
97	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân

98	Kỹ thuật Frenkel
99	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
100	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
101	Tập điều hợp vận động
102	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
103	Tập vận động cột sống
104	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
105	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
106	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
107	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
108	Tập dưỡng sinh
109	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
110	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
111	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
112	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
113	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
114	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
115	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
116	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
117	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
118	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch
119	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch
120	Kỹ thuật thư giãn
121	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
122	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic
123	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
	C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
124	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
125	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
126	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
127	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
128	Tập các vận động thô của bàn tay
129	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
130	Tập phối hợp hai tay
131	Tập phối hợp tay mắt

132	Tập phối hợp tay miệng
133	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
134	Tập điều hòa cảm giác
135	Tập tri giác và nhận thức
136	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
137	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
138	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)
	Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
	(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
139	Lượng giá chức năng người khuyết tật
140	Lượng giá chức năng tim mạch
141	Lượng giá chức năng hô hấp
142	Lượng giá chức năng tâm lý
143	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
144	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
145	Lượng giá chức năng dáng đi
146	Lượng giá chức năng thăng bằng
147	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
148	Thử cơ bằng tay
149	Đo tầm vận động khớp
150	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
151	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
152	Đo áp lực hậu môn trực tràng
153	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
154	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
155	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
156	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ *
157	Kỹ thuật thông tiêu (thông đại) ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
158	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
159	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
160	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti *
161	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (<i>trong liệt tứ chi</i>)
162	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh

163	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên
164	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới
165	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
166	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
167	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
168	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
169	Đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa
170	Đo mức độ tiêu thụ oxy bán tối đa
171	Nghiệm pháp đi 6 phút
172	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
173	Nghiệm pháp Tinititi cho người cao tuổi
174	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
175	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
176	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
177	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
178	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
179	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
180	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
181	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
182	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
183	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương
184	Kỹ thuật điều trị sẹo bồng bằng gel Silicol
185	Kỹ thuật điều trị sẹo bồng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol *
186	Kỹ thuật điều trị sẹo bồng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
187	Kỹ thuật điều trị sẹo bồng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo *
188	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo *
189	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol *
190	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào *
	E. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP
191	(Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
192	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu *
193	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu *
194	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) *

195	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp hang *
196	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối *
197	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối *
198	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>) *
199	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>) *
200	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO *
201	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO *
202	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO *
203	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO *
204	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO *
205	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
206	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
207	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
208	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...) *
209	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường) *
210	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng *
211	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng
212	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng *
213	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng *
214	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng *
215	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng *
216	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay *
217	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay *
218	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu *
219	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu *
220	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ * *
221	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa
222	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng *
223	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo *
224	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh *
225	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối *
226	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối *

227	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
228	Tập do cứng khớp
229	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
230	Xoa bóp áp lực hơi

Chú ý: Các danh mục kỹ thuật có đánh dấu (*) dành cho đối tượng có trình độ đại học trở lên.

3.3 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH KỸ THUẬT VIÊN KHÚC XẠ NHÃN KHOA**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CĐT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

- Văn bằng cao đẳng kỹ thuật khúc xạ nhãn khoa, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng kỹ thuật khúc xạ nhãn khoa;
- Văn bằng cử nhân kỹ thuật khúc xạ nhãn khoa, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ cử nhân kỹ thuật khúc xạ nhãn khoa;

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung 06 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 01 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo.
- 05 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Mắt.

3. Nội dung thực hành

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Cấp cứu
1.	HỆ TUẦN HOÀN
2.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
3.	Cầm máu (vết thương chảy máu)
4.	Cấp cứu cao huyết áp
5.	Cấp cứu ngừng tim
6.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
7.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
	HỆ TIÊU HOÁ
8.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
9.	Rửa dạ dày cấp cứu
10.	Thụt giữ
11.	Thụt tháo
12.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
13.	Đặt ống sonde dạ dày
	HỆ TIẾT NIỆU
14.	Rửa bàng quang
15.	Thông tiểu
16.	HỆ CƠ XƯƠNG
17.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
18.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn

19.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
20.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
	DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
21.	Băng bó vết thương
22.	Cắt chỉ sau phẫu thuật
II	Dịch vụ kỹ thuật (Khúc xạ nhãn khoa)
1	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
2	Bơm rửa lệ đạo
3	Thay băng vô khuẩn
4	Tra thuốc nhỏ mắt
5	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
6	Rửa cùng đồ
7	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
8	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
9	Bóc giả mạc
10	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
11	Soi đáy mắt trực tiếp
12	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
13	Soi đáy mắt bằng Schepens
14	Soi góc tiền phòng
15	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
16	Khám lâm sàng mắt
17	Đo thị giác tương phản
	Thăm dò chức năng và xét nghiệm
18	Test thử cảm giác giác mạc
19	Test phát hiện khô mắt
20	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
21	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm
22	Đo thị trường chu biên
23	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
24	Đo sắc giác
25	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
26	Đo khúc xạ máy
27	Đo khúc xạ giác mạc Javal
28	Đo thị lực
29	Thử kính
30	Đo độ lác
31	Xác định sơ đồ song thị
32	Đo biên độ điều tiết
33	Đo thị giác 2 mắt
34	Đo độ sâu tiền phòng
35	Đo đường kính giác mạc
36	Đo độ dày giác mạc
37	Đếm tế bào nội mô giác mạc
38	Chụp bản đồ giác mạc
39	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)

40	Test thử nhược cơ
41	Test kéo cơ cường bức

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham còn gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH LÂM SÀNG ĐỐI VỚI
CHỨC DANH CẤP CỨU VIÊN NGOẠI VIỆN**

(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành số:1994/BVT-CDT&HTQT ngày 10/07/2024 của BV Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

1. Đối tượng thực hành

- Văn bằng cao đẳng cấp cứu ngoại viện, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận tương đương văn bằng cao đẳng cấp cứu ngoại viện;

- Văn bằng cử nhân cấp cứu ngoại viện, bao gồm văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ cử nhân cấp cứu ngoại viện.

2. Thời gian, địa điểm thực hành

Người thực hành thực hành tập trung 06 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, trong đó:

- 03 Tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo

- 03 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh tại khoa Cấp cứu

3. Nội dung thực hành.

3.1 Nội dung thực hành về chuyên môn

STT	NỘI DUNG THỰC HÀNH
I	Cấp cứu
	- Cấp cứu ngừng tuần hoàn - hô hấp - Xử trí Shock phản vệ - Xử trí ngộ độc cấp - Xử trí bệnh nhân đột quỵ não - Xử trí nhồi máu cơ tim cấp - Xử trí bệnh nhân chấn thương (gãy xương kín, hở, chấn thương cột sống, cổ, vùng đầu) - Vận chuyển bệnh nhân cấp cứu
B	Các dịch vụ kỹ thuật
	HỆ TUẦN HOÀN
1	Đánh giá, phân loại bệnh nhân
2	Điện tim thường 12 chuyển đạo
3	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
4	Cấp cứu ngừng tim
5	Ép tim ngoài lồng ngực
6	Nghiệm pháp dây thắt
7	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
8	Xử trí hạ huyết áp tư thế
9	Cầm máu (vết thương chảy máu)
10	Cấp cứu cao huyết áp
11	Cấp cứu tụt huyết áp

12	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
13	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
14	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
15	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
16	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
17	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
	HỆ HÔ HẤP
18	Chăm sóc lỗ mở khí quản
19	Chăm sóc ống nội khí quản
20	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
21	Đặt ống nội khí quản
22	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
23	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
24	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
25	Sơ cứu bông đường hô hấp
26	Thay canuyn mở khí quản
27	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
28	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
29	Cấp cứu ngừng thở
30	Thở oxy gọng kính
31	Thôi ngạt
	HỆ TIÊU HÓA
32	Đặt ống thông dạ dày
33	Đặt ống thông hậu môn
34	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
35	Rửa dạ dày cấp cứu
36	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
37	Thụt thuốc qua đường hậu môn
38	Đặt ống sonde dạ dày
39	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
40	Thụt giữ
41	Thụt tháo
	HỆ TIẾT NIỆU
42	Chăm sóc ống thông bàng quang
43	Thông bàng quang
44	Thông tiểu
45	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
46	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
47	Rửa bàng quang
48	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
49	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
50	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần
51	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
52	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
53	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
	HỆ CƠ XƯƠNG
54	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản

55	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
56	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
57	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
58	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
59	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
60	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
61	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
62	Khâu vết thương phần mềm đầu cổ
63	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
64	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
	MẮT
65	Cấp cứu bong mắt ban đầu
66	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
	TAI
67	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
68	Hút đờm hầu họng
69	Lấy dị vật họng miệng
	SẢN KHOA - SƠ SINH
70	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
71	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
72	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
73	Chăm sóc rốn sơ sinh
74	Cắt và khâu tầng sinh môn
	DA VÀ LỚP BAO PHỦ
75	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
76	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
77	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
78	Cắt chỉ khâu da
	TÂM THẦN
79	Cấp cứu người bệnh tự sát
80	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
81	Xử trí người bệnh kích động
82	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
83	Xử trí trạng thái sáng rệu
	HỆ THẦN KINH
84	Xử trí tăng áp lực nội sọ
	HỆ NỘI TIẾT
85	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
86	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
87	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
88	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
89	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
90	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
	DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
91	Băng bó vết thương
92	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn

93	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
94	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
95	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
96	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
97	Chăm sóc catheter động mạch
98	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
99	Chọc dịch màng bụng
100	Chọc tĩnh mạch cánh ngoài
101	Chọc tĩnh mạch đùi
102	Dẫn lưu dịch màng bụng
103	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
104	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
105	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
106	Hồi sức chống sốc
107	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do công lạnh
108	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
109	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
110	Sơ cấp cứu bỏng acid
111	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
112	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
113	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
114	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
115	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
116	Truyền dịch trong sốc
117	Truyền dịch vào tủy xương
118	Truyền máu trong sốc
119	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
120	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
121	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
122	Vận chuyển người bệnh an toàn
123	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
124	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
125	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
126	Sốc điện chuyển nhịp điều trị các rối loạn nhịp nhanh
127	Sốc điện điều trị rung nhĩ
128	Cố định tạm thời xương chậu
129	Cố định tạm thời xương vai
130	Cố định tạm thời xương đòn
131	Cố định tạm thời xương cẳng tay
132	Cố định tạm thời xương cánh tay
133	Cố định tạm thời xương đùi
134	Cố định tạm thời xương cẳng chân
135	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
136	Rửa mắt tẩy độc
137	Thay ống mở khí quản
138	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
139	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản

140	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
141	Xử trí ban đầu băng huyết sau sinh
142	Xử trí ban đầu suy hô hấp sơ sinh
143	Xử trí sặc sữa
144	Chuyển viện an toàn cho sơ sinh
145	Thay băng vết mổ
146	Thay băng, cắt chỉ

3.2 Nội dung tập huấn về các quy định của pháp luật

Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành tham còn gia các buổi tập huấn các quy định của pháp luật về khám chữa bệnh, lồng ghép trong thời gian thực hành lâm sàng như sau:

- Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản;
- Sử dụng bệnh án điện tử và qui định về bảo mật thông tin;
- Các văn bản pháp luật khác.

* **Ghi chú:** Khung chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh được biên soạn dựa trên cơ sở:

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.